

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Năm 2015**

Hà Nội, 2016

GIỚI THIỆU

Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1287/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2015. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2015 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; và căn cứ xây dựng, hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong cả năm 2015, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Bên cạnh đó kết quả điều tra gồm một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi)

Cuộc điều tra Lao động và việc làm năm 2015 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê bày tỏ đánh giá cao sự hỗ trợ hữu ích và đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	1
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	9
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	11
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động	11
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	12
3. Đặc trưng của lực lượng lao động	14
4. Lực lượng lao động thanh niên	16
II. VIỆC LÀM.....	18
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên	18
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	19
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn.....	20
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	20
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	21
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế.....	22
7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	23
8. Việc làm của thanh niên	24
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	26
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	26
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp	27
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	28
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần	31
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương	33

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM.....	33
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp.....	34
2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	35
3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp.....	38
4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm.....	41
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ.....	42
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ.....	46
1. Đặc trưng của người di cư.....	46
2. Người di cư tham gia lực lượng lao động.....	47
PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU	51
PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	177
PHẦN 4: PHỤ LỤC	191
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết.....	193
Phụ lục 2: Phiếu điều tra.....	195

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2015 là 53,984 triệu người, tăng so với năm trước 236 nghìn người (0,4%). Lực lượng lao động bao gồm 52,8 triệu người có việc làm và hơn 1 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 68,7%.

3. Năm 2015, có hơn ba phần tư (chiếm 77,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 14,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 8 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và 6 vùng kinh tế- xã hội.

5. Cả nước chỉ có khoảng 10,5 triệu người có việc làm, tương ứng với 19,9%, đã được đào tạo. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,7 điểm phần trăm.

6. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 5,9 điểm phần trăm, chiếm hơn một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 65,7%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 57,8%, cao gần gấp rưỡi so với tỷ trọng người làm công ăn lương. Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ cao hơn nam 11,8 điểm phần trăm.

7. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 35,3% trong tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần của khu vực nông thôn (55,2% so với 26,3%).

8. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2015 của lao động làm công ăn lương là 4,7 triệu đồng/tháng. Nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 10,1% so với nữ giới.

9. Khoảng 41,3% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 35,8% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (4,1%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 16,2%;

10. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ thấp hơn của nam và của nông thôn cao hơn thành thị. Tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (17,8%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11,1%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (5,2%).

11. Năm 2015, cả nước có 1,14 triệu người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 46,9% và số nữ chiếm 45,2% tổng số người thất nghiệp.

12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2015 là 2,33%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,37%, khu vực nông thôn là 1,82%.

13. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 49,2% tổng số người thất nghiệp. Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn của nam thanh niên. Hiện là 7,3% so với 6,8% (2015).

14. Cả nước có khoảng 15,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm gần 1/4 tổng dân số cùng nhóm tuổi, trong đó phần lớn (88,3%) là chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

15. Trong tổng số 1,24 triệu người di cư từ 15 tuổi trở lên có tới (78,4%) tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (85,6%) và nữ (73,1%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn đáng kể so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (71,2% và 76,1%).

16. Trong số người di cư có khoảng 89,7 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 7,8% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,2%) cao hơn khoảng 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (2,1%).

Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động qua Điều tra lao động và việc làm từ 2012 - 2015

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
1. Dân số (nghìn người)	88 776	89 716	90 729	91 704
Nam	43 918	44 383	44 758	45 244
Nữ	44 858	45 332	45 971	46 460
Thành thị	28 810	29 032	30 035	30 817
Nông thôn	59 966	60 683	60 694	60 887
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 195	68 687	69 344	69 736
Nam	33 132	33 352	33 563	33 776
Nữ	35 063	35 335	35 781	35 960
Thành thị	22 701	22 813	23 551	23 841
Nông thôn	45 495	45 875	45 793	45 895
3. Lực lượng lao động (nghìn người)	52 348	53 246	53 748	53 984
Nam	26 918	27 371	27 561	27 843
Nữ	25 430	25 875	26 187	26 141
Thành thị	15 886	16 042	16 526	16 911
Nông thôn	36 462	37 203	37 222	37 073
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nam	51,4	51,4	51,3	51,6
Nữ	48,6	48,6	48,7	48,4
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Thành thị	30,3	30,1	30,7	31,3
Nông thôn	69,7	69,9	69,3	68,7
<i>Nhóm tuổi:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
15-19	5,2	5,2	4,7	4,7
20-24	9,9	9,7	9,4	10,1
25-29	12,3	11,8	11,7	11,6
30-34	12,0	12,1	12,3	12,9
35-39	12,6	12,2	12,1	12,0
40-44	12,3	12,2	12,2	11,9
45-49	12,0	11,6	11,4	10,9
50-54	9,8	10,2	10,4	10,1
55-59	6,7	7,2	7,6	7,4
60-64	3,6	4,0	4,2	4,3
65+	3,7	3,9	4,0	4,1

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	83,2	81,8	81,4	79,7
Dạy nghề	4,7	5,4	4,9	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,7	3,7	4,0
Cao đẳng	2,0	2,0	2,2	2,7
Đại học trở lên	6,4	7,1	7,8	8,6
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,8	77,5	77,7	77,8
Nam	81,2	82,1	82,5	83,0
Nữ	72,5	73,2	73,3	72,9
Thành thị	70,0	70,3	70,3	71,1
Nông thôn	80,1	81,1	81,6	81,3
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	51 422	52 208	52 745	52 840
Nam	26 499	26 830	27 026	27 217
Nữ	24 923	25 378	25 719	25 623
Thành thị	15 412	15 509	16 009	16 375
Nông thôn	36 010	36 699	36 736	36 465
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,5	51,4	51,2	51,5
Nữ	48,5	48,6	48,8	48,5
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	30,0	29,7	30,4	31,0
Nông thôn	70,0	70,3	69,6	69,0
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	5,0	5,0	4,5	4,6
20-24	9,5	9,2	8,9	9,5
25-29	12,2	11,7	11,6	11,5
30-34	12,1	12,2	12,4	13,0
35-39	12,7	12,4	12,2	12,1
40-44	12,5	12,4	12,4	12,0
45-49	12,1	11,7	11,5	11,0
50-54	9,8	10,2	10,5	10,2
55-59	6,7	7,2	7,6	7,5
60-64	3,7	4,1	4,3	4,4
65+	3,7	3,9	4,0	4,1

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	83,4	82,1	81,8	80,1
Dạy nghề	4,7	5,3	4,9	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp	3,6	3,7	3,7	3,9
Cao đẳng	1,9	2,0	2,1	2,5
Đại học trở lên	6,4	6,9	7,6	8,5
<i>Vị thế việc làm:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,7	2,5	2,1	2,9
Tự làm	45,1	45,5	40,8	40,6
Lao động gia đình	17,5	17,2	21,4	17,2
Làm công ăn lương	34,7	34,8	35,6	39,3
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Loại hình kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước	10,4	10,2	10,4	9,8
Ngoài nhà nước	86,3	86,4	85,7	86,0
Vốn đầu tư nước ngoài	3,3	3,4	3,9	4,2
<i>Khu vực kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47,4	46,8	46,3	44,0
Công nghiệp và xây dựng	21,2	21,2	21,4	22,8
Dịch vụ	31,4	32,0	32,2	33,2
<i>Nghề nghiệp:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,0	1,1	1,1	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,5	5,7	6,1	6,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	3,3	3,1	3,2
Nhân viên trợ lý văn phòng	1,6	1,7	1,7	1,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,0	16,2	16,1	16,5
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,7	12,0	12,2	10,3
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	11,8	12,0	12,0	12,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,3	7,0	7,4	8,5
Lao động giản đơn	40,5	40,8	40,1	39,8
Khác	0,2	0,2	0,3	0,2
8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,4	76,0	77,5	76,1
Nam	80,0	80,4	82,1	81,1
Nữ	71,1	71,8	73,2	71,5
Thành thị	67,9	68,0	70,2	68,8
Nông thôn	79,2	80,0	81,3	80,0
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)*	3 757	4 120	4 473	4 716
Nam	3 923	4 287	4 645	4 925
Nữ	3 515	3 884	4 235	4 430
Thành thị	4 466	4 919	5 276	5 768
Nông thôn	3 166	3 476	3 796	4 303

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (giờ)	45,2	44,3	43,5	44,8
Nam	46,0	45,3	44,2	46,0
Nữ	44,3	43,3	42,5	43,6
Thành thị	46,7	46,5	45,5	47,6
Nông thôn	44,5	43,4	42,6	43,6
11. Thiếu việc làm (nghìn người)	1 338	1 374	1 206	953,9
Nam	742	770	656	503,9
Nữ	596	605	550	450,1
Thành thị	237	225	185	136,4
Nông thôn	1 101	1 149	1 021	817,5
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,74	2,75	2,40	1,89
Nam	2,93	2,96	2,53	1,92
Nữ	2,53	2,50	2,26	1,85
Thành thị	1,56	1,48	1,20	0,84
Nông thôn	3,27	3,31	2,96	2,39
13. Thất nghiệp (nghìn người)	926	1 038	1 003	1 144,2
Nam	419	540	535	626,9
Nữ	507	497	468	517,3
Thành thị	474	533	516	536,1
Nông thôn	452	504	487	608,1
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	1,96	2,18	2,10	2,33
Nam	1,67	2,12	2,09	2,39
Nữ	2,30	2,24	2,10	2,26
Thành thị	3,21	3,59	3,40	3,37
Nông thôn	1,39	1,54	1,49	1,82
15. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	432	488	475	563,5
Nam	198	236	227	296,9
Nữ	234	252	248	266,6
Thành thị	181	209	213	257,0
Nông thôn	251	279	262	306,5
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,48	6,17	6,26	7,03
Nam	4,58	5,42	5,51	6,79
Nữ	6,57	7,08	7,15	7,32
Thành thị	9,17	11,12	11,06	11,94
Nông thôn	4,25	4,62	4,63	5,23

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số và tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. (*): Chỉ tiêu số 9 từ năm 2012 đến 2014 là tiền lương bình quân tháng từ công việc chính của lao động làm công ăn lương

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2015

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	69 750,2	70 859,5	71 524,6	69 572,5
Nam	33 928,5	34 145,4	34 619,1	33 786,7
Nữ	35 821,7	36 714,1	36 905,5	35 785,8
Thành thị	23 957,0	23 592,4	24 155,3	24 052,8
Nông thôn	45 793,2	47 267,1	47 369,3	45 519,7
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	53 643,9	53 707,4	54 319,3	54 590,7
Nam	27 819,3	27 658,0	28 070,4	28 108,3
Nữ	25 824,6	26 049,4	26 248,9	26 482,4
Thành thị	16 941,2	16 262,5	16 752,7	17 449,1
Nông thôn	36 702,7	37 444,9	37 566,6	37 141,6
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,3	76,2	76,4	78,8
Nam	82,6	81,7	81,8	83,7
Nữ	72,4	71,2	71,3	74,2
Thành thị	70,9	69,1	69,5	72,7
Nông thôn	80,7	79,8	79,9	82,1
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	52 427,0	52 530,2	53 167,6	53500,2
Nam	27 174,2	27 012,4	27 437,2	27 499,6
Nữ	25 252,9	25 517,8	25 730,3	26 000,6
Thành thị	16 387,9	15 725,1	16 223,7	16 930,8
Nông thôn	36 039,2	36 805,1	36 943,9	36 569,4
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,6	74,5	74,8	77,3
Nam	80,7	79,8	79,9	81,9
Nữ	70,8	69,7	69,9	72,9
Thành thị	68,6	66,8	67,3	70,5
Nông thôn	79,2	78,4	78,6	80,8
6. Tiền lương bình quân từ công việc chính của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4 895	4 458	4 607	4 664
Nam	5 034	4 692	4 833	4 895
Nữ	4 706	4 136	4 298	4 349
Thành thị	5 723	5 254	5 379	5 449
Nông thôn	4 190	3 837	4 002	4 029
7. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	1 217,3	897,8	831,4	826,6
Nam	658,4	466,4	444,1	422,4
Nữ	558,9	431,4	387,3	404,2
Thành thị	185,8	133,2	111,6	111,7
Nông thôn	1 031,5	764,6	719,8	714,9

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
8. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,33	1,71	1,56	1,55
Nam	2,43	1,73	1,62	1,54
Nữ	2,22	1,69	1,51	1,55
Thành thị	1,14	0,85	0,69	0,66
Nông thôn	2,87	2,1	1,95	1,95
9. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,43	1,80	1,62	1,61
Nam	2,52	1,81	1,66	1,59
Nữ	2,34	1,79	1,57	1,63
Thành thị	1,15	0,9	0,69	0,67
Nông thôn	3,05	2,23	2,05	2,07
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 216,9	1 177,2	1 151,7	1 090,5
Nam	645,1	645,6	633,1	608,7
Nữ	571,8	531,6	518,6	481,8
Thành thị	553,3	537,4	529,0	518,3
Nông thôn	663,6	639,8	622,7	572,2
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,27	2,19	2,12	1,99
Nam	2,32	2,33	2,26	2,17
Nữ	2,21	2,04	1,98	1,82
Thành thị	3,27	3,3	3,16	2,97
Nông thôn	1,81	1,71	1,66	1,54
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,43	2,42	2,35	2,18
Nam	2,42	2,48	2,41	2,28
Nữ	2,45	2,34	2,27	2,07
Thành thị	3,43	3,53	3,38	3,15
Nông thôn	1,95	1,91	1,86	1,7
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	586,2	592,6	665,5	559,4
Nam	300,5	314,8	352,6	301,5
Nữ	285,7	277,8	313,9	257,9
Thành thị	263,4	267,3	285,9	258,8
Nông thôn	322,8	325,3	380,6	300,6
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,60	6,68	7,30	7,21
Nam	6,25	6,54	7,18	7,1
Nữ	7,03	6,84	7,45	7,3
Thành thị	10,95	11,84	12,12	12,2
Nông thôn	4,99	4,91	5,63	5,33

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu.

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2015 là 53,984 triệu người, tăng so với năm trước 236 nghìn người (0,4%). Lực lượng lao động bao gồm 52,8 triệu người có việc làm và hơn 1,1 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (48,4%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (51,6%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 68,7% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2015

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	53 984,2	100,0	100,0	100,0	48,4
Thành thị	16 910,9	31,3	31,4	31,3	48,4
Nông thôn	37 073,3	68,7	68,6	68,7	48,4
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 527,0	13,9	13,5	14,4	50,0
Đồng bằng sông Hồng	11 992,3	22,2	21,1	23,4	50,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3 820,9	7,1	6,8	7,4	50,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 775,1	21,8	21,4	22,3	49,4
Tây Nguyên	3 415,8	6,3	6,4	6,3	47,9
Đông Nam Bộ	8 939,4	16,6	17,0	16,1	47,2
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4 251,5	7,9	8,1	7,7	47,1
Đồng bằng sông Cửu Long	10 334,6	19,1	20,6	17,6	44,6

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn không có sự chênh lệch, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng, tỷ trọng này đạt mức thấp nhất là 44,6% ở Đồng bằng sông Cửu Long và lên mức cao nhất là 50,9% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta.

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2015, có hơn ba phần tư (chiếm 77,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (83,0%) và nữ (72,9%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 10,2 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (11,4 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (8,6 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	77,8	83,0	72,9	10,1
Thành thị	71,1	77,3	65,5	11,8
Nông thôn	81,3	85,9	76,9	9,0
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	85,3	87,5	83,2	4,3
Đồng bằng sông Hồng	76,4	78,9	74,2	4,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	71,5	74,5	68,8	5,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,9	83,0	75,1	7,9
Tây Nguyên	82,0	86,6	77,5	9,1
Đông Nam Bộ	73,4	81,4	66,2	15,2
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	68,3	77,1	60,5	16,6
Đồng bằng sông Cửu Long	75,9	85,2	66,9	18,2
<i>(*)Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra</i>				

Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (85,3%) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (73,4%). Tỷ lệ này của thành phố Hà Nội (71,5%) cao hơn thành phố Hồ Chí Minh (68,3%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2015. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng giảm ở quý 2 so với quý 1 và tăng dần từ quý 2 đến quý 4. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm 1,8 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2 và tăng 0,4 điểm phần trăm từ quý 2

sang quý 3, và tăng 3,2 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4. Ở khu vực nông thôn cũng có xu hướng tương tự, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm 0,9 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2, quý 3 tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý 2, và tăng 2,2 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4.

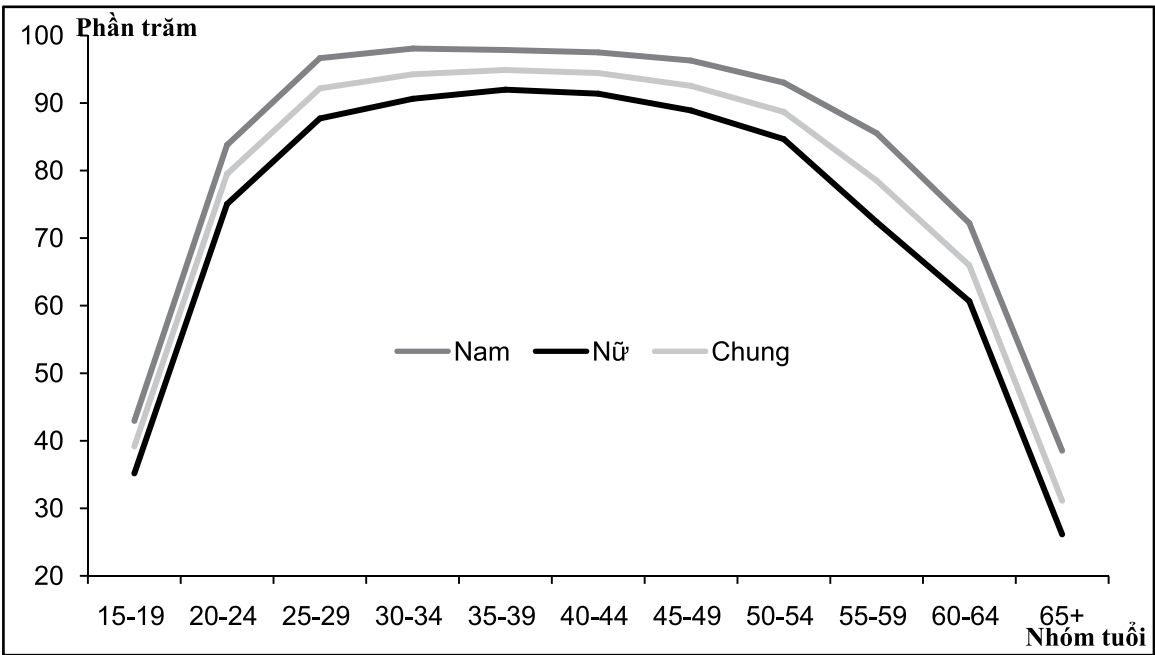
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	77,3	76,2	76,4	78,8
Nam	82,6	81,7	81,8	83,7
Nữ	72,4	71,2	71,3	74,2
Thành thị	70,9	69,1	69,5	72,7
Nông thôn	80,7	79,8	79,9	82,1
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,6	84,2	84,5	86,8
Đồng bằng sông Hồng	74,5	73,4	73,5	75,8
Trong đó: Hà Nội	70,0	69,4	69,0	71,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	77,9	77,5	77,3	79,6
Tây Nguyên	83,5	83,7	83,6	85,9
Đông Nam Bộ	74,1	72,1	72,8	74,7
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	69,9	67,9	68,0	70,2
Đồng bằng sông Cửu Long	76,5	74,3	74,7	77,7

(*)Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2015



Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở nhóm 55-59 tuổi là 13,2 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động.

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2015



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 53,984 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 11 triệu người đã được đào tạo, chiếm 20,3% tổng lực lượng lao động. Hiện cả nước có hơn 43 triệu người (chiếm 79,7% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2015

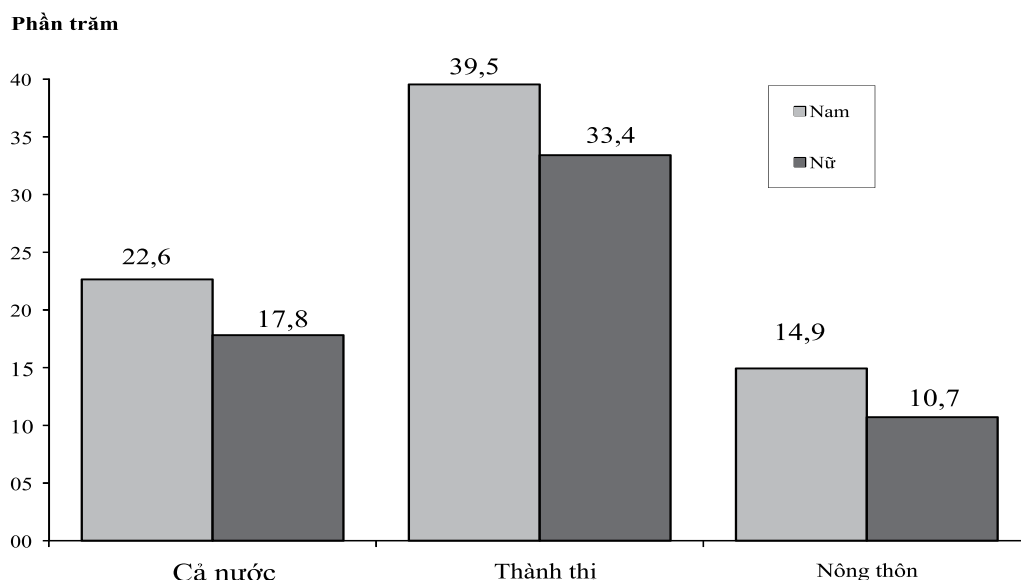
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	20,3	5,1	4,0	2,7	8,6
Nam	22,6	8,2	3,7	2,1	8,7
Nữ	17,8	1,7	4,3	3,3	8,6
Thành thị	36,6	7,5	5,8	4,0	19,2
Nông thôn	12,9	3,9	3,1	2,0	3,8
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	17,4	4,1	4,9	2,8	5,6
Đồng bằng sông Hồng	27,9	7,7	4,8	3,4	12,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	39,8	8,5	5,9	4,1	21,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20,0	4,7	4,3	2,8	8,1
Tây Nguyên	13,6	3,0	3,5	1,7	5,3
Đông Nam Bộ	25,6	6,0	3,5	3,2	12,9
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	34,2	6,5	3,6	4,1	20,1
Đồng bằng sông Cửu Long	11,6	2,9	2,6	1,4	4,8
<i>(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra</i>					

So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (27,9%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11,6%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (12,9%). Ngược lại, đồng bằng sông Cửu Long vừa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (4,8%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2015



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, LLLĐ thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu.

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 14,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 8 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và 6 vùng kinh tế- xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 21,2 điểm phần trăm. Đáng chú ý, tỷ trọng nữ thanh niên tham gia lực lượng lao động cao hơn nam ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như các nhà máy may mặc và giày dép nên đã thu hút nhiều lao động trẻ, đặc biệt là lao động nữ.

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2015

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (<i>Ngàn người</i>)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	8 012,4	100,0	54,6	45,4	14,8	15,7	13,9
Thành thị	2 151,6	100,0	50,3	49,7	12,7	12,4	13,1
Nông thôn	5 860,8	100,0	56,1	43,9	15,8	17,2	14,3
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 371,2	100,0	53,0	47,0	18,2	19,3	17,1
Đồng bằng sông Hồng	1 370,8	100,0	52,3	47,7	11,4	12,2	10,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	452,4	100,0	52,4	47,6	11,8	12,5	11,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 842,3	100,0	55,0	45,0	15,6	17,0	14,2
Tây Nguyên	689,8	100,0	56,6	43,4	20,2	21,9	18,3
Đông Nam Bộ	1 382,0	100,0	50,8	49,2	15,5	14,9	16,1
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	521,7	100,0	49,0	51,0	12,3	11,4	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1 356,3	100,0	60,6	39,4	13,1	14,4	11,6
(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra							

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	59,8	63,7	55,7	8,1
Thành thị	49,0	50,5	47,5	3,0
Nông thôn	65,0	69,7	59,9	9,8
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	75,0	77,0	72,9	4,1
Đồng bằng sông Hồng	51,9	53,6	50,0	3,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	44,8	46,7	42,8	4,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	59,5	63,2	55,4	7,8
Tây Nguyên	66,1	71,8	60,0	11,8
Đông Nam Bộ	57,4	59,2	55,6	3,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	45,9	46,0	45,8	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	57,0	66,0	47,2	18,8
(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra				

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên có sự chênh lệch giữa nam (63,7%) và nữ (55,7%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 16 điểm phần

trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (19,2 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (12,4 điểm phần trăm).

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt 75% thì tỷ lệ này cho thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 51,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới ở tất cả 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên giữa nam giới và nữ giới cao nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (18,8 điểm phần trăm).

II. VIỆC LÀM

1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Biểu 2.1 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính, vùng và tỷ số việc làm trên dân số 15+ của các quý trong năm 2015. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có 69% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,5%.

Biểu 2.1: Tỷ trọng lao động có việc làm năm 2015 và tỷ số việc làm trên dân số 15+ theo quý của năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,5	75,6	74,5	74,8	77,3
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,7	14,6	50,1	83,7	83,4	83,5	86,0
Đồng bằng sông Hồng	22,2	21,1	23,4	51,2	72,8	71,9	71,8	74,2
Trong đó: Hà Nội	19,1	20,6	17,4	44,4	68,7	68,2	67,5	70,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,8	21,3	22,2	49,6	75,9	75,6	75,5	77,8
Tây Nguyên	6,4	6,5	6,3	47,8	82,6	82,8	82,9	85,2
Đông Nam Bộ	16,5	16,9	16,0	47,2	72,0	69,9	71,1	73,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7,1	6,8	7,4	50,7	67,8	65,9	66,1	68,3
Đồng bằng sông Cửu Long	16,5	16,9	16,0	47,2	74,6	72,3	72,9	75,6
(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra								

Tỷ số việc làm trên dân số 15+ của quý 4 năm 2015 đạt 77,3% và khu vực nông thôn (80,8%) cao hơn khu vực thành thị (70,5%). Số liệu của các vùng cũng có sự khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số 15+ thấp nhất từ 73,1% ở vùng Đông Nam Bộ và cao nhất là 86% ở Trung du và miền núi phía Bắc trong quý 4 năm 2015.

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 10,5 triệu người có việc làm, tương ứng với 19,9%, đã được đào tạo (Biểu 2.2). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,7 điểm phần trăm (thành thị là 36,3% và nông thôn là 12,6%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	19,9	5,0	3,9	2,5	8,5
Nam	22,4	8,2	3,6	2,0	8,5
Nữ	17,3	1,7	4,2	3,1	8,4
Thành thị	36,3	7,5	5,7	3,8	19,2
Nông thôn	12,6	3,9	3,1	1,9	3,7
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	17,0	4,0	4,9	2,6	5,5
Đồng bằng sông Hồng	27,5	7,7	4,7	3,3	11,8
Trong đó: Hà Nội	39,4	8,5	5,8	4,0	21,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19,4	4,7	4,2	2,6	7,9
Tây Nguyên	13,3	3,0	3,5	1,6	5,2
Đông Nam Bộ	25,3	6,0	3,4	3,1	12,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	34,1	6,5	3,5	4,0	20,0
Đồng bằng sông Cửu Long	11,4	2,8	2,5	1,4	4,7

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11,4%) và cao nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (27,5%). Tỷ lệ này ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cao gần gấp đôi so với toàn quốc (39,4% và 34,1% tương ứng). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 21% và 20%).

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp và không đồng đều giữa các vùng. Lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và hoạt động quản lý.

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động có việc làm chưa bao giờ đi học chiếm 3,5% trong tổng số người có việc làm, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam (61,5%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở (29,8%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến tốt nghiệp tiểu học) thì nữ chiếm số đông hơn nam, tuy nhiên càng ở các trình độ cao thì nam lại chiếm số đông hơn nữ.

Biểu 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,5
Chưa đi học	3,5	2,6	4,5	61,5
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11,2	10,2	12,2	53,0
Tốt nghiệp tiểu học	23,4	23,1	23,8	49,3
Tốt nghiệp THCS	29,8	29,5	30,1	49,0
Tốt nghiệp THPT	12,2	12,3	12,2	48,2
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	19,9	22,4	17,3	42,1

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2015 có 39,8% “Lao động giản đơn” (21 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (8,7 triệu người tương đương 16,5%); “Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp” (5,5 triệu người tương đương 10,3%) và “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (6,4 triệu người tương đương 12,0%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ lệ tương ứng là 6,5% và 3,2%).

Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 25,8% nữ giới là “Nhà lãnh đạo”. Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

Biểu 2.4: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2015

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	52 840,0	100,0	100,0	100,0	48,5
1. Các nhà lãnh đạo	570,1	1,1	1,6	0,6	25,8
2. CMKT bậc cao	3 447,8	6,5	5,8	7,2	53,8
3. CMKT bậc trung	1 668,0	3,2	2,8	3,5	54,4
4. Nhân viên	960,9	1,8	1,8	1,8	49,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 735,4	16,5	12,3	21,0	61,6
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	5 456,6	10,3	12,0	8,5	40,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 349,1	12,0	16,4	7,4	29,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 493,8	8,5	9,6	7,3	41,8
9. Lao động giản đơn	21 035,1	39,8	37,3	42,5	51,8
10. Khác (*)	123,3	0,2	0,4	0,0	9,1

Chú thích: () Nghề này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế.

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2015

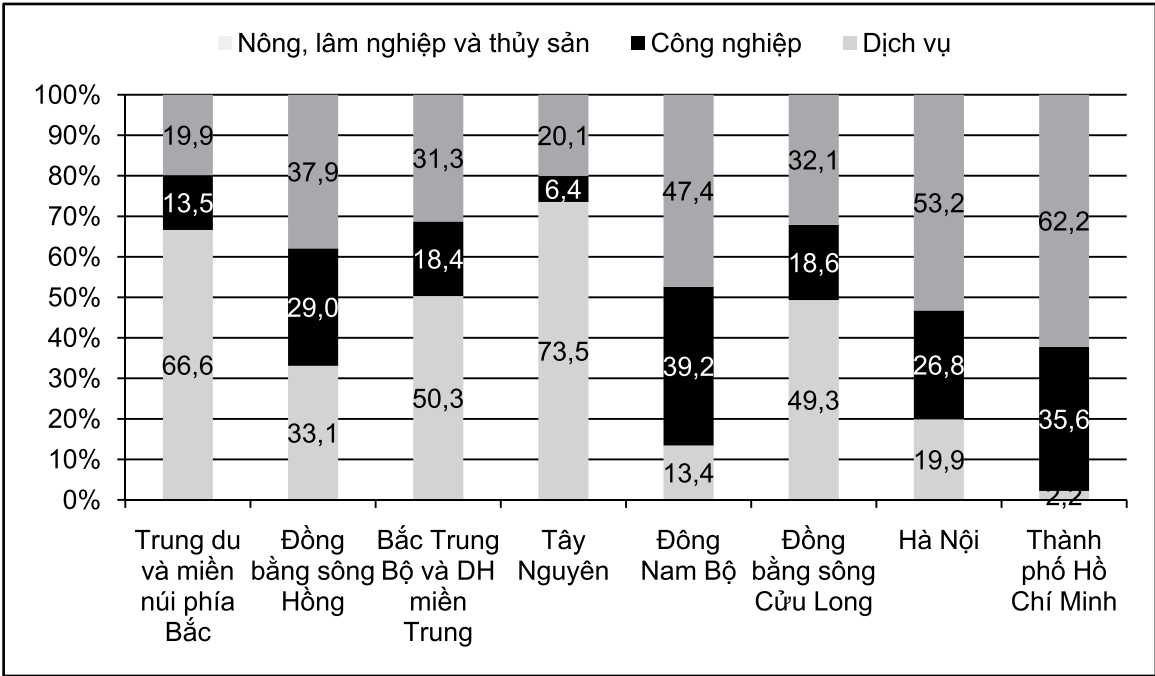
Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Nông, lâm, thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4
2013	46,8	21,2	32,0
2014	46,3	21,5	32,2
2015	44,0	22,8	33,2

Nguồn: 2000-2014: Niên giám Thống kê; 2015: Điều tra lao động và việc làm năm 2015

Biểu 2.5 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2015, lao động trong khu vực “Nông, lâm, thủy sản” chiếm 44%, giảm 18,2 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực “Công nghiệp và xây dựng” tăng từ 13% tới 22,8% so với cùng thời kỳ và khu vực “Dịch vụ” tăng từ 24,8% tới 33,2%.

Hình 2.1: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, năm 2015



Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 73,5%, Trung du và miền núi phía Bắc là 66,6% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 50,3%. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao hơn Hà Nội, với 97,8% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.6 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Loại hình kinh tế cá nhân/cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chiếm tới 74,7%, hay 39,5 triệu người. Ngược lại, loại hình kinh tế tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,2%). Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng còn thấp (tỷ trọng tương ứng 11% và 4,2%).

Biểu 2.6: Số lượng và cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2015

Loại hình kinh tế	2009		2012		2015	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	47 999,4	100,0	51 422,4	100,0	52 840,0	100,0
Cá nhân/Cơ sở SXKD cá thể	37 716,8	78,6	39 878,9	77,6	39 497,5	74,7
Tập thể	226,5	0,5	144,9	0,3	118,0	0,2
Tư nhân	3 864,8	8,0	4 361,9	8,5	5 835,5	11,0
Nhà nước	4 793,7	10,0	5 336,4	10,4	5 185,9	9,8
Khu vực nước ngoài	1 397,6	2,9	1 700,4	3,3	2 203,2	4,2

Xét về tỷ trọng sử dụng lao động theo giới tính của các loại hình kinh tế cho thấy, tất cả các loại hình kinh tế đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ, trừ loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có số lao động nữ chiếm 67,7% (Biểu 2.7).

Biểu 2.7: Cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế và giới tính, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,5
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	74,7	75,2	74,3	48,2
Tập thể	0,2	0,3	0,1	26,9
Tư nhân	11,0	11,9	10,1	44,5
Nhà nước	9,8	10,0	9,6	47,6
Vốn đầu tư nước ngoài	4,2	2,6	5,8	67,7

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.8 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 5,9 điểm phần trăm, chiếm hơn một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 65,7%), đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.8: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009 - 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	2009		2012		2015	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100,0	48,7	100,0	48,5	100,0	48,5
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,7	30,2	2,9	31,4
Tự làm	44,6	51,1	45,1	49,5	40,6	48,5
Lao động gia đình	16,9	64,1	17,5	64,2	17,2	65,7
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,7	40,6	39,3	42,2
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	50,2	0,0	18,9

8. Việc làm của thanh niên

Trong báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2015, có khoảng 7,5 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 14,1% (Biểu 2.9). Gần ba phần tư số thanh niên có việc làm ở khu vực nông thôn. Có 22,7% (1,7 triệu lao động thanh niên) có việc làm ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 17,9% thanh niên có việc làm ở Trung du và miền núi phía Bắc.

Biểu 2.9: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2015

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	7 448,9	100,0	100,0	100,0	14,1	15,0	13,2
Thành thị	1 894,6	25,4	23,4	27,9	11,6	11,3	11,9
Nông thôn	5 554,3	74,6	76,6	72,1	15,2	16,6	13,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 330,8	17,9	17,3	18,6	17,9	18,9	16,8
Đồng bằng sông Hồng	1 238,9	16,6	15,7	17,7	10,6	11,2	10,0
Trong đó: Hà Nội	410,0	5,5	5,2	5,8	33,2	41,5	25,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 690,0	22,7	22,9	22,4	14,7	16,1	13,3
Tây Nguyên	672,7	9,0	9,4	8,6	19,9	21,7	17,9
Đông Nam Bộ	1 271,2	17,1	15,9	18,5	14,6	14,1	15,2
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	468,3	6,3	5,6	7,1	9,9	9,8	10,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1 245,2	16,7	18,8	14,2	12,4	13,7	10,7

Biểu 2.10 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 55,6% (chênh lệch tỷ số

việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 7,8 điểm phần trăm) và thấp hơn 20,5 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tương tự nhau, cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Biểu 2.10: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	55,6	59,4	51,6	76,1	81,1	71,5
Thành thị	43,2	44,5	41,9	68,8	74,7	63,5
Nông thôn	61,6	66,2	56,7	80,0	84,4	75,7
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	74,6	70,9	84,4	86,4	82,5
Đồng bằng sông Hồng	46,9	47,9	45,8	74,8	76,8	73,0
Trong đó: Hà Nội	40,6	42,0	39,1	70,1	72,7	67,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	54,5	58,2	50,6	77,0	80,8	73,5
Tây Nguyên	64,5	70,5	58,0	81,2	85,8	76,7
Đông Nam Bộ	52,8	54,5	51,1	71,5	79,2	64,4
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	41,2	40,9	41,5	66,3	74,7	58,9
Đồng bằng sông Cửu Long	52,3	61,5	42,2	74,0	83,3	65,0

Biểu 2.11 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Đáng chú ý, trong khi thanh niên là lao động gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất (29,1%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay tự làm.

Biểu 2.11: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	14,1	69,8	7,5	8,5
Chủ cơ sở	100,0	2,2	82,8	8,3	6,7
Tự làm	100,0	4,1	69,5	11,4	15,0
Lao động gia đình	100,0	29,1	55,5	6,9	8,4
Làm công ăn lương	100,0	18,7	75,4	3,8	2,1
Xã viên hợp tác xã	100,0	5,5	68,4	13,6	12,5

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

“Lao động tự làm” và “Lao động gia đình” là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 57,8% (30,5 triệu người), cao gần gấp rưỡi so với tỷ trọng người làm công ăn lương (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ cao hơn nam 11,8 điểm phần trăm. Có gần bốn phần năm số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn, trong khi chỉ có khoảng một phần năm sống ở khu vực thành thị.

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2015

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	30 517,0	100,0	100,0	100,0	57,8	52,0	63,8
Thành thị	6 220,4	20,4	19,9	20,8	38,0	33,5	42,8
Nông thôn	24 296,6	79,6	80,1	79,2	66,6	60,3	73,3
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5 612,5	18,4	18,5	18,3	75,3	70,5	80,2
Đồng bằng sông Hồng	6 246,5	20,5	18,3	22,3	53,2	45,3	60,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1 659,2	5,4	4,9	5,9	44,3	37,6	50,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 117,5	23,3	21,6	24,8	61,9	52,8	71,2
Tây Nguyên	2 572,0	8,4	9,2	7,8	76,0	73,6	78,6
Đông Nam Bộ	2 863,0	9,4	10,0	8,9	32,9	30,7	35,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1 201,7	3,9	4,1	3,8	29,1	26,5	32,0
Đồng bằng sông Cửu Long	6 105,6	20,0	22,3	18,0	60,6	56,5	65,8
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 530,8	11,6	13,7	9,7	47,4	47,5	47,2
25-54 tuổi	19 942,2	65,3	63,3	67,1	54,1	47,5	60,9
55-59 tuổi	3 070,5	10,1	9,6	10,5	77,1	67,2	87,4
60 tuổi trở lên	3 973,5	13,0	13,4	12,7	88,0	84,1	92,0

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 35,3% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần của khu vực nông thôn (55,2% so với 26,3%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp 5,8 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (46,5% so với 8%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (59,1%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (13,9%). Hơn nữa, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (56,9% so với 43,1%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2015

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	18 632,0	35,3	100,0	100,0	100,0	56,9	43,1
Thành thị	9 034,4	55,2	31,0	31,0	31,0	54,0	46,0
Nông thôn	9 597,5	26,3	69,0	69,0	69,0	59,5	40,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 660,9	22,3	13,7	14,6	14,1	58,8	41,2
Đồng bằng sông Hồng	5 007,9	42,7	21,1	23,4	22,2	55,7	44,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1 906,5	50,9	6,8	7,4	7,1	54,1	45,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 471,9	30,2	21,3	22,2	21,8	60,2	39,8
Tây Nguyên	471,3	13,9	6,5	6,3	6,4	58,8	41,2
Đông Nam Bộ	5 139,4	59,1	16,9	16,0	16,5	53,3	46,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2 646,2	64,1	8,0	7,6	7,8	53,7	46,3
Đồng bằng sông Cửu Long	2 880,6	28,6	20,6	17,4	19,1	59,8	40,2
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 465,1	46,5	15,0	13,2	14,1	52,1	47,9
25-54 tuổi	14 111,4	38,2	69,3	70,4	69,8	56,8	43,2
55-59 tuổi	694,0	17,4	7,4	7,7	7,5	75,8	24,2
60 tuổi trở lên	361,5	8,0	8,3	8,8	8,5	68,6	31,4

3. Thu nhập từ việc làm bình quân tháng của lao động làm công ăn lương

Việc thu thập số liệu về thu nhập từ việc làm của những người không thuộc đối tượng làm công ăn lương thường khó chính xác, do đó báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công của tất cả công việc và các khoản có tính chất như lương của nhóm lao động làm công ăn lương.

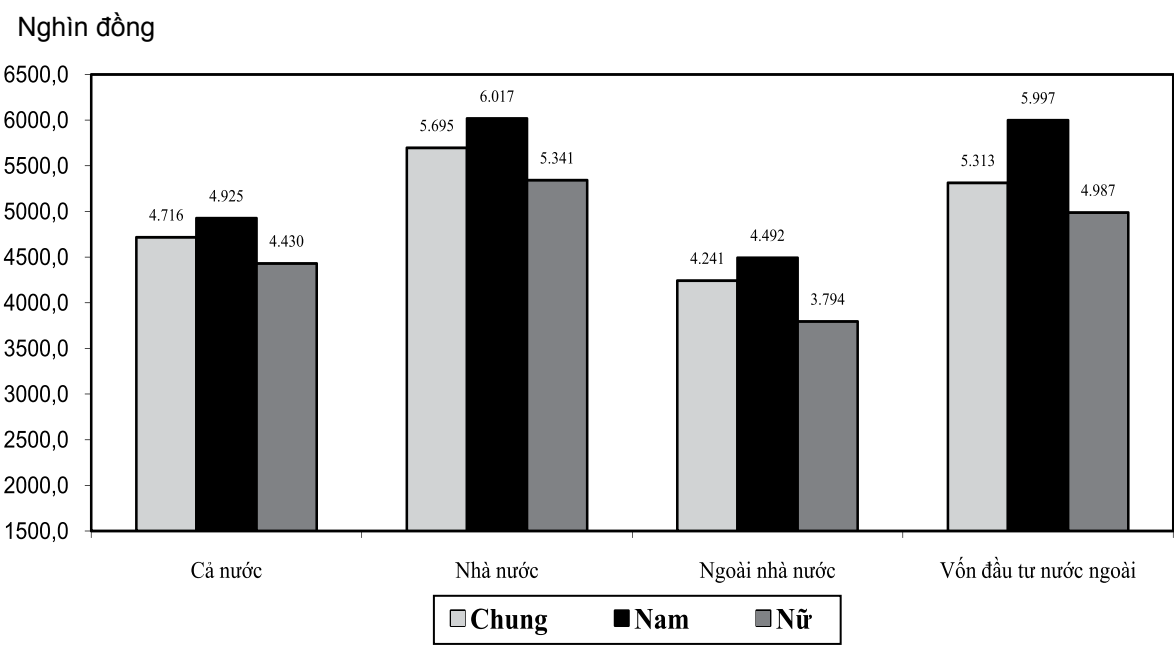
Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 10,1% so với nữ giới và thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” gần 1,7 lần.

Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2015

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	4 716	4 925	4 430	10,1
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	3 898	4 056	3 669	9,5
Dạy nghề	5 385	5 558	4 360	21,5
Trung cấp chuyên nghiệp	4 761	5 180	4 384	15,4
Cao đẳng	5 105	5 627	4 773	15,2
Đại học trở lên	7 016	7 612	6 406	15,8
Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.				

Hình 3.1 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và giới tính. Trong 3 loại hình kinh tế, khu vực “Ngoài nhà nước” có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thấp nhất (khoảng 4,2 triệu đồng) và khu vực “Nhà nước” có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất (khoảng 5,7 triệu đồng). Chênh lệch thu nhập từ việc làm bình quân/tháng giữa nam và nữ khá rõ, thu nhập bình quân tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các loại hình kinh tế, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 3.1: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương chia theo loại hình kinh tế, năm 2015



Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” (khoảng 2,9 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm”, khoảng 7,3 triệu đồng (Biểu 3.4). Một số ngành có tiền lương bình quân/tháng đạt từ 6 triệu trở lên, gồm các ngành B, D, J, L, M, U.

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2015

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	4 716	4 925	4 430
A. Nông, lâm, thủy sản	3 129	3 451	2 518
B. Khai khoáng	6 218	6 426	5 288
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 588	4 992	4 275
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	6 340	6 326	6 401
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4 781	5 402	3 832
F. Xây dựng	4 372	4 383	4 259
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4 729	4 970	4 366
H. Vận tải kho bãi	5 932	5 975	5 623
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3 858	4 351	3 503
J. Thông tin và truyền thông	6 661	6 850	6 307
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7 301	7 657	7 008
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6 017	5 973	6 093
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6 464	6 366	6 619
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5 231	5 238	5 220
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	5 158	5 361	4 627
P. Giáo dục và đào tạo	5 701	6 211	5 509
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5 498	6 220	5 093
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4 441	4 661	4 157
S. Hoạt động dịch vụ khác	3 609	3 887	3 283
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2 937	3 562	2 915
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	6 319	7 260	5 551

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 3,5 triệu đồng, trừ nhóm “Lao động giản đơn” có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thấp hơn. Ngược lại,

nhóm “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao” và “Nhà lãnh đạo” có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng tương ứng là 6,8 triệu đồng và 7,8 triệu đồng.

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và nghề nghiệp, năm 2015

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	4 716	4 925	4 430
1. Nhà lãnh đạo	7 829	8 018	7 315
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6 852	7 464	6 336
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5 082	5 566	4 722
4. Nhân viên	4 592	4 495	4 689
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3 984	4 240	3 647
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 138	4 378	3 496
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	4 279	4 487	3 702
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 903	5 347	4 442
9. Nghề giản đơn	3 241	3 460	2 899

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ (tính theo số giờ làm việc thông thường của tất cả các công việc) làm việc trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 41,3% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 35,8% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (4,1%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (38,9%) cao hơn của nữ (32,6%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2015 là 16,2%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (8,2%) và nông thôn (19,7%) và giữa nam (13,5%) và nữ (19%). Trong 6 vùng kinh tế-xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (6,5%) và cao nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long (25,0%).

Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	0,8	3,3	7,4	4,7	6,7	41,3	25,7	10,1
Nam	0,6	2,6	6,1	4,1	6,1	41,5	28,1	10,8
Nữ	1,0	4,0	8,7	5,3	7,4	40,9	23,3	9,3
Thành thị	0,5	1,5	3,6	2,6	3,9	50,6	24,6	12,7
Nông thôn	1,0	4,1	9,1	5,6	8,0	37,0	26,3	9,0
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,5	2,6	6,5	5,2	7,9	40,4	29,4	7,6
Đồng bằng sông Hồng	0,9	3,7	7,2	4,9	5,6	40,5	26,3	11,0
Trong đó: Hà Nội	0,5	1,9	3,6	3,2	3,9	52,4	23,9	10,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,4	4,3	7,7	4,7	6,7	35,6	28,6	10,9
Tây Nguyên	0,2	0,9	3,5	4,6	7,5	52,5	26,1	4,6
Đông Nam Bộ	0,3	0,9	2,9	2,4	3,6	55,1	21,5	13,2
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0,4	0,7	1,9	1,6	2,8	57,8	20,8	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	4,9	13,1	6,0	9,7	33,4	22,6	9,3

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2015 là 44,8 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và vùng Đông Nam Bộ có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (48,6 giờ/tuần). Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (5,3 giờ/tuần). Hà Nội có số giờ làm việc bình quân/tuần của thành thị thấp hơn nông thôn.

Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2015

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	44,8	47,6	43,6	4,0
Nam	46,0	48,2	45,0	3,2
Nữ	43,6	47,0	42,1	4,9
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	44,4	44,8	44,3	0,5
Đồng bằng sông Hồng	44,9	46,6	44,1	2,5
Trong đó: Hà Nội	46,5	46,4	46,5	-0,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	44,5	46,6	43,8	2,8
Tây Nguyên	44,9	46,6	44,3	2,4
Đông Nam Bộ	48,6	50,1	46,2	3,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	49,4	49,8	48,0	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long	42,2	46,3	41,0	5,3

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (6,4%) thấp hơn của nam (10,0%) và của nông thôn (9,8%) cao hơn thành thị (6,9%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (17,8%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (11,1%) và thấp nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (5,2%).

Tỷ trọng người có việc làm có hợp đồng của nam thấp hơn của nữ, của khu vực thành thị cao hơn nông thôn. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (37,7%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (61,3%).

Biểu 3.9: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2015

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	59,3	32,2	8,5
Nam	50,7	39,3	10,0
Nữ	71,2	22,4	6,4
Thành thị	72,9	20,1	6,9
Nông thôn	48,2	42,0	9,8
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	61,4	31,2	7,4
Đồng bằng sông Hồng	69,3	25,5	5,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	51,1	38,3	10,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung			
Tây Nguyên	47,6	41,4	11,0
Đông Nam Bộ	70,2	21,6	8,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	74,8	14,0	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long	39,8	49,1	11,1
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	55,6	34,9	9,5
25-54 tuổi	61,3	30,9	7,8
55-59 tuổi	51,5	36,9	11,6
60 tuổi trở lên	37,7	44,6	17,8

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ trợ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu lao động của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét về các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong chương này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (nữ từ 15 đến 54 tuổi, và nam là từ 15 đến 59 tuổi) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2015, cả nước có hơn 1,1 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 46,9% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương khoảng 536,1 nghìn người. Xét trên bình diện giới, lao động thất nghiệp nam hiện vẫn còn chiếm số đông. Điều này đúng cho cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, cao hơn khoảng 9,6 điểm phần trăm (tương đương 51,1 nghìn và 58,2 nghìn người, theo tuần tự). Đáng lưu ý là, thanh niên thất nghiệp (từ 15 - 24 tuổi) hiện vẫn còn chiếm tới gần ½ tổng số lao động thất nghiệp cả nước (49,2%).

Biểu 4.1: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, 2015

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (<i>Ngàn người</i>)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 144,2	100,0	100,0	100,0	45,2
15-24 tuổi	563,5	49,2	47,4	51,5	47,3
25-54 tuổi	521,5	45,6	46,9	44,0	43,6
55-59 tuổi	31,2	2,7	3,1	2,3	38,0
60 tuổi trở lên	28,0	2,4	2,7	2,2	40,1
Thành thị	536,1	100,0	100,0	100,0	45,2
15-24 tuổi	257,0	47,9	44,4	52,3	49,3
25-54 tuổi	254,5	47,5	50,1	44,3	42,1
55-59 tuổi	16,2	3,0	3,5	2,4	36,4
60 tuổi trở lên	8,4	1,6	2,0	1,1	30,6
Nông thôn	608,1	100,0	100,0	100,0	45,2
15-24 tuổi	306,5	50,4	50,0	50,9	45,7
25-54 tuổi	266,9	43,9	44,0	43,8	45,1
55-59 tuổi	15,0	2,5	2,7	2,2	39,7
60 tuổi trở lên	19,6	3,2	3,3	3,2	44,1

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy một tỷ trọng tương đối của lao động thất nghiệp qua đào tạo chuyên nghiệp - trình độ từ cao đẳng trở lên so với tổng số lao động thất nghiệp (25,1%). Trong khi, thị phần thất nghiệp của nhóm “đã qua đào tạo nghề” (bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề) hay nhóm “chưa đi học hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học” là rất thấp (6,3% và 2,4% theo tuần tự). Sở dĩ có điều này là do nhóm lao động này sẵn sàng làm các công việc giản đơn trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp. Điều này phần nào chỉ ra sự bất hợp lý giữa ngành nghề đào tạo với yêu cầu việc làm của thị trường lao động. Tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” là vẫn tồn tại.

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tỷ trọng			% Nữ
	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	45,2
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	<i>2,4</i>	<i>1,7</i>	<i>3,3</i>	<i>61,2</i>
Giáo dục phổ thông	59,8	64,5	54,1	40,9
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	7,7	6,4	9,2	54,1
+ Tốt nghiệp tiểu học	17,1	17,7	16,5	43,4
+ Tốt nghiệp THCS	20,0	23,7	15,5	35,1
+ Tốt nghiệp THPT	15,0	16,7	12,9	38,9
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp	37,8	33,7	42,7	51,1
+ Sơ cấp nghề	3,3	5,3	0,9	12,6
+ Trung cấp nghề	2,0	2,5	1,4	32,3
+ Trung cấp CN	6,5	4,7	8,6	60,5
+ Cao đẳng nghề	1,0	1,4	0,5	24,9
+ Cao đẳng CN	8,8	5,8	12,4	63,9
+ Đại học trở lên	16,3	14,2	18,8	52,2

Lưu ý: Đào tạo nghề không bao gồm lao động được đào tạo nghề dưới 3 tháng.

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, tình trạng thất nghiệp thường cao hơn hẳn ở khu vực thành thị, trong khi vấn đề thiếu việc làm lại là phổ biến ở khu vực nông thôn. Chính vì vậy, các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường thu hút được nhiều

sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và các nhà dùng tin khác.

Biểu 4.3 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam tăng nhẹ (khoảng 0,2 điểm phần trăm), đạt 2,3% so với 2,1% năm 2014. Đáng lưu ý là đóng góp phần lớn vào mức tăng thêm lại thuộc về khu vực nông thôn (tăng từ 1,5% lên 1,8%), trong khi tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị vẫn giữ nguyên ở mức 3,4%. Mức độ thất nghiệp của nam và nữ trong độ tuổi lao động là gần như tương đương (2,4% so với 2,3%).

So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, đồng bằng sông Cửu Long hiện vẫn là vùng có tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi cao nhất (2,8%), tiếp theo là Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung (2,7%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về 2 khu vực – Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (1,0% và 1,1%). Riêng 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm đáng kể so với năm 2014 (2,1% và 2,9% so với 4,3% và 3,3%).

Quan sát theo nhóm tuổi thì thấy rằng mức độ thất nghiệp giảm dần khi tuổi tăng lên. Chính vì vậy, không thể phủ nhận rằng tỷ lệ thất nghiệp của nhóm thanh niên (tuổi từ 15-24) hiện là cao nhất và cao hơn hẳn các nhóm tuổi khác – đạt 7% (trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên khu vực thành thị hiện cao hơn gấp 2 lần so với nông thôn - 11,9% và 5,2%).

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cho thấy nhóm những người có trình độ từ cao đẳng trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (đặc biệt là nhóm có trình độ cao đẳng – hiện ở mức 6,0% và 7,3%). Điều này phần nào phản ánh được chất lượng việc làm của thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động có trình độ CMKT cao.

Biểu 4.3: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,3	3,4	1,8	2,4	2,3
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	3,1	0,7	1,3	0,9
Đồng bằng sông Hồng	2,4	3,4	1,9	2,9	1,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,1	3,2	1,3	2,6	1,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,7	4,5	2,1	2,9	2,5
Tây Nguyên	1,0	2,3	0,6	0,9	1,2
Đông Nam Bộ	2,7	3,1	2,2	2,7	2,8
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,9	3,1	2,3	3,1	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	2,8	3,2	2,6	2,4	3,3
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	5,8	12,4	4,3	6,1	5,4
20-24	7,6	11,8	5,7	7,1	8,2
25-29	2,9	4,2	2,2	3,2	2,7
30-34	1,6	2,1	1,2	1,7	1,4
35-39	1,0	1,5	0,8	1,1	1,0
40-44	1,0	1,5	0,7	1,1	0,9
45-49	0,9	1,1	0,8	1,1	0,7
50-54	0,8	1,2	0,7	1,0	0,7
55-59	0,9	1,6	0,6	0,9	
<i>Trình độ đào tạo</i>					
Không CMKT	1,8	2,9	1,4	2,0	1,6
Đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên	2,8	3,1	2,4	2,6	3,9
<i>Trong đó:</i> Sơ cấp nghề	2,2	2,6	1,9	2,3	2,0
Trung cấp nghề	3,2	3,5	2,9	2,6	6,4
Cao đẳng nghề	6,0	7,0	5,1	5,5	8,0
Đào tạo chuyên nghiệp	4,6	4,3	4,9	4,0	5,1
<i>Trong đó:</i> Trung cấp CN	3,8	4,2	3,5	3,1	4,4
Cao đẳng	7,3	7,9	6,7	6,4	7,9
Đại học trở lên	4,1	3,6	5,1	3,8	4,4

Trong năm 2015, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 20 người thiếu việc, giảm khoảng 5 người so với năm 2014. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là thị trường việc làm đã được cải thiện. Như đã phân tích ở phần nội dung về mức độ thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi tăng nhẹ trong khi tỷ lệ thiếu

việc giảm so với năm 2014. Điều này chứng tỏ rằng khả năng đáp ứng về việc làm của thị trường lao động nhìn chung vẫn cần nhiều sự quan tâm. Số liệu biểu 4.4 chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chung toàn quốc hiện đạt 1,9%, giảm hơn 0,5 điểm phần trăm so với năm 2014 (2,4%). Trong đó, khu vực thành thị là 0,8% và khu vực nông thôn là 2,4%. So sánh theo vùng thấy rằng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 3,1%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất ở Đông Nam Bộ (0,5%).

Riêng 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc là đặc biệt thấp (0,8% và 0,3% lần lượt), tăng nhẹ so với năm 2014. Song bù lại, tỷ lệ thất nghiệp của hai thành phố này đã được giảm đáng kể (xem phần thất nghiệp ở trên).

Biểu 4.4: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	1,9	0,8	2,4	1,9	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc	1,5	1,0	1,6	1,6	1,4
Đồng bằng sông Hồng	1,6	0,8	2,0	1,5	1,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,8	0,6	0,9	0,6	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,6	1,4	3,0	2,6	2,6
Tây Nguyên	1,7	0,9	2,0	1,8	1,6
Đông Nam Bộ	0,5	0,3	0,8	0,6	0,4
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,3	0,0	0,3	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	3,1	1,6	3,5	3,1	3,0

3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Số liệu chỉ ra rằng năm 2015, thị phần của dân số thanh niên (tuổi từ 15-24) là khoảng 19,3% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, trong khi đã chiếm tới 49,2% tổng số lao động thất nghiệp (tương đương khoảng 563,5 nghìn người).

Biểu 4.5 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 2 vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng (27,0% và 23,4% hay 152,2 nghìn và 131,9 nghìn người theo tuần tự), cao hơn gấp 8-9 lần so với Tây Nguyên – vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chỉ khoảng 3,0% - hay 17,1 nghìn người).

Biểu 4.5: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội, 2015

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	563,5	100,0	100,0	100,0	49,2	47,4	51,5
Trung du và miền núi phía Bắc	40,5	7,2	7,7	6,6	53,2	50,2	57,6
Đồng bằng sông Hồng	131,9	23,4	25,7	20,9	52,0	49,5	55,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	42,4	7,5	8,1	6,9	57,4	52,3	65,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	152,2	27,0	27,1	26,9	53,9	50,7	58,1
Tây Nguyên	17,1	3,0	2,3	3,8	51,8	46,3	56,3
Đông Nam Bộ	110,8	19,7	18,6	20,9	46,9	44,3	49,8
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	53,4	9,5	9,5	9,5	43,8	40,8	47,7
Đồng bằng sông Cửu Long	111,0	19,7	18,6	21,0	42,2	42,8	41,7

So với năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên tăng nhẹ khoảng 0,3 điểm phần trăm (7,0% so với 6,3%). Tỷ lệ này cũng cao hơn gần 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.6). Tuy nhiên cách biệt về tỷ lệ này đã được thu hẹp so với năm 2014 (cao hơn 6 lần). Trên bình diện chung của cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên thường là cao hơn so với của nam. Tuy nhiên, số liệu biểu 4.6 chỉ ra rằng khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp ở hai giới đã dần được thu hẹp (từ mức 1,7 và 1,6 điểm phần trăm năm 2013 và 2014 xuống còn 0,5 điểm phần trăm năm 2015). Đây phần nào có thể phản ánh thực tế hiện nay là bình đẳng giới trong học vấn ở các nhóm tuổi trẻ đã được cải thiện và khi chưa bước vào tuổi lập gia đình và vướng bận con cái thì mong muốn tìm kiếm việc làm là như nhau cho cả nam và nữ.

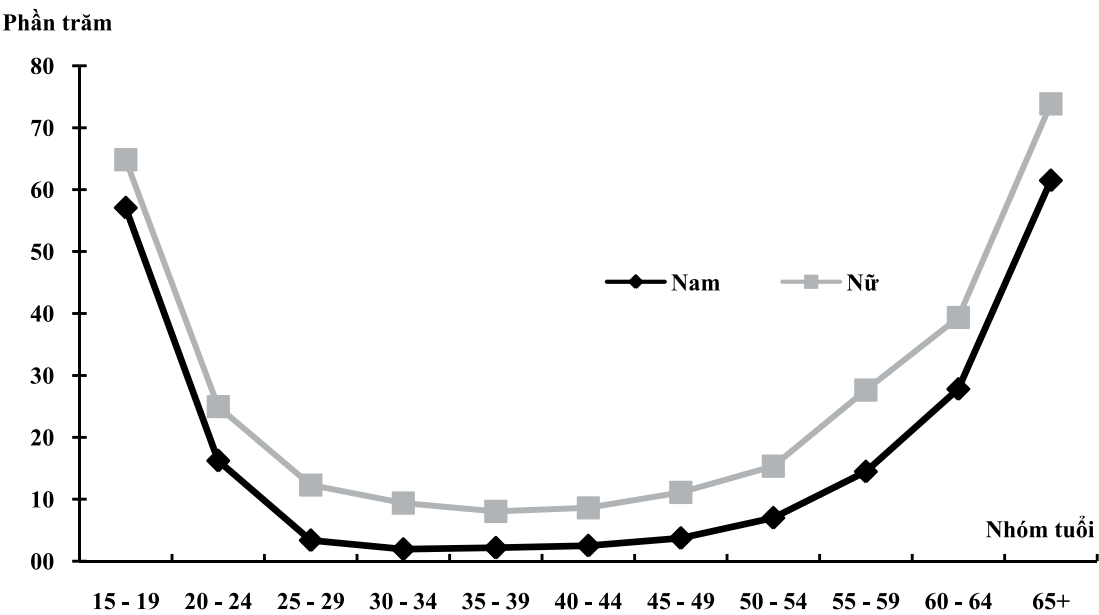
Đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở 2 thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn khá cao (khoảng trên dưới 10%). Tuy nhiên, so với năm 2014 đã có sự cải thiện đáng kể.

Biểu 4.6: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, 2015

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	7,0	6,8	7,3	1,3	1,4	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc	3,0	3,1	2,7	0,6	0,7	0,4
Đồng bằng sông Hồng	9,6	10,6	8,5	1,1	1,5	0,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	9,4	10,1	8,5	0,9	1,3	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,3	8,0	8,6	1,3	1,6	1,0
Tây Nguyên	2,5	1,8	3,4	0,6	0,6	0,6
Đông Nam Bộ	8,0	7,9	8,2	1,7	1,7	1,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	10,2	11,0	9,5	1,8	2,0	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	8,2	6,7	10,5	1,7	1,5	1,9

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giữa nam và nữ theo nhóm tuổi. Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp theo từng nhóm tuổi của nam vẫn là cao hơn của nữ (trung bình khoảng 0,5% điểm cách biệt). Chỉ riêng ở nhóm tuổi 20-24, thì xu hướng này lại ngược lại (11,6% và 12,0%) nhưng khác biệt là không đáng kể. Khác biệt rõ rệt nhất về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ là ở nhóm tuổi 15-19 (13,4% so với 11,1%). Nếu so với năm 2014, mức độ khác biệt này đã dần được thu hẹp (từ 3,0% xuống còn 2,3%).

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2015



4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2015, trên phạm vi cả nước có 43,1% người tìm việc thông qua “bạn bè/người thân”, được xem như một trong những phương thức phổ biến của lao động tìm việc. Ngoài ra, một phương thức tìm việc được ưa chuộng khác là “Nộp đơn xin việc” (hiện chiếm khoảng 33,2% tổng số lao động tìm việc). Tỷ trọng lao động tìm việc thông qua các kênh trợ giúp tìm việc làm đã tăng lên với các năm trước nhưng vẫn chiếm thị phần hạn chế - 8,0%). Biểu 4.7 cũng chỉ ra rằng những người có trình độ khác nhau cũng có những phương thức tìm việc khác nhau. Trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì ngược lại, tìm việc “Qua bạn bè/người thân” phần lớn lại là cách thức mà những người lao động chưa có hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp lựa chọn.

Biểu 4.7: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo phương thức tìm việc và trình độ đào tạo, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Phương thức tìm việc								
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển dụng	Đã tham gia phòng văn	Tìm kiếm việc tự do	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Tổng số	100,0	33,2	2,9	43,1	0,3	5,8	0,8	12,4	1,4	0,1
Không CMKT	100,0	21,4	2,1	52,9	0,1	3,2	0,3	17,8	2,0	0,1
Dạy nghề 3 tháng trở lên	100,0	31,2	3,5	45,6	1,1	6,7	0,5	11,0	0,4	0,0
Sơ cấp nghề	100,0	22,3	3,7	53,5	0,7	3,5	0,6	15,4	0,4	0,0
Trung cấp nghề	100,0	35,8	4,4	40,5	2,5	8,6	0,0	7,6	0,5	0,0
Cao đẳng nghề	100,0	48,1	0,8	32,7	0,0	12,0	1,2	5,1	0,0	0,0
Đào tạo chuyên nghiệp	100,0	53,4	3,9	26,3	0,4	9,8	1,5	3,7	0,8	0,2
Trung cấp CN	100,0	44,8	4,7	35,4	0,6	6,8	1,1	5,1	1,2	0,5
Cao đẳng	100,0	58,7	5,4	23,9	0,0	7,2	1,4	3,2	0,1	0,1
Đại học trở lên	100,0	54,0	2,8	23,9	0,5	12,5	1,8	3,4	0,9	0,1

Biểu 4.8 trình bày về tỷ trọng các phương thức tìm việc của lao động tìm việc theo giới tính và khu vực cư trú. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ qua các cách thức tìm kiếm việc làm. Tỷ trọng tìm việc “Qua bạn bè/người thân” vẫn đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 45,4% và 40,4%). So sánh giữa thành thị và nông thôn, có sự khác biệt về thị phần lao động tìm việc qua các kênh

trợ giúp việc làm (10,5% so với 7,4% theo tuần tự). Đây một phần có thể là do ảnh hưởng của khoảng cách về trình độ phát triển và chất lượng sống của người dân giữa thành thị và nông thôn.

Biểu 4.8: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo phương thức tìm việc, khu vực cư trú và giới tính, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

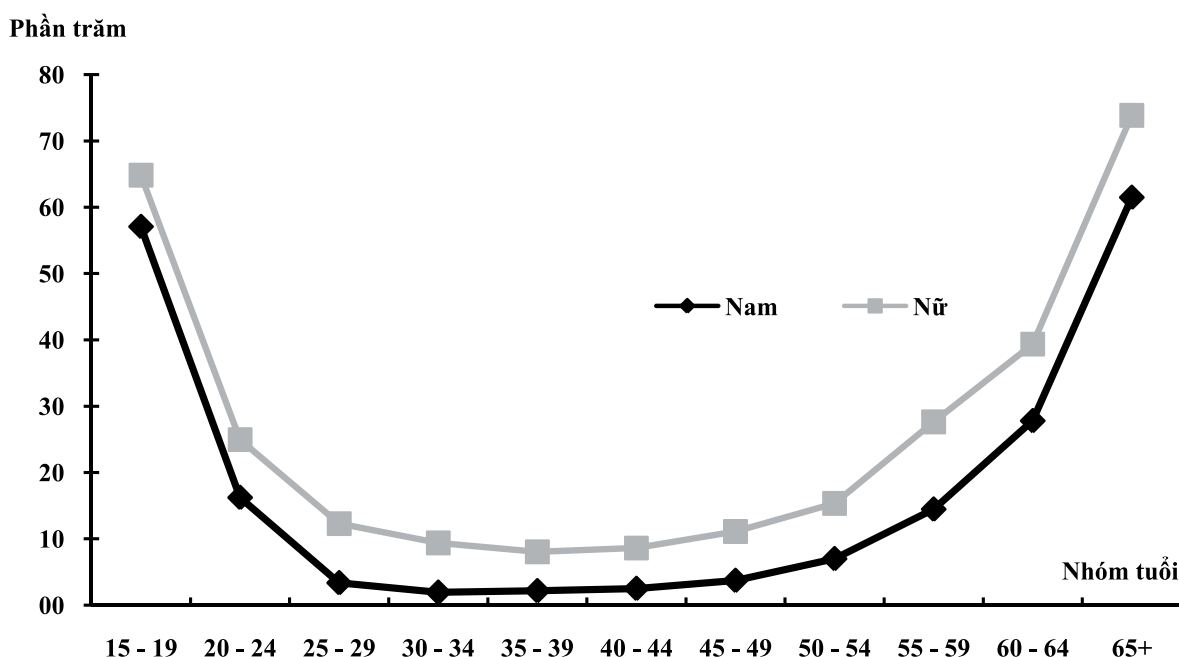
Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	33,2	33,6	32,9	29,6	37,6
Liên hệ/tư vấn CS dịch vụ việc làm	2,9	3,2	2,5	2,8	2,9
Qua bạn bè/ người thân	43,1	42,1	44,2	45,4	40,4
Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,4	0,2	0,2	0,4
Qua thông báo tuyển người	5,8	6,9	4,7	5,7	5,9
Đã tham gia phòng vấn	0,8	0,8	0,7	0,6	0,9
Tìm kiếm việc tự do	12,4	11,2	13,6	14,2	10,2
Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	1,4	1,8	1,1	1,4	1,4
Khác	0,1	0,2	0,1	0,0	0,2

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2015, cả nước có khoảng 15,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm gần một phần tư tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là nhiều hơn nam (chiếm gần 2/3 tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và tuổi già (60 tuổi trở lên) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2015



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Số người không hoạt động kinh tế vì đang đi học chiếm tỷ trọng cao nhất (30,3%) (Biểu 5.1). Đáng chú ý là con số này của nam giới là 40,7%, cao hơn gần 2 lần so với nữ (hiện chỉ có 24,2%). Những người không hoạt động kinh tế vì lý do “Nội trợ” chiếm 20,9%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (96,4%).

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (39,4%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (35,0%). Tuy nhiên, so sánh với năm 2014 cho thấy thị phần của nhóm tuổi già (60 tuổi trở lên) đã giảm xuống, trong khi thị phần của nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) tăng lên (khoảng 2,3% và 0,1% điểm theo tuần tự). Điều này ngụ ý rằng với chất lượng sống ngày càng cao thì giới trẻ có thời gian học tập dài hơn và người già thì có điều kiện sức khỏe để ở lại lực lượng lao động lâu hơn. Xu hướng này là tương tự đối với cả khu vực thành thị và nông thôn. Rõ ràng là mức độ không tham gia hoạt động kinh tế ở nữ vẫn cao hơn so với nam.

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo lý do không làm việc và nhóm tuổi, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	63,0
Sinh viên/học sinh	30,3	29,6	30,9	40,7	24,2	50,4
Ốm đau/tàn tật	5,7	4,4	6,8	9,6	3,4	37,9
Quá trẻ/quá già	26,1	21,1	30,1	25,2	26,6	64,3
Nội trợ	20,9	25,3	17,4	2,0	32,0	96,4
Khác	17,0	19,6	14,8	22,5	13,7	51,1
Nhóm tuổi						
15-24	35,0	32,5	36,9	43,7	29,8	53,8
25-54	18,5	20,8	16,7	11,6	22,6	76,8
55-59	7,1	9,6	5,1	6,1	7,7	68,6
60+	39,4	37,0	41,3	38,6	39,9	63,8

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, 2015

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	5 388,2	100,0	100,0	100,0	35,0	43,7	29,8
Trung du và miền núi phía Bắc	456,5	8,5	8,7	8,3	35,1	40,2	31,5
Đồng bằng sông Hồng	1 272,9	23,6	24,9	22,5	34,4	39,3	30,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	558,0	10,4	10,8	9,9	36,6	41,6	32,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 256,4	23,3	23,7	23,0	39,9	48,2	34,6
Tây Nguyên	352,9	6,6	6,2	6,9	47,0	55,7	42,0
Đông Nam Bộ	1 026,9	19,1	19,5	18,7	31,7	44,8	25,2
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	614,9	11,4	12,1	10,8	31,1	44,9	24,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1 022,6	19,0	17,0	20,6	31,2	42,5	26,3

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm tỷ trọng khoảng 23,6% và 23,3% theo tuần tự). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (43,7%) cao hơn của nữ

khoảng 13,9 điểm phần trăm (29,8%). Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Phần lớn (88,3%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa qua đào tạo, trong đó nữ chiếm thị phần lớn hơn khoảng 63,0% (Biểu 5.3). Nam có xu hướng tham gia đào tạo nghề đông hơn, được thể hiện qua tỷ trọng cao hơn gấp hai lần so với ở nữ - tương đương khoảng 4% và 1,7% theo tuần tự).

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	63,0
Không CMKT	88,3	85,0	90,2	64,4
Dạy nghề 3 tháng trở lên	2,6	4,0	1,7	42,5
Sơ cấp nghề	1,5	2,2	1,0	43,8
Trung cấp nghề	1,0	1,5	0,6	41,3
Cao đẳng nghề	0,1	0,2	0,1	37,1
Đào tạo chuyên nghiệp	9,1	11,0	8,0	55,4
Trung cấp CN	3,7	3,8	3,6	61,4
Cao đẳng	1,4	1,3	1,5	67,2
Đại học trở lên	4,1	5,9	3,0	46,0

Nói chung, trong tổng số gần 15,4 triệu dân số 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi) hiện không làm việc và tìm việc chiếm khoảng 35,0% và hầu hết là chưa qua đào tạo.Tuy nhiên, nếu chỉ tính riêng trong dân số thanh niên (hiện chiếm khoảng 13,4 triệu người), thì nhóm “không hoạt động kinh tế” chiếm thị phần là khoảng 40,2% và chỉ khoảng 1,4% là chưa đi học (được hiểu là chưa từng tham gia bất kỳ 1 trường lớp, loại hình đào tạo nào – kể cả đào tạo chuyên môn kỹ thuật ngắn hạn dưới 3 tháng).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ đi học, 2015

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	77,0	100,0	100,0	100,0	1,4	1,6	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc	7,3	9,5	11,1	7,7	1,6	2,1	1,2
Đồng bằng sông Hồng	10,8	14,1	14,7	13,4	0,9	1,0	0,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4,0	5,2	6,9	3,4	0,7	1,0	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,1	30,0	28,1	32,1	1,8	1,9	1,8
Tây Nguyên	8,0	10,4	8,1	12,9	2,3	2,1	2,4
Đông Nam Bộ	6,9	8,9	11,0	6,6	0,7	0,9	0,5
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	1,2	1,5	2,1	0,9	0,2	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	20,9	27,1	27,0	27,2	2,0	2,6	1,7

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở đây chủ yếu là di cư nội địa.

1. Đặc trưng của người di cư

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2015, số người di cư ước tính khoảng 1,2 triệu, trong đó chiếm 57,7% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (63,0%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1,8%), ở thành thị cao hơn 3 lần so với nông thôn (3,3 % so với 1,0%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm khoảng 45,7% trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên. Trong đó, riêng thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới hơn 1/2 thị phần (khoảng 26,6% tương đương 331,2 nghìn người).

Số người di cư là thanh niên 15-24 tuổi hiện cũng chiếm một thị phần tương đối (gần một nửa so với tổng số người di cư - 47,3%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, 2015

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	1 244,7	100,0	100,0	100,0	1,8	1,6	2,0
Thành thị	783,8	63,0	66,8	60,2	3,3	3,1	3,5
Nông thôn	461,0	37,0	33,2	39,8	1,0	0,8	1,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	72,0	5,8	4,2	6,9	0,8	0,5	1,1
Đồng bằng sông Hồng	209,7	16,9	15,2	18,1	1,3	1,1	1,6
Trong đó: Hà Nội	105,4	8,5	8,2	8,6	2,0	1,7	2,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	195,2	15,7	14,3	16,7	1,3	1,0	1,6
Tây Nguyên	34,7	2,8	2,9	2,7	0,8	0,7	0,9
Đông Nam Bộ	569,0	45,7	51,9	41,2	4,7	4,7	4,7
Trong đó: Hồ Chí Minh	331,2	26,6	28,7	25,1	5,3	5,2	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	164,0	13,2	11,5	14,4	1,2	0,9	1,5
Nhóm tuổi							
15 – 24	589,0	47,3	40,7	52,2	4,4	3,1	5,7
25 – 54	594,2	47,7	54,6	42,7	1,5	1,4	1,5
55 – 59	22,6	1,8	1,7	1,9	0,4	0,4	0,5
60 tuổi trở lên	39,0	3,1	3,0	3,2	0,4	0,4	0,4

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Trong tổng số 1,2 triệu người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 78,4% tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 0,6 điểm phần trăm (77,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người

di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (85,6%) và nữ (73,1%) và không đồng đều giữa các vùng. Theo xu hướng chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn được tìm thấy là cao hơn khu vực thành thị 7,8 điểm phần trăm (83,3% so với 75,5%). Khác biệt này là tương tự so với năm 2014.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (83,8%), và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (72,2%) và Đồng bằng sông Hồng (69,4). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới thấp hơn nam giới 18,3 điểm phần trăm. Sự khác biệt theo giới về mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam. Điều này đã phản ánh đặc điểm văn hóa vùng miền là ở khu vực phía Nam, cơ hội việc làm và xu hướng tham gia vào các hoạt động kinh tế của phụ nữ là ít hơn so với các miền khác.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, 2015

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động(Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	975,6	78,4	85,6	73,1	77,8	83,0	72,9
Thành thị	591,8	75,5	81,9	70,3	71,1	77,3	65,5
Nông thôn	383,8	83,3	93,0	77,3	81,3	85,9	76,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	58,2	80,8	82,8	79,9	85,3	87,5	83,2
Đồng bằng sông Hồng	145,5	69,4	69,0	69,6	76,4	78,9	74,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	61,2	58,1	55,9	59,6	71,5	74,5	68,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	149,3	76,5	82,8	72,5	78,9	83,0	75,1
Tây Nguyên	27,4	79,0	89,7	70,6	82,0	86,6	77,5
Đông Nam Bộ	476,9	83,8	90,6	77,5	73,4	81,4	66,2
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	258,1	77,9	85,9	71,2	68,3	77,1	60,5
Đồng bằng sông Cửu Long	118,4	72,2	88,3	62,7	75,9	85,2	66,9
Nhóm tuổi							
15 – 24	418,8	71,1	74,7	69,0	59,8	63,7	55,7
25 – 54	535,2	90,1	97,2	83,4	92,9	96,7	89,3
55 – 59	12,8	56,5	72,7	46,2	78,5	85,5	72,4
60 tuổi trở lên	8,8	22,7	29,6	17,8	42,8	50,9	36,9

Năm 2015, ước tính cả nước có tới 885,9 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm của người di cư (71,2%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (76,0%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm

giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ có việc làm ở khu vực nông thôn luôn cao hơn so với khu vực thành thị. Tuy nhiên, mức độ khác biệt là khác nhau khi so sánh giữa nhóm di cư và dân số chung. Nếu như khoảng cách biệt thành thị - nông thôn về tỷ số việc làm của nhóm di cư là 2,9 điểm phần trăm thì cách biệt này ở nhóm dân số chung lại lên tới 10,9 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy vùng có tỷ số cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (79,1%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (62,0%). Như trên đã đề cập, trong tổng số 47,3% người di cư là thanh niên từ 15 đến 24 tuổi (khoảng 418,8 nghìn người), số có việc làm hiện là 85,6%. Nếu so với tổng số việc làm của nhóm di cư và của cả nước, thì tỷ lệ này là khoảng 40,1% và 0,7% theo tuần tự.

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, 2015

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	885,9	71,2	78,0	66,2	76,1	81,1	71,5
Thành thị	549,3	70,1	77,0	64,5	68,8	74,7	63,5
Nông thôn	336,6	73,0	80,0	68,7	80,0	84,4	75,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	53,0	73,5	73,8	73,4	84,4	86,4	82,5
Đồng bằng sông Hồng	130,1	62,0	59,6	63,5	74,8	76,8	73,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	57,6	54,6	52,3	56,2	70,1	72,7	67,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	121,4	62,2	65,1	60,4	77,0	80,8	73,5
Tây Nguyên	24,0	69,2	82,3	58,9	81,2	85,8	76,7
Đông Nam Bộ	450,4	79,1	86,6	72,3	71,5	79,2	64,4
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	248,8	75,1	83,3	68,3	66,3	74,7	58,9
Đồng bằng sông Cửu Long	107,1	65,3	80,1	56,6	74,0	83,3	65,0
Nhóm tuổi							
15 – 24	358,4	60,9	63,0	59,6	55,6	59,4	51,6
25 – 54	507,2	85,4	92,2	78,9	91,6	95,2	88,2
55 – 59	11,7	51,7	65,9	42,7	77,9	84,7	71,9
60 tuổi trở lên	8,7	22,3	29,6	17,2	42,5	50,5	36,7

Cả nước có khoảng 89,7 nghìn người di cư thất nghiệp (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,2%) cao hơn 4,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,1%). Ngược với xu thế của tỷ

lệ thất nghiệp chung ở nước ta, thì tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (12,3%) lại cao hơn thành thị (7,2%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nam (9,5% so với 8,9%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (14,4% và 7,0% theo tuần tự). Xem xét theo vùng, thì tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ và cao nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (5,6% và 18,7% theo tuần tự).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, 2015

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ lao động thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	89,7	9,2	8,9	9,5	2,1	2,3	2,0
Thành thị	42,5	7,2	6,0	8,3	3,2	3,4	3,0
Nông thôn	47,2	12,3	14,0	11,1	1,6	1,7	1,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	9,0	10,9	8,2	1,0	1,2	0,8
Đồng bằng sông Hồng	15,4	10,6	13,7	8,7	2,1	2,6	1,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3,7	6,0	6,5	5,7	1,9	2,4	1,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	27,9	18,7	21,4	16,7	2,4	2,7	2,1
Tây Nguyên	3,4	12,4	8,3	16,6	1,0	0,8	1,1
Đông Nam Bộ	26,5	5,6	4,5	6,7	2,6	2,6	2,6
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	9,3	3,6	3,1	4,1	2,9	3,1	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	11,3	9,5	9,3	9,7	2,5	2,2	2,9
Nhóm tuổi							
15 – 24	60,4	14,4	15,7	13,7	7,0	6,8	7,3
25 – 54	28,1	5,2	5,1	5,4	1,4	1,5	1,2
55 – 59	1,1	8,4	9,4	7,5	0,8	0,9	0,6
60 tuổi trở lên	0,1	1,5	0,0	3,3	0,6	0,7	0,5

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,7	12,8	12,6	14,1	13,7	14,6	6,7	7,3	5,9	9,5	9,5	7,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,6	22,3	23,0	22,2	21,1	23,4	22,2	24,6	19,3	27,7	27,7	21,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	21,4	21,6	21,8	21,3	22,2	24,7	25,3	23,9	21,5	21,5	19,8
V4	Tây Nguyên	6,0	6,1	5,9	6,4	6,5	6,3	2,9	2,4	3,5	4,8	4,8	4,9
V5	Đông Nam Bộ	17,5	17,3	17,8	16,5	16,9	16,0	20,6	19,9	21,6	19,0	19,0	22,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,6	20,1	19,2	19,1	20,6	17,4	23,0	20,6	25,9	17,5	17,5	23,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,7	7,6	7,8	7,1	6,8	7,4	6,5	7,3	5,4	11,4	11,4	9,0
02	Hà Giang	0,8	0,8	0,8	1,0	0,9	1,0	0,2	0,1	0,2	0,5	0,5	0,3
04	Cao Bằng	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,3	0,4	0,2	0,4	0,4	0,3
06	Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,4	0,4	0,4	0,6	0,6	0,5
10	Lào Cai	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,4	0,5	0,4	0,6	0,6	0,5
11	Điện Biên	0,6	0,6	0,5	0,7	0,6	0,7	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,2
12	Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
14	Sơn La	1,2	1,3	1,2	1,4	1,4	1,4	0,5	0,4	0,7	0,8	0,8	0,6
15	Yên Bái	0,9	0,9	0,8	1,0	0,9	1,0	0,3	0,3	0,4	0,6	0,6	0,5
17	Hoà Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1	0,2	0,2	0,2	0,6	0,6	0,5
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,1	1,5	0,6	1,4	1,4	1,1
20	Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,8	1,0	0,6	0,7	0,7	0,6

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3	1,2	2,6	2,6	2,7	1,6	1,6	1,4
24	Bắc Giang	1,8	1,8	1,7	1,9	1,9	2,0	0,9	1,0	0,8	1,3	1,3	1,2
25	Phú Thọ	1,5	1,4	1,5	1,5	1,4	1,6	1,0	1,1	1,0	1,5	1,5	1,2
26	Vĩnh Phúc	1,1	1,1	1,2	1,2	1,1	1,3	1,0	0,8	1,2	1,1	1,1	0,8
27	Bắc Ninh	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,3	1,1	1,4	0,8	1,2	1,2	0,9
30	Hải Dương	1,9	1,9	2,0	1,9	1,8	2,0	2,2	2,4	2,0	2,3	2,3	1,9
31	Hải Phòng	2,1	2,2	2,1	2,1	2,0	2,1	3,3	4,0	2,5	2,7	2,7	2,1
33	Hưng Yên	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	1,3	1,5	1,1	1,3	1,3	1,0
34	Thái Bình	2,0	2,0	2,1	2,1	1,9	2,3	1,0	1,1	0,8	2,3	2,3	1,7
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,7	0,8	0,6	1,1	1,1	0,8
36	Nam Định	2,0	2,0	2,1	2,1	2,0	2,3	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8	1,5
37	Ninh Bình	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,2	0,7	1,0	0,5	1,0	1,0	0,8
38	Thanh Hoá	3,9	3,9	3,9	4,2	4,0	4,3	3,2	3,5	2,9	3,3	3,3	2,9
40	Nghệ An	3,3	3,2	3,4	3,5	3,3	3,7	2,1	2,0	2,2	2,6	2,6	2,5
42	Hà Tĩnh	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,5	1,5	2,0	0,8	1,4	1,4	1,2
44	Quảng Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,0	1,2	1,2	1,1	0,9	0,9	0,7
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6
46	Thừa Thiên Huế	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	2,1	2,0	2,2	1,5	1,5	1,3
48	Đà Nẵng	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	2,1	2,2	1,9	1,6	1,6	1,3
49	Quảng Nam	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7	2,3	2,5	2,1	1,7	1,7	1,5
51	Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,6	1,4	1,9	1,5	1,5	1,5
52	Bình Định	1,7	1,7	1,7	1,7	1,6	1,7	1,8	2,1	1,4	1,7	1,7	1,6
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,7	0,6	0,9	1,0	1,0	0,9
56	Khánh Hoà	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3	1,2	2,2	2,2	2,2	1,5	1,5	1,6
58	Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,6	1,1	1,0	1,3	0,6	0,6	0,7

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,2	2,0	1,8	2,3	1,3	1,3	1,6
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,5	1,4	1,5	1,6	1,5	1,6	0,6	0,6	0,7	1,0	1,0	1,1
66	Đắk Lắk	2,0	2,1	2,0	2,1	2,2	2,1	1,2	1,1	1,4	1,9	1,9	1,9
67	Đắk Nông	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,2	0,1	0,2	0,4	0,4	0,3
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,4	0,7	0,5	0,9	1,2	1,2	1,2
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	0,9	0,8	1,2	0,8	0,8	0,9
72	Tây Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	0,8	0,7	1,0	1,1	1,1	1,5
74	Bình Dương	2,1	2,1	2,1	2,3	2,3	2,4	3,1	2,9	3,3	1,0	1,0	1,4
75	Đồng Nai	3,1	3,0	3,1	3,0	3,1	2,9	3,6	3,1	4,2	2,9	2,9	3,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,0	1,1	1,0	1,5	1,4	1,7	1,4	1,4	1,6
79	Tp Hồ Chí Minh	9,0	8,7	9,2	7,8	8,0	7,6	10,7	11,0	10,3	11,7	11,7	13,5
80	Long An	1,7	1,7	1,6	1,6	1,7	1,6	2,2	2,4	2,0	1,5	1,5	1,7
82	Tiền Giang	1,9	1,9	1,9	2,0	2,0	2,0	1,7	1,7	1,7	1,5	1,5	1,8
83	Bến Tre	1,4	1,5	1,4	1,5	1,6	1,4	1,4	1,2	1,5	1,0	1,0	1,4
84	Trà Vinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	0,9	1,0	1,0	1,3
86	Vĩnh Long	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,1	2,0	1,8	2,2	1,1	1,1	1,3
87	Đồng Tháp	1,9	2,0	1,8	1,9	2,0	1,7	2,2	1,9	2,6	1,8	1,8	2,0
89	An Giang	2,4	2,4	2,4	2,3	2,4	2,1	2,3	1,9	2,7	2,3	2,3	3,0
91	Kiên Giang	1,9	2,0	1,8	1,8	2,1	1,6	2,7	2,0	3,5	1,5	1,5	2,4
92	Cần Thơ	1,4	1,4	1,4	1,3	1,4	1,1	2,1	1,9	2,4	1,5	1,5	1,8
93	Hậu Giang	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,8	0,7	0,9	0,7	0,7	1,1
94	Sóc Trăng	1,5	1,5	1,5	1,3	1,5	1,1	1,8	1,5	2,1	1,7	1,7	2,3
95	Bạc Liêu	1,0	1,0	0,9	0,9	1,1	0,8	1,4	1,1	1,8	0,8	0,8	1,4
96	Cà Mau	1,4	1,4	1,3	1,3	1,5	1,1	1,4	1,3	1,5	1,0	1,0	1,8

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,8	6,7	6,8	7,1	6,6	7,6	6,3	6,9	5,7	6,8	6,8	5,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,3	22,5	22,2	21,4	20,8	22,0	21,4	22,4	20,2	28,0	28,0	22,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,7	17,8	17,5	17,7	17,5	17,9	23,3	23,6	23,0	18,2	18,2	16,6
V4	Tây Nguyên	5,3	5,3	5,2	5,6	5,6	5,6	3,7	3,5	3,9	4,6	4,6	4,5
V5	Đông Nam Bộ	33,6	33,3	33,9	33,9	34,3	33,4	31,9	30,9	33,1	30,0	30,0	34,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	14,4	14,4	14,4	14,4	15,1	13,6	13,4	12,8	14,2	12,4	12,4	15,7
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	11,0	11,1	10,9	10,1	9,9	10,3	9,3	9,9	8,5	15,2	15,2	12,1
02	Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3
04	Cao Bằng	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6	0,3	0,4	0,4	0,3
06	Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
10	Lào Cai	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,7	0,6	0,6	0,5
11	Điện Biên	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,2
12	Lai Châu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
14	Sơn La	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
15	Yên Bái	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,3	0,6	0,5	0,5	0,4
17	Hoà Bình	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,2	0,3	0,1	0,4	0,4	0,3
19	Thái Nguyên	1,2	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	1,0	1,2	0,7	1,4	1,4	1,1
20	Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,8	0,4	0,4	0,4	0,4
22	Quảng Ninh	2,3	2,3	2,3	2,2	2,1	2,2	3,0	3,2	2,8	2,7	2,7	2,3
24	Bắc Giang	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,5	0,7	0,3	0,6	0,6	0,6

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,8	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	0,8
26	Vĩnh Phúc	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,6	0,4	0,9	0,7	0,7	0,6
27	Bắc Ninh	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,2	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,8
30	Hải Dương	1,4	1,3	1,4	1,3	1,2	1,4	1,6	1,8	1,4	1,6	1,6	1,4
31	Hải Phòng	2,9	3,0	2,8	2,8	2,8	2,8	3,5	3,8	3,3	3,4	3,4	2,8
33	Hung Yên	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,3
34	Thái Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,1	0,1	0,1	0,7	0,7	0,5
35	Hà Nam	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,6	0,6	0,6	0,4	0,4	0,4
36	Nam Định	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	0,7	0,7	0,8	1,1	1,1	0,9
37	Ninh Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,4	0,6	0,6	0,5
38	Thanh Hoá	1,7	1,7	1,7	1,7	1,6	1,7	3,2	2,9	3,4	1,8	1,8	1,5
40	Nghệ An	1,4	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,9	1,7	2,1	1,7	1,7	1,5
42	Hà Tĩnh	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,5	0,7	0,3	0,7	0,7	0,6
44	Quảng Bình	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	0,9	0,5	0,6	0,6	0,5
45	Quảng Trị	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,6	0,9	1,0	0,8	0,6	0,6	0,5
46	Thừa Thiên Huế	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,8	2,3	2,2	2,4	1,9	1,9	1,6
48	Đà Nẵng	2,8	2,8	2,8	2,7	2,6	2,8	4,0	4,2	3,8	3,3	3,3	2,6
49	Quảng Nam	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,1	1,3	1,5	1,0	0,8	0,8	0,7
51	Quảng Ngãi	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,9	0,8	1,0	0,8	0,8	0,6
52	Bình Định	1,5	1,5	1,5	1,6	1,5	1,6	1,5	1,8	1,1	1,5	1,5	1,3
54	Phú Yên	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	0,9	0,7	1,1	1,0	1,0	0,9
56	Khánh Hoà	1,8	1,8	1,7	1,7	1,9	1,6	2,2	2,2	2,1	1,7	1,7	1,9
58	Ninh Thuận	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	1,1	1,0	1,2	0,5	0,5	0,7
60	Bình Thuận	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,5	2,0	1,9	2,1	1,3	1,3	1,7

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
64	Gia Lai	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4	0,9	0,9	0,8	1,1	1,1	1,1
66	Đắk Lắk	1,5	1,5	1,4	1,5	1,5	1,5	1,3	1,5	1,0	1,6	1,6	1,4
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1
68	Lâm Đồng	1,6	1,7	1,6	1,8	1,8	1,7	1,0	0,7	1,4	1,4	1,4	1,4
70	Bình Phước	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9	0,6	0,6	0,6
72	Tây Ninh	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,4	0,4	0,4	0,7	0,7	0,8
74	Bình Dương	5,6	5,7	5,6	7,0	6,9	7,0	5,8	5,5	6,3	1,9	1,9	2,8
75	Đồng Nai	3,1	3,1	3,0	3,2	3,2	3,2	3,3	3,1	3,5	2,9	2,9	2,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,7	1,7	1,7	1,6	1,8	1,5	1,9	1,5	2,3	1,6	1,6	2,1
79	Tp Hồ Chí Minh	21,7	21,2	22,2	20,6	20,9	20,2	19,7	19,7	19,7	22,2	22,2	26,0
80	Long An	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,7	0,8	0,5	0,7	0,7	0,9
82	Tiền Giang	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	0,8	0,8	0,9
83	Bến Tre	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
84	Trà Vinh	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
86	Vĩnh Long	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6	0,9	1,1	0,7	0,6	0,6	0,6
87	Đồng Tháp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,8	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
89	An Giang	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	2,0	1,9	1,5	2,4	1,7	1,7	2,3
91	Kiên Giang	1,5	1,5	1,4	1,5	1,7	1,4	1,5	1,3	1,8	1,0	1,0	1,6
92	Cần Thơ	2,7	2,7	2,6	2,7	2,9	2,5	2,1	2,1	2,1	2,4	2,4	2,9
93	Hậu Giang	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,4	0,3	0,5	0,5	0,5	0,6
94	Sóc Trăng	1,5	1,5	1,6	1,4	1,5	1,3	1,7	1,5	1,9	1,5	1,5	2,1
95	Bạc Liêu	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,9	0,9	0,9	0,7	0,7	0,9
96	Cà Mau	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,9

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	16,0	15,7	17,3	16,8	17,7	6,9	7,6	6,1	11,7	11,7	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,8	22,1	23,4	22,6	21,2	24,1	22,9	26,6	18,4	27,5	27,5	21,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,5	23,2	23,8	23,6	23,0	24,2	25,8	26,8	24,6	24,1	24,1	22,5
V4	Tây Nguyên	6,4	6,5	6,3	6,8	6,9	6,6	2,2	1,4	3,1	5,0	5,0	5,2
V5	Đông Nam Bộ	9,2	9,2	9,1	8,6	9,1	8,2	10,7	10,2	11,4	10,0	10,0	12,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,3	22,9	21,8	21,2	23,0	19,2	31,4	27,4	36,3	21,7	21,7	29,6
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,0	5,8	6,2	5,7	5,4	6,1	3,9	5,0	2,6	8,3	8,3	6,5
02	Hà Giang	1,0	1,1	1,0	1,2	1,2	1,2	0,0	0,0	0,1	0,5	0,5	0,4
04	Cao Bằng	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3
06	Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
08	Tuyên Quang	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,2	0,6	0,5	0,6	0,9	0,9	0,8
10	Lào Cai	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,3	0,5	0,1	0,6	0,6	0,5
11	Điện Biên	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2
12	Lai Châu	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,2	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3
14	Sơn La	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	0,5	0,3	0,8	1,1	1,1	0,8
15	Yên Bái	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	0,2	0,2	0,2	0,6	0,6	0,6
17	Hoà Bình	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,4	0,2	0,2	0,2	0,8	0,8	0,6
19	Thái Nguyên	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5	1,2	1,8	0,5	1,3	1,3	1,1
20	Lạng Sơn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	0,9	1,1	0,8	0,9	0,9	0,7
22	Quảng Ninh	0,8	0,9	0,7	0,8	0,9	0,8	2,3	2,1	2,6	0,7	0,7	0,6
24	Bắc Giang	2,3	2,4	2,3	2,5	2,5	2,5	1,2	1,2	1,2	1,9	1,9	1,6

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,8	1,8	1,9	1,9	1,8	2,0	1,2	1,3	1,0	1,9	1,9	1,5
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,3	1,4	1,4	1,2	1,5	1,3	1,2	1,5	1,5	1,5	1,0
27	Bắc Ninh	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	1,3	1,8	0,8	1,4	1,4	1,0
30	Hải Dương	2,3	2,2	2,3	2,2	2,1	2,3	2,7	2,9	2,5	2,8	2,8	2,3
31	Hải Phòng	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,8	3,1	4,1	1,8	2,0	2,0	1,5
33	Hưng Yên	1,7	1,6	1,7	1,7	1,5	1,8	2,0	2,4	1,5	2,0	2,0	1,6
34	Thái Bình	2,8	2,7	2,9	2,8	2,5	3,0	1,8	2,1	1,5	3,6	3,6	2,7
35	Hà Nam	1,1	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	0,9	1,0	0,7	1,6	1,6	1,1
36	Nam Định	2,5	2,4	2,6	2,6	2,5	2,8	2,5	2,6	2,5	2,3	2,3	2,1
37	Ninh Bình	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	1,0	1,3	0,5	1,3	1,3	1,0
38	Thanh Hoá	5,1	5,0	5,1	5,3	5,1	5,5	3,3	4,0	2,3	4,6	4,6	4,0
40	Nghệ An	4,3	4,1	4,4	4,5	4,2	4,8	2,3	2,3	2,3	3,4	3,4	3,2
42	Hà Tĩnh	1,7	1,7	1,8	1,7	1,6	1,9	2,3	3,1	1,3	2,0	2,0	1,6
44	Quảng Bình	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,6	1,6	1,6	1,1	1,1	0,9
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,4	0,8	0,9	0,9	0,7
46	Thừa Thiên Huế	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9	0,9	1,9	1,9	2,0	1,2	1,2	1,0
48	Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2
49	Quảng Nam	2,0	2,0	2,1	1,9	1,9	2,0	3,2	3,4	3,1	2,4	2,4	2,2
51	Quảng Ngãi	1,8	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	2,3	1,9	2,7	2,2	2,2	2,1
52	Bình Định	1,8	1,7	1,8	1,7	1,7	1,8	2,0	2,3	1,7	1,9	1,9	1,8
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,6	0,5	0,7	0,9	0,9	1,0
56	Khánh Hoà	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,0	2,2	2,1	2,2	1,4	1,4	1,3
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	1,2	1,0	1,3	0,7	0,7	0,7
60	Bình Thuận	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1	2,1	1,8	2,4	1,3	1,3	1,5

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,4	0,5	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,5	1,5	1,6	1,7	1,6	1,7	0,4	0,2	0,6	0,9	0,9	1,1
66	Đắk Lắk	2,3	2,4	2,3	2,4	2,5	2,3	1,1	0,7	1,7	2,1	2,1	2,2
67	Đắk Nông	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,1	0,1	0,2	0,6	0,6	0,5
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,3	0,4	0,3	0,5	1,1	1,1	1,1
70	Bình Phước	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	0,9	1,4	1,1	1,1	1,2
72	Tây Ninh	1,5	1,5	1,4	1,4	1,5	1,2	1,2	0,9	1,5	1,4	1,4	2,0
74	Bình Dương	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,7	0,7	0,6	0,2	0,2	0,3
75	Đồng Nai	3,0	3,0	3,1	2,9	3,0	2,8	3,8	3,0	4,8	2,9	2,9	3,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,9	0,9	0,9	0,8	0,8	0,7	1,2	1,3	1,1	1,2	1,2	1,3
79	Tp Hồ Chí Minh	2,3	2,4	2,3	2,1	2,2	2,0	2,7	3,3	2,0	3,2	3,2	3,5
80	Long An	2,1	2,1	2,0	2,0	2,1	1,9	3,6	3,8	3,4	2,1	2,1	2,4
82	Tiền Giang	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,3	2,3	2,4	2,1	2,1	2,5
83	Bến Tre	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	1,9	2,3	2,1	2,5	1,6	1,6	2,2
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,5	1,4	1,4	1,3	1,5	1,7	1,2	1,4	1,4	1,9
86	Vĩnh Long	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5	1,3	3,0	2,5	3,6	1,6	1,6	1,8
87	Đồng Tháp	2,4	2,5	2,3	2,3	2,5	2,0	3,4	2,9	4,0	2,5	2,5	2,9
89	An Giang	2,5	2,5	2,5	2,3	2,5	2,1	2,6	2,2	3,0	2,8	2,8	3,6
91	Kiên Giang	2,1	2,2	2,0	2,0	2,3	1,7	3,7	2,6	5,1	1,9	1,9	3,0
92	Cần Thơ	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7	0,5	2,2	1,7	2,7	0,8	0,8	1,0
93	Hậu Giang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2	1,1	1,3	0,9	0,9	1,5
94	Sóc Trăng	1,4	1,5	1,4	1,3	1,4	1,1	1,8	1,5	2,3	1,8	1,8	2,5
95	Bạc Liêu	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	0,8	1,9	1,2	2,6	1,0	1,0	1,8
96	Cà Mau	1,6	1,7	1,5	1,5	1,8	1,2	2,0	1,8	2,3	1,2	1,2	2,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 2**CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2015***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	76,1	81,1	71,5	1,6	1,9	1,4	22,2	17,0	27,1
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	84,4	86,4	82,5	0,9	1,1	0,7	14,7	12,5	16,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	74,8	76,8	73,0	1,6	2,1	1,2	23,6	21,1	25,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	77,0	80,8	73,5	1,9	2,2	1,6	21,1	17,0	24,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	81,2	85,8	76,7	0,8	0,7	0,8	18,0	13,4	22,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	71,5	79,2	64,4	1,9	2,1	1,8	26,6	18,6	33,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	74,0	83,3	65,0	1,9	1,9	1,9	24,1	14,8	33,1
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	70,1	72,7	67,8	1,4	1,8	1,0	28,5	25,5	31,2
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	89,5	90,6	88,4	0,4	0,3	0,4	10,2	9,1	11,2
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	86,7	88,2	85,2	0,8	1,1	0,5	12,5	10,7	14,3
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	89,2	90,6	87,9	0,7	0,8	0,6	10,1	8,7	11,5
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	83,7	86,0	81,5	0,8	1,0	0,7	15,4	13,1	17,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	83,2	85,9	80,6	1,0	1,2	0,8	15,8	12,9	18,7
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	91,0	91,7	90,3	0,5	0,4	0,5	8,5	7,9	9,1
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	88,4	89,8	87,1	0,4	0,5	0,4	11,1	9,6	12,5
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	87,1	88,8	85,6	0,7	0,6	0,8	12,1	10,6	13,7
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	85,6	88,4	82,9	0,6	0,5	0,7	13,8	11,0	16,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	87,0	88,8	85,2	0,4	0,5	0,3	12,7	10,7	14,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	78,0	80,0	76,2	1,4	2,2	0,7	20,6	17,8	23,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	82,7	84,9	80,7	1,5	2,1	1,0	15,8	13,1	18,4

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	72,2	76,2	68,3	3,3	3,6	3,0	24,5	20,2	28,7
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	83,9	86,5	81,4	0,8	1,0	0,7	15,3	12,5	17,9
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	79,5	81,3	77,8	1,2	1,5	0,9	19,3	17,2	21,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	79,7	81,0	78,6	1,5	1,4	1,5	18,8	17,6	20,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	79,7	80,0	79,5	1,6	2,3	1,0	18,6	17,7	19,4
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	74,9	77,2	72,8	1,9	2,4	1,4	23,3	20,4	25,8
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	73,6	75,5	71,8	2,5	3,4	1,7	23,8	21,1	26,5
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,5	79,3	77,8	1,7	2,2	1,2	19,8	18,5	21,0
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	78,1	79,2	77,2	0,8	1,1	0,6	21,0	19,7	22,2
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	75,9	77,2	74,7	1,4	1,7	1,0	22,7	21,0	24,2
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	80,8	83,4	78,4	1,4	1,6	1,2	17,9	15,0	20,4
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	80,6	81,6	79,8	1,2	1,8	0,6	18,2	16,6	19,6
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	81,2	83,7	78,9	1,4	1,7	1,1	17,4	14,6	20,0
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	81,9	84,9	79,2	1,0	1,2	0,9	17,1	13,9	19,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	77,4	78,7	76,3	1,8	2,8	0,9	20,8	18,5	22,8
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	78,9	80,9	77,2	2,1	2,6	1,7	18,9	16,6	21,1
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	75,7	78,6	73,0	1,9	2,1	1,7	22,5	19,4	25,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	72,4	76,2	68,6	2,9	3,1	2,6	24,8	20,7	28,7
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	68,6	71,3	66,0	3,1	3,8	2,5	28,3	24,9	31,5
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	75,9	79,1	72,9	2,3	2,9	1,8	21,8	18,0	25,3
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	75,0	79,6	70,7	1,9	1,9	1,9	23,1	18,5	27,4
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	76,6	80,3	73,2	1,8	2,3	1,2	21,6	17,3	25,6
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	77,6	82,8	72,5	1,2	1,1	1,3	21,2	16,2	26,2
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	71,4	78,0	65,0	2,7	3,0	2,4	25,9	19,1	32,6
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	74,1	81,8	66,4	2,9	2,9	2,9	23,0	15,3	30,6

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	73,4	81,7	65,3	2,5	2,5	2,5	24,1	15,8	32,2
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	84,1	87,0	80,8	0,7	0,6	0,8	15,2	12,4	18,4
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	83,0	87,8	78,7	0,7	0,7	0,6	16,3	11,5	20,6
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	78,6	83,8	73,6	1,0	0,9	1,0	20,4	15,3	25,4
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	86,9	89,9	83,9	0,5	0,4	0,6	12,6	9,7	15,6
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	79,5	84,7	74,3	0,8	0,6	1,0	19,7	14,7	24,8
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,5	84,7	74,5	1,5	1,4	1,6	19,0	13,8	23,8
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	74,7	84,1	65,6	1,1	1,0	1,2	24,2	14,9	33,2
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	84,6	89,4	80,1	2,4	2,6	2,2	13,0	8,0	17,7
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	75,0	81,8	68,7	1,9	1,9	2,0	23,1	16,3	29,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	68,3	77,5	59,4	2,2	2,2	2,1	29,6	20,2	38,5
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	66,3	74,7	58,9	2,0	2,4	1,6	31,7	22,9	39,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	75,5	82,3	69,0	2,2	2,6	1,8	22,3	15,1	29,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	79,2	85,3	73,4	1,4	1,6	1,3	19,4	13,1	25,3
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	79,2	86,5	72,2	1,6	1,6	1,5	19,2	11,9	26,3
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	75,3	82,9	68,2	1,5	1,9	1,1	23,2	15,2	30,7
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	73,8	81,0	66,9	2,8	2,8	2,8	23,3	16,2	30,3
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	75,4	82,9	67,7	1,9	1,8	2,0	22,7	15,3	30,3
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	72,5	82,2	63,3	1,6	1,5	1,7	25,9	16,3	35,1
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	73,7	85,5	61,6	2,3	1,9	2,8	23,9	12,6	35,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	69,8	79,3	60,5	2,6	2,5	2,6	27,6	18,2	36,9
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	74,1	84,5	64,4	1,5	1,5	1,5	24,3	13,9	34,1
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	66,9	79,2	55,1	2,0	1,8	2,1	31,1	19,0	42,8
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	71,1	84,4	57,4	2,3	1,9	2,7	26,6	13,7	39,9
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	73,5	86,2	60,4	1,7	1,7	1,7	24,8	12,1	37,9

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	68,8	74,7	63,5	2,3	2,6	1,9	28,9	22,7	34,5
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	72,1	74,2	70,2	2,1	2,7	1,6	25,8	23,1	28,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	65,9	69,1	62,9	2,2	2,6	1,8	32,0	28,3	35,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	68,9	73,4	64,8	3,0	3,5	2,5	28,1	23,2	32,6
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	73,4	78,6	68,5	1,6	1,7	1,5	25,1	19,7	30,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,4	77,1	62,6	2,1	2,4	1,9	28,5	20,5	35,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	68,8	78,2	60,2	2,1	2,3	1,9	29,1	19,4	37,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	63,2	66,7	60,1	1,9	2,3	1,5	34,9	31,0	38,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	76,2	77,3	75,2	1,9	1,9	1,9	21,9	20,9	22,9
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	73,6	72,2	74,9	2,7	3,9	1,5	23,8	23,9	23,6
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	78,7	81,4	76,2	2,6	2,9	2,4	18,7	15,7	21,4
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	74,0	76,4	71,8	1,9	2,5	1,4	24,1	21,0	26,8
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	67,3	71,1	63,9	2,5	2,5	2,5	30,2	26,3	33,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	79,6	82,0	77,5	1,8	1,3	2,2	18,6	16,6	20,3
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	84,5	84,8	84,2	0,6	0,6	0,5	14,9	14,6	15,3
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	77,5	79,3	75,8	2,3	2,8	1,9	20,2	17,8	22,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	74,5	78,1	71,4	1,8	1,4	2,2	23,7	20,4	26,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	74,7	76,4	73,3	1,3	2,1	0,7	23,9	21,5	26,0
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	66,8	68,8	65,1	1,9	2,7	1,2	31,3	28,5	33,7
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	72,4	74,4	70,7	3,1	4,6	1,6	24,5	21,1	27,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	65,6	69,5	62,0	3,0	3,7	2,4	31,4	26,9	35,6
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	72,2	75,6	69,3	1,8	2,8	0,9	25,9	21,6	29,8

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	64,7	66,9	62,7	2,7	3,2	2,2	32,7	29,8	35,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	72,2	76,3	68,4	1,8	1,3	2,3	26,1	22,5	29,3
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	73,9	75,1	73,0	2,2	2,7	1,7	23,9	22,2	25,3
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	65,9	68,3	64,0	2,7	3,5	1,9	31,4	28,2	34,1
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	66,5	70,2	63,0	2,8	3,3	2,3	30,7	26,4	34,8
33	Hung Yên	100,0	100,0	100,0	74,8	74,8	74,7	2,1	2,1	2,1	23,1	23,1	23,1
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	69,8	71,8	68,0	0,3	0,3	0,3	29,9	27,9	31,7
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	67,8	71,4	64,4	3,4	3,7	3,1	28,8	24,9	32,5
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	71,3	74,7	68,1	1,6	1,6	1,5	27,1	23,6	30,3
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	70,1	72,5	67,8	1,9	2,5	1,4	27,9	24,9	30,8
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	68,4	71,0	66,0	4,2	4,5	4,0	27,4	24,5	30,0
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	64,8	69,7	60,5	2,9	3,1	2,8	32,2	27,1	36,8
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	68,3	70,9	66,1	1,9	3,0	1,0	29,8	26,1	33,0
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	75,0	76,8	73,5	2,3	3,3	1,5	22,6	19,9	25,1
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	69,3	71,5	67,2	3,8	4,8	2,8	26,9	23,7	30,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	68,9	72,9	65,2	3,0	3,3	2,7	28,1	23,8	32,1
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	67,1	69,5	64,9	3,2	3,8	2,6	29,7	26,6	32,5
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	73,6	74,5	72,8	3,2	4,5	2,0	23,3	21,1	25,2
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	67,4	70,0	65,1	3,1	3,3	2,9	29,5	26,7	31,9
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	71,4	74,7	68,4	2,3	3,2	1,5	26,3	22,1	30,1
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	70,9	75,9	66,1	2,0	1,7	2,2	27,1	22,4	31,7
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	67,4	75,7	59,4	2,7	3,1	2,4	29,9	21,2	38,2
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	71,4	80,6	62,6	3,7	3,8	3,5	24,9	15,6	33,9
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	68,7	78,5	59,6	2,8	3,0	2,6	28,5	18,5	37,8

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	78,0	81,8	74,3	1,4	1,3	1,5	20,6	16,9	24,1
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	74,0	79,8	68,8	1,5	1,8	1,1	24,5	18,4	30,1
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	68,6	72,9	64,5	2,0	2,6	1,4	29,5	24,6	34,1
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	83,2	87,6	78,9	1,7	1,1	2,2	15,2	11,3	18,9
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	73,9	80,2	68,1	1,4	1,0	1,7	24,7	18,8	30,3
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	73,3	78,9	68,0	2,5	2,4	2,6	24,2	18,7	29,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	70,8	77,7	64,6	1,1	1,3	1,0	28,1	21,1	34,4
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	85,0	89,8	80,5	2,3	2,5	2,2	12,7	7,7	17,3
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	71,3	76,2	66,7	2,4	2,6	2,3	26,3	21,2	31,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	65,6	76,6	55,6	2,5	2,3	2,6	31,9	21,1	41,8
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	65,2	73,8	57,8	2,0	2,4	1,7	32,7	23,8	40,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	70,8	77,9	64,7	1,7	2,4	1,1	27,5	19,7	34,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	69,7	76,7	63,8	2,4	3,0	1,8	28,0	20,3	34,4
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	73,0	81,3	65,7	1,8	1,8	1,8	25,2	16,9	32,6
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	68,9	74,8	63,6	2,2	2,8	1,6	29,0	22,4	34,8
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	65,2	70,7	60,3	3,5	4,8	2,4	31,3	24,5	37,3
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	70,5	77,3	64,3	1,9	2,0	1,8	27,6	20,7	33,9
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	69,3	79,9	60,0	2,0	1,9	2,2	28,6	18,3	37,8
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	71,2	82,9	59,9	2,3	2,2	2,4	26,5	14,9	37,7
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	68,9	78,2	60,2	1,8	2,0	1,6	29,3	19,8	38,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	71,5	80,6	62,9	1,5	1,4	1,6	27,0	18,0	35,5
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	62,2	74,8	51,4	2,5	2,6	2,3	35,4	22,6	46,2
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	66,7	77,9	56,1	2,6	3,1	2,3	30,6	19,0	41,7
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	69,9	79,4	60,7	1,8	2,0	1,6	28,3	18,6	37,8

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	80,0	84,4	75,7	1,3	1,5	1,2	18,7	14,1	23,1
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	87,2	89,0	85,4	0,6	0,7	0,5	12,3	10,3	14,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	79,3	80,8	78,1	1,3	1,8	0,9	19,3	17,4	21,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	80,2	83,6	77,0	1,5	1,7	1,2	18,4	14,6	21,8
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	84,5	88,9	80,3	0,5	0,3	0,6	15,0	10,8	19,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	75,5	83,1	68,2	1,6	1,7	1,5	23,0	15,3	30,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,8	84,9	66,7	1,9	1,8	2,0	22,4	13,4	31,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	76,7	78,5	75,1	0,9	1,3	0,5	22,4	20,2	24,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	92,0	93,0	91,1	0,1	0,0	0,1	7,9	7,0	8,8
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	90,6	92,9	88,3	0,3	0,3	0,2	9,2	6,8	11,5
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	91,2	92,3	90,1	0,3	0,4	0,3	8,5	7,4	9,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	85,2	87,4	83,1	0,7	0,7	0,6	14,1	11,9	16,2
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	88,3	90,3	86,2	0,5	0,8	0,2	11,2	8,9	13,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	93,2	93,5	92,9	0,2	0,2	0,2	6,6	6,3	6,9
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	89,4	90,9	87,9	0,4	0,5	0,3	10,2	8,5	11,8
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	88,7	90,2	87,3	0,4	0,3	0,6	10,8	9,5	12,2
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	88,8	91,1	86,4	0,3	0,3	0,2	11,0	8,6	13,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	89,0	90,8	87,3	0,2	0,2	0,2	10,8	9,0	12,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,9	84,7	81,1	1,2	1,9	0,4	16,0	13,4	18,4
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	85,1	87,2	83,0	1,2	1,5	0,8	13,7	11,3	16,1
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	81,9	85,2	78,3	3,8	3,5	4,1	14,3	11,3	17,6
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	85,6	88,0	83,3	0,7	0,8	0,6	13,7	11,2	16,1

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	82,7	84,3	81,2	0,9	1,1	0,6	16,4	14,6	18,2
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	81,9	82,4	81,5	1,4	1,5	1,2	16,8	16,2	17,3
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	82,1	81,9	82,3	1,4	2,1	0,7	16,5	16,0	17,0
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	77,7	80,0	75,6	1,6	2,0	1,3	20,7	18,0	23,1
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	79,7	79,9	79,5	2,4	3,5	1,2	17,9	16,5	19,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	79,0	79,9	78,2	1,6	2,3	1,0	19,4	17,8	20,7
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	79,0	80,0	78,2	0,9	1,2	0,6	20,1	18,8	21,2
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	77,4	78,3	76,6	1,0	1,4	0,7	21,6	20,3	22,8
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	82,8	85,3	80,6	1,3	1,6	1,1	15,9	13,1	18,3
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	83,1	83,8	82,5	1,0	1,7	0,4	15,9	14,6	17,1
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	83,5	85,9	81,2	0,9	1,2	0,5	15,7	12,9	18,3
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	84,8	87,6	82,4	0,7	0,8	0,6	14,4	11,5	17,0
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	79,1	80,1	78,2	1,8	2,8	0,8	19,2	17,1	21,0
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	80,3	82,2	78,5	2,0	2,3	1,8	17,7	15,5	19,7
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	78,2	81,4	75,3	1,1	1,0	1,2	20,6	17,6	23,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	75,7	79,3	72,1	2,7	2,9	2,5	21,6	17,8	25,4
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	78,6	83,9	73,9	2,4	3,6	1,4	19,0	12,5	24,7
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	76,4	80,1	73,0	2,1	2,5	1,8	21,5	17,3	25,3
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	76,4	81,3	71,8	1,7	1,6	1,7	21,9	17,1	26,5
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	79,0	82,8	75,4	1,5	2,0	1,1	19,5	15,2	23,5
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	81,2	86,5	76,1	0,8	0,7	0,8	18,0	12,7	23,1
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	74,8	79,9	69,8	2,6	2,8	2,4	22,6	17,3	27,8
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	75,7	82,5	68,7	2,5	2,4	2,6	21,8	15,2	28,7
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	76,6	83,8	69,3	2,3	2,1	2,4	21,1	14,1	28,3

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	87,7	89,8	85,1	0,3	0,3	0,4	12,0	9,9	14,5
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	87,1	91,5	83,2	0,3	0,2	0,4	12,6	8,2	16,4
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	81,9	87,2	76,7	0,7	0,4	0,9	17,4	12,3	22,4
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	87,6	90,3	84,8	0,3	0,3	0,2	12,2	9,4	14,9
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	83,2	87,6	78,6	0,4	0,3	0,5	16,4	12,1	20,8
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	81,3	86,4	76,4	1,3	1,1	1,4	17,5	12,4	22,2
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	75,8	85,9	65,9	1,1	0,9	1,3	23,1	13,2	32,8
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	79,8	85,0	74,6	3,4	4,1	2,8	16,8	10,9	22,6
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	77,0	84,8	69,7	1,7	1,5	1,9	21,4	13,8	28,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	71,0	78,4	63,5	1,8	2,2	1,5	27,2	19,4	34,9
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	71,6	79,0	64,3	1,5	2,1	1,0	26,9	18,9	34,7
80	Long An	100,0	100,0	100,0	76,6	83,2	70,0	2,3	2,7	2,0	21,1	14,2	28,1
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	81,0	86,8	75,4	1,3	1,4	1,2	17,8	11,8	23,4
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	79,9	87,1	73,0	1,5	1,6	1,5	18,5	11,3	25,5
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	76,6	84,5	69,1	1,4	1,7	1,0	22,1	13,8	29,9
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	75,6	83,0	68,4	2,7	2,5	2,9	21,7	14,6	28,8
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	76,5	84,1	68,5	1,9	1,8	2,1	21,6	14,2	29,4
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	73,9	83,2	64,8	1,4	1,3	1,4	24,7	15,5	33,8
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	74,7	86,4	62,3	2,3	1,8	3,0	23,0	11,9	34,7
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	71,6	81,5	61,2	4,1	3,4	4,8	24,3	15,1	34,0
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	75,0	85,8	64,9	1,5	1,6	1,5	23,5	12,6	33,7
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	69,5	81,4	57,4	1,7	1,5	1,9	28,8	17,1	40,7
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	72,7	86,5	57,8	2,2	1,6	2,9	25,1	11,9	39,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	74,5	88,0	60,3	1,7	1,6	1,7	23,9	10,4	38,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		53.643,9	27.819,3	25.824,6	53.707,4	27.658,0	26.049,4	54.319,3	28.070,4	26.248,9	54.590,7	28.108,3	26.482,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.250,2	3.654,2	3.596,1	7.476,7	3.704,5	3.772,1	7.488,1	3.736,0	3.751,7	7.901,9	4.066,5	3.835,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	11.782,6	5.878,7	5.903,8	11.626,0	5.672,0	5.954,1	11.833,7	5.821,2	6.012,5	11.466,6	5.459,8	6.006,8
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	3.768,7	1.896,7	1.871,9	3.760,6	1.861,3	1.899,4	3.804,6	1.906,7	1.897,9	3.840,8	1.944,1	1.896,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.703,1	5.985,0	5.718,1	11.851,9	5.982,8	5.869,0	11.828,7	5.985,7	5.843,0	11.841,1	5.992,1	5.849,0
V4	Tây Nguyên	3.335,5	1.722,1	1.613,4	3.507,0	1.789,1	1.717,9	3.469,9	1.777,0	1.692,9	3.606,6	1.891,6	1.715,0
V5	Đông Nam Bộ	9.233,7	4.904,4	4.329,3	8.926,1	4.831,4	4.094,7	9.282,4	5.027,0	4.255,3	9.221,9	4.874,0	4.347,9
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	4.414,7	2.321,8	2.092,9	4.299,2	2.313,1	1.986,1	4.435,7	2.406,6	2.029,0	4.416,2	2.331,1	2.085,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10.338,9	5.674,9	4.664,0	10.319,7	5.678,2	4.641,5	10.417,0	5.723,3	4.693,6	10.552,6	5.824,2	4.728,4
THÀNH THỊ		16.941,2	8.764,4	8.176,7	16.262,5	8.394,5	7.868,0	16.752,7	8.682,4	8.070,3	17.449,1	9.026,4	8.422,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.134,2	563,3	570,9	1.161,9	565,1	596,8	1.174,1	576,1	598,0	1.248,1	607,1	641,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	3.746,7	1.836,2	1.910,5	3.413,7	1.652,6	1.761,1	3.477,1	1.701,9	1.775,0	3.655,4	1.849,8	1.805,6
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	1.866,9	925,5	941,4	1.564,1	775,0	789,2	1.590,9	799,6	791,2	1.738,4	892,5	845,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2.945,4	1.497,6	1.447,9	2.904,7	1.498,1	1.406,6	3.003,0	1.539,4	1.463,6	3.104,3	1.585,4	1.518,9
V4	Tây Nguyên	965,0	511,2	453,8	956,0	502,1	453,9	975,7	511,5	464,1	999,4	518,8	480,6
V5	Đông Nam Bộ	5.719,6	3.018,1	2.701,5	5.416,9	2.838,3	2.578,6	5.683,6	2.988,5	2.695,0	5.930,0	3.105,3	2.824,7
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3.526,6	1.803,6	1.723,0	3.430,8	1.747,7	1.683,1	3.559,9	1.831,6	1.728,3	3.624,0	1.909,7	1.714,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.430,3	1.338,1	1.092,2	2.409,3	1.338,3	1.071,0	2.439,3	1.364,9	1.074,4	2.511,9	1.359,9	1.151,9

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	36.702,7	19.054,8	17.647,9	37.444,9	19.263,5	18.181,4	37.566,6	19.388,0	18.178,6	37.141,6	19.081,9	18.059,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.116,0	3.090,9	3.025,1	6.314,7	3.139,4	3.175,3	6.313,7	3.160,0	3.153,7	6.653,8	3.459,4	3.194,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.035,9	4.042,5	3.993,3	8.212,4	4.019,4	4.193,0	8.356,6	4.119,2	4.237,3	7.811,2	3.610,0	4.201,2
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	1.901,8	971,2	930,5	2.196,5	1.086,3	1.110,2	2.213,7	1.107,1	1.106,6	2.102,4	1.051,6	1.050,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.757,7	4.487,4	4.270,2	8.947,2	4.484,7	4.462,5	8.825,7	4.446,3	4.379,4	8.736,8	4.406,7	4.330,1
V4	Tây Nguyên	2.370,5	1.210,9	1.159,6	2.551,0	1.287,0	1.264,0	2.494,2	1.265,5	1.228,7	2.607,2	1.372,8	1.234,4
V5	Đông Nam Bộ	3.514,1	1.886,2	1.627,8	3.509,2	1.993,1	1.516,1	3.598,7	2.038,6	1.560,2	3.291,9	1.768,7	1.523,2
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	888,1	518,2	369,9	868,4	565,4	303,0	875,7	575,1	300,7	792,2	421,4	370,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.908,6	4.336,8	3.571,9	7.910,4	4.339,9	3.570,5	7.977,6	4.358,4	3.619,2	8.040,8	4.464,3	3.576,5

Biểu 4**TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		77,8	83,0	72,9	71,1	77,3	65,5	81,3	85,9	76,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,3	87,5	83,2	74,2	76,9	71,8	87,7	89,7	85,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,4	78,9	74,2	68,0	71,7	64,7	80,7	82,6	79,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,9	83,0	75,1	71,9	76,8	67,4	81,6	85,4	78,2
V4	Tây Nguyên	82,0	86,6	77,5	74,9	80,3	69,9	85,0	89,2	80,8
V5	Đông Nam Bộ	73,4	81,4	66,2	71,5	79,5	64,5	77,0	84,7	69,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,9	85,2	66,9	70,9	80,6	62,1	77,6	86,6	68,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	71,5	74,5	68,8	65,1	69,0	61,6	77,6	79,8	75,6
02	Hà Giang	89,8	90,9	88,8	78,1	79,1	77,1	92,1	93,0	91,2
04	Cao Bằng	87,5	89,3	85,7	76,2	76,1	76,4	90,8	93,2	88,5
06	Bắc Kạn	89,9	91,3	88,5	81,3	84,3	78,6	91,5	92,6	90,4
08	Tuyên Quang	84,6	86,9	82,3	75,9	79,0	73,2	85,9	88,1	83,8
10	Lào Cai	84,2	87,1	81,3	69,8	73,7	66,4	88,8	91,1	86,4
11	Điện Biên	91,5	92,1	90,9	81,4	83,4	79,7	93,4	93,7	93,1
12	Lai Châu	88,9	90,4	87,5	85,1	85,4	84,7	89,8	91,5	88,2
14	Sơn La	87,9	89,4	86,3	79,8	82,2	77,7	89,2	90,5	87,8
15	Yên Bái	86,2	89,0	83,6	76,3	79,6	73,6	89,0	91,4	86,6
17	Hoà Bình	87,3	89,3	85,5	76,1	78,5	74,0	89,2	91,0	87,5
19	Thái Nguyên	79,4	82,2	76,9	68,7	71,5	66,3	84,0	86,6	81,6
20	Lạng Sơn	84,2	86,9	81,6	75,5	78,9	72,3	86,3	88,7	83,9

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	75,5	79,8	71,3	68,6	73,1	64,4	85,7	88,7	82,4
24	Bắc Giang	84,7	87,5	82,1	74,1	78,4	70,2	86,3	88,8	83,9
25	Phú Thọ	80,7	82,8	78,7	67,3	70,2	64,9	83,6	85,4	81,8
26	Vĩnh Phúc	81,2	82,4	80,0	73,9	77,5	70,7	83,2	83,8	82,7
27	Bắc Ninh	81,4	82,3	80,6	76,1	77,8	74,7	83,5	84,0	83,0
30	Hải Dương	76,7	79,6	74,2	68,6	71,8	65,9	79,3	82,0	76,9
31	Hải Phòng	76,2	78,9	73,5	69,3	73,6	65,2	82,1	83,5	80,7
33	Hưng Yên	80,2	81,5	79,0	76,9	76,9	76,9	80,6	82,2	79,3
34	Thái Bình	79,0	80,3	77,8	70,1	72,1	68,3	79,9	81,2	78,8
35	Hà Nam	77,3	79,0	75,8	71,2	75,1	67,5	78,4	79,7	77,2
36	Nam Định	82,1	85,0	79,6	72,9	76,4	69,7	84,1	86,9	81,7
37	Ninh Bình	81,8	83,4	80,4	72,1	75,1	69,2	84,1	85,4	82,9
38	Thanh Hoá	82,6	85,4	80,0	72,6	75,5	70,0	84,3	87,1	81,7
40	Nghệ An	82,9	86,1	80,1	67,8	72,9	63,2	85,6	88,5	83,0
42	Hà Tĩnh	79,2	81,5	77,2	70,2	73,9	67,0	80,8	82,9	79,0
44	Quảng Bình	81,1	83,4	78,9	77,4	80,1	74,9	82,3	84,5	80,3
45	Quảng Trị	77,5	80,6	74,7	73,1	76,3	70,0	79,4	82,4	76,6
46	Thừa Thiên Huế	75,2	79,3	71,3	71,9	76,2	67,9	78,4	82,2	74,6
48	Đà Nẵng	71,7	75,1	68,5	70,3	73,4	67,5	81,0	87,5	75,3
49	Quảng Nam	78,2	82,0	74,7	76,7	78,9	74,8	78,5	82,7	74,7
51	Quảng Ngãi	76,9	81,5	72,6	70,5	73,3	68,1	78,1	82,9	73,5
52	Bình Định	78,4	82,7	74,4	73,7	77,9	69,9	80,5	84,8	76,5
54	Phú Yên	78,8	83,8	73,8	72,9	77,6	68,3	82,0	87,3	76,9
56	Khánh Hoà	74,1	80,9	67,4	70,1	78,8	61,8	77,4	82,7	72,2
58	Ninh Thuận	77,0	84,7	69,4	75,1	84,4	66,1	78,2	84,8	71,3

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	75,9	84,2	67,8	71,5	81,5	62,2	78,9	85,9	71,7
62	Kon Tum	84,8	87,6	81,6	79,4	83,1	75,9	88,0	90,1	85,5
64	Gia Lai	83,7	88,5	79,4	75,5	81,6	69,9	87,4	91,8	83,6
66	Đắk Lắk	79,6	84,7	74,6	70,5	75,4	65,9	82,6	87,7	77,6
67	Đắk Nông	87,4	90,3	84,4	84,8	88,7	81,1	87,8	90,6	85,1
68	Lâm Đồng	80,3	85,3	75,2	75,3	81,2	69,7	83,6	87,9	79,2
70	Bình Phước	81,0	86,2	76,2	75,8	81,3	70,6	82,5	87,6	77,8
72	Tây Ninh	75,8	85,1	66,8	71,9	78,9	65,6	76,9	86,8	67,2
74	Bình Dương	87,0	92,0	82,3	87,3	92,3	82,7	83,2	89,1	77,4
75	Đồng Nai	76,9	83,7	70,6	73,7	78,8	69,0	78,6	86,2	71,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	70,4	79,8	61,5	68,1	78,9	58,2	72,8	80,6	65,1
79	Tp Hồ Chí Minh	68,3	77,1	60,5	67,3	76,2	59,5	73,1	81,1	65,3
80	Long An	77,7	84,9	70,8	72,5	80,3	65,8	78,9	85,8	71,9
82	Tiền Giang	80,6	86,9	74,7	72,0	79,7	65,6	82,2	88,2	76,6
83	Bến Tre	80,8	88,1	73,7	74,8	83,1	67,4	81,5	88,7	74,5
84	Trà Vinh	76,8	84,8	69,3	71,0	77,6	65,2	77,9	86,2	70,1
86	Vĩnh Long	76,7	83,8	69,7	68,7	75,5	62,7	78,3	85,4	71,2
87	Đồng Tháp	77,3	84,7	69,7	72,4	79,3	66,1	78,4	85,8	70,6
89	An Giang	74,1	83,7	64,9	71,4	81,7	62,2	75,3	84,5	66,2
91	Kiên Giang	76,1	87,4	64,4	73,5	85,1	62,3	77,0	88,1	65,3
92	Cần Thơ	72,4	81,8	63,1	70,7	80,2	61,7	75,7	84,9	66,0
93	Hậu Giang	75,7	86,1	65,9	73,0	82,0	64,5	76,5	87,4	66,3
94	Sóc Trăng	68,9	81,0	57,2	64,6	77,4	53,8	71,2	82,9	59,3
95	Bạc Liêu	73,4	86,3	60,1	69,4	81,0	58,3	74,9	88,1	60,8
96	Cà Mau	75,2	87,9	62,1	71,7	81,4	62,2	76,1	89,6	62,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 5

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,7	5,2	4,3	2,7	3,0	2,5	5,7	6,2	5,1
	20-24 tuổi	10,1	10,5	9,7	10,0	9,4	10,6	10,1	11,0	9,2
	25-29 tuổi	11,6	11,8	11,4	13,0	12,8	13,2	11,0	11,3	10,6
	30-34 tuổi	12,9	12,7	13,1	14,9	14,5	15,3	12,0	11,8	12,2
	35-39 tuổi	12,0	11,9	12,1	13,2	13,0	13,4	11,4	11,4	11,4
	40-44 tuổi	11,9	11,8	11,9	12,8	12,7	12,8	11,5	11,4	11,6
	45-49 tuổi	10,9	10,8	11,0	11,3	11,4	11,1	10,7	10,5	10,9
	50-54 tuổi	10,1	9,9	10,3	9,9	10,2	9,6	10,2	9,7	10,7
	55-59 tuổi	7,4	7,3	7,5	6,7	7,3	6,0	7,8	7,3	8,3
	60-64 tuổi	4,3	4,2	4,5	3,2	3,2	3,2	4,9	4,7	5,0
	65 tuổi trở lên	4,1	3,9	4,2	2,4	2,4	2,4	4,8	4,6	5,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	6,8	7,3	6,3	2,0	2,2	1,7	7,7	8,2	7,2
	20-24 tuổi	11,4	12,0	10,8	8,4	8,8	8,1	12,0	12,6	11,3
	25-29 tuổi	13,1	13,4	12,8	11,9	11,0	12,8	13,3	13,8	12,7
	30-34 tuổi	12,6	12,8	12,5	14,6	14,4	14,8	12,3	12,5	12,0
	35-39 tuổi	11,4	11,4	11,4	13,6	13,2	13,9	11,0	11,1	10,9
	40-44 tuổi	10,9	10,8	11,1	13,2	13,0	13,4	10,5	10,4	10,6
	45-49 tuổi	9,7	9,4	10,1	11,1	10,9	11,2	9,5	9,1	9,9
	50-54 tuổi	9,8	9,6	10,0	11,0	11,4	10,7	9,6	9,3	9,9
	55-59 tuổi	6,8	6,6	6,9	7,5	8,7	6,3	6,6	6,3	7,0
	60-64 tuổi	3,7	3,4	4,0	3,6	3,5	3,8	3,8	3,4	4,1
	65 tuổi trở lên	3,7	3,2	4,1	3,2	3,0	3,4	3,8	3,2	4,3

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	2,9	2,3	1,4	1,5	1,3	3,1	3,5	2,7
	20-24 tuổi	8,8	9,3	8,4	8,7	7,9	9,4	8,9	9,9	8,0
	25-29 tuổi	10,4	10,5	10,3	11,9	11,7	12,2	9,7	10,0	9,5
	30-34 tuổi	12,6	12,2	12,9	15,5	15,0	15,9	11,3	11,0	11,7
	35-39 tuổi	11,2	11,1	11,3	13,5	13,3	13,7	10,2	10,1	10,2
	40-44 tuổi	11,8	11,9	11,7	13,5	13,4	13,7	11,0	11,2	10,8
	45-49 tuổi	10,9	10,7	11,0	10,5	10,3	10,7	11,1	10,9	11,2
	50-54 tuổi	11,9	11,6	12,1	11,2	11,6	10,8	12,2	11,6	12,7
	55-59 tuổi	9,5	9,8	9,3	7,7	9,2	6,2	10,3	10,0	10,5
	60-64 tuổi	5,3	5,2	5,4	3,4	3,6	3,2	6,2	6,0	6,4
	65 tuổi trở lên	5,0	4,8	5,2	2,7	2,5	2,9	6,0	5,8	6,2
Trong đó, Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,0	2,4	1,6	0,9	1,0	0,9	2,8	3,5	2,2
	20-24 tuổi	9,9	10,2	9,6	8,9	8,0	10,0	10,6	12,0	9,3
	25-29 tuổi	12,5	12,2	12,8	12,6	11,8	13,5	12,5	12,6	12,3
	30-34 tuổi	14,9	14,5	15,2	16,8	16,1	17,4	13,4	13,1	13,6
	35-39 tuổi	13,0	12,9	13,1	15,0	15,3	14,7	11,4	11,0	11,8
	40-44 tuổi	12,0	12,3	11,7	13,1	13,2	13,0	11,1	11,5	10,7
	45-49 tuổi	10,2	9,1	11,2	9,8	9,0	10,5	10,5	9,2	11,7
	50-54 tuổi	11,4	11,4	11,5	11,1	11,5	10,8	11,7	11,4	12,0
	55-59 tuổi	8,1	8,8	7,4	7,1	8,8	5,3	8,9	8,8	9,1
	60-64 tuổi	3,6	3,9	3,2	2,6	3,4	1,6	4,4	4,4	4,4
	65 tuổi trở lên	2,5	2,3	2,7	2,1	1,9	2,3	2,8	2,5	3,0

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,2	5,8	4,6	3,0	3,3	2,7	5,9	6,6	5,2
	20-24 tuổi	10,5	11,2	9,6	10,1	10,6	9,6	10,6	11,5	9,7
	25-29 tuổi	10,6	10,9	10,2	12,1	12,2	11,9	10,0	10,5	9,6
	30-34 tuổi	11,3	11,0	11,6	13,0	12,3	13,7	10,7	10,5	10,9
	35-39 tuổi	11,0	11,1	10,9	12,1	12,4	11,9	10,6	10,6	10,5
	40-44 tuổi	11,9	11,8	12,0	12,9	12,5	13,3	11,6	11,5	11,6
	45-49 tuổi	10,9	10,7	11,0	11,8	11,7	11,9	10,5	10,3	10,8
	50-54 tuổi	10,2	9,7	10,7	10,5	10,5	10,6	10,1	9,5	10,7
	55-59 tuổi	7,9	7,6	8,2	7,5	7,8	7,1	8,0	7,5	8,5
	60-64 tuổi	5,0	4,8	5,1	3,8	3,7	3,9	5,4	5,2	5,5
	65 tuổi trở lên	5,7	5,4	6,1	3,2	3,0	3,5	6,6	6,3	6,9
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,9	9,7	7,9	4,1	4,8	3,4	10,7	11,6	9,6
	20-24 tuổi	11,3	12,2	10,4	9,1	8,9	9,3	12,2	13,4	10,8
	25-29 tuổi	12,0	11,6	12,4	12,3	12,6	12,0	11,9	11,3	12,5
	30-34 tuổi	12,3	12,1	12,5	12,7	12,3	13,1	12,1	12,0	12,3
	35-39 tuổi	11,8	11,0	12,8	11,9	11,2	12,6	11,8	10,9	12,8
	40-44 tuổi	12,4	12,1	12,7	12,9	12,9	13,0	12,1	11,8	12,6
	45-49 tuổi	10,5	10,9	10,1	12,7	13,1	12,2	9,7	10,1	9,3
	50-54 tuổi	8,8	8,4	9,3	10,8	10,6	11,1	8,1	7,6	8,6
	55-59 tuổi	6,1	6,1	6,0	7,3	7,4	7,3	5,6	5,6	5,5
	60-64 tuổi	3,3	3,1	3,4	3,6	3,5	3,8	3,1	3,0	3,2
	65 tuổi trở lên	2,7	2,8	2,6	2,6	2,9	2,2	2,7	2,8	2,7

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,0	4,1	3,8	3,0	3,1	2,8	5,7	5,8	5,6
	20-24 tuổi	11,5	10,7	12,3	11,7	10,3	13,3	11,1	11,6	10,5
	25-29 tuổi	14,4	13,9	15,0	15,3	14,7	15,9	12,9	12,6	13,2
	30-34 tuổi	15,6	15,2	16,1	16,4	16,0	16,8	14,3	13,9	14,7
	35-39 tuổi	13,5	13,3	13,8	14,0	13,7	14,3	12,7	12,5	13,0
	40-44 tuổi	12,5	12,9	12,2	12,5	12,9	12,0	12,7	12,9	12,5
	45-49 tuổi	10,8	11,3	10,2	10,8	11,4	10,2	10,7	11,0	10,3
	50-54 tuổi	8,3	8,6	8,1	8,2	8,7	7,5	8,7	8,3	9,2
	55-59 tuổi	5,3	5,7	4,8	5,0	5,6	4,3	5,8	5,9	5,7
	60-64 tuổi	2,4	2,6	2,3	2,0	2,2	1,7	3,3	3,3	3,2
	65 tuổi trở lên	1,6	1,7	1,5	1,2	1,3	1,2	2,3	2,4	2,1
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,3	2,3	2,3	1,9	1,9	1,9	4,2	4,2	4,2
	20-24 tuổi	9,9	9,0	11,0	10,1	9,0	11,4	9,3	9,3	9,3
	25-29 tuổi	13,9	13,0	14,9	14,0	12,9	15,2	13,3	13,1	13,6
	30-34 tuổi	17,0	16,1	18,0	16,8	16,2	17,6	17,8	15,8	20,2
	35-39 tuổi	15,0	14,6	15,4	15,1	14,5	15,7	14,7	15,1	14,3
	40-44 tuổi	13,5	14,3	12,6	13,6	14,3	12,8	13,2	14,3	11,9
	45-49 tuổi	11,3	12,3	10,2	11,5	12,4	10,5	10,4	11,7	8,9
	50-54 tuổi	8,3	8,9	7,6	8,5	9,3	7,6	7,6	7,4	7,8
	55-59 tuổi	5,1	5,5	4,5	5,1	5,7	4,5	4,8	4,9	4,7
	60-64 tuổi	2,1	2,3	1,9	2,1	2,4	1,8	2,2	2,0	2,5
	65 tuổi trở lên	1,5	1,6	1,4	1,3	1,5	1,2	2,4	2,2	2,7

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,6	5,1	3,9	3,8	4,0	3,5	4,8	5,4	4,1
	20-24 tuổi	8,5	9,3	7,7	8,7	8,7	8,8	8,5	9,4	7,3
	25-29 tuổi	10,6	11,3	9,7	11,2	11,8	10,5	10,4	11,1	9,5
	30-34 tuổi	13,1	12,8	13,5	13,9	14,0	13,8	12,9	12,5	13,3
	35-39 tuổi	13,0	12,8	13,3	12,5	12,2	12,8	13,2	13,1	13,4
	40-44 tuổi	11,9	11,6	12,4	11,9	11,7	12,2	11,9	11,5	12,4
	45-49 tuổi	12,0	11,5	12,5	12,6	12,4	12,8	11,8	11,2	12,4
	50-54 tuổi	10,0	9,8	10,1	10,4	10,5	10,2	9,9	9,6	10,1
	55-59 tuổi	7,3	6,7	8,1	7,5	7,4	7,6	7,3	6,5	8,2
	60-64 tuổi	5,0	4,8	5,1	4,5	4,0	5,1	5,1	5,1	5,1
	65 tuổi trở lên	4,0	4,2	3,7	3,1	3,4	2,8	4,2	4,4	4,0

Biểu 6 (Tiếp theo) Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó, Hà Nội										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		60,2	56,2	64,1	39,5	36,2	42,8	76,9	73,1	80,5
Dạy nghề		8,5	13,4	3,6	10,1	15,6	4,4	7,2	11,6	3,0
Trung cấp chuyên nghiệp		5,9	5,0	6,8	6,7	5,2	8,2	5,3	4,8	5,8
Cao đẳng		4,1	3,5	4,7	5,1	4,4	5,9	3,3	2,8	3,8
Đại học trở lên		21,3	21,8	20,8	38,7	38,6	38,7	7,3	7,7	6,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		80,0	77,5	82,6	62,4	59,6	65,4	86,1	83,8	88,4
Dạy nghề		4,7	8,0	1,4	6,8	11,0	2,3	4,0	6,9	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp		4,3	4,1	4,5	6,8	5,9	7,9	3,4	3,5	3,4
Cao đẳng		2,8	2,2	3,4	4,4	3,5	5,3	2,3	1,8	2,8
Đại học trở lên		8,1	8,2	8,0	19,5	20,0	19,1	4,2	4,1	4,3
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		86,4	85,2	87,8	72,0	69,1	75,0	91,9	91,2	92,6
Dạy nghề		3,0	5,0	0,8	5,7	9,9	1,2	2,0	3,2	0,7
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	3,4	3,7	6,0	5,6	6,3	2,6	2,6	2,7
Cao đẳng		1,7	1,4	2,1	3,0	2,2	3,8	1,2	1,0	1,4
Đại học trở lên		5,3	5,1	5,6	13,4	13,2	13,6	2,3	2,0	2,6

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đồng Nam Bộ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		74,4	71,9	77,2	68,3	65,3	71,6	85,3	83,4	87,7
Dạy nghề		6,0	9,7	1,9	6,7	10,9	2,2	4,7	7,5	1,5
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	2,9	4,1	3,7	3,0	4,5	2,9	2,7	3,2
Cao đẳng		3,2	2,6	3,9	3,8	3,1	4,4	2,2	1,7	2,8
Đại học trở lên		12,9	12,9	12,9	17,5	17,6	17,3	4,8	4,8	4,8
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		65,8	63,9	68,0	62,7	60,7	64,9	79,7	77,4	82,5
Dạy nghề		6,5	10,0	2,5	6,7	10,4	2,6	5,5	8,4	2,0
Trung cấp chuyên nghiệp		3,6	2,7	4,6	3,5	2,6	4,5	3,7	2,7	4,8
Cao đẳng		4,1	3,5	4,8	4,5	3,7	5,3	2,4	2,4	2,4
Đại học trở lên		20,1	20,0	20,1	22,6	22,6	22,6	8,7	9,1	8,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		88,4	87,2	89,9	77,7	75,5	80,3	91,7	90,6	93,0
Dạy nghề		2,9	4,4	0,9	4,9	7,7	1,5	2,2	3,5	0,7
Trung cấp chuyên nghiệp		2,6	2,3	2,8	4,5	4,0	5,2	1,9	1,8	2,1
Cao đẳng		1,4	1,1	1,8	2,0	1,5	2,6	1,2	1,0	1,5
Đại học trở lên		4,8	4,9	4,6	10,8	11,3	10,3	2,9	3,0	2,8

Biểu 7
SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	52.427,0	27.174,2	25.252,9	52.530,2	27.012,4	25.517,8	53.167,6	27.437,2	25.730,3	53.500,2	27.499,6	26.000,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.172,1	3.611,1	3.561,0	7.401,6	3.658,0	3.743,7	7.399,5	3.681,3	3.718,2	7.827,9	4.024,2	3.803,8
	Trong đó, Hà Nội	11.502,5	5.713,0	5.789,5	11.392,7	5.528,7	5.864,0	11.563,3	5.652,4	5.910,9	11.225,4	5.310,5	5.914,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4.696,6	2.378,2	2.318,4	3.693,7	1.820,7	1.873,0	3.721,6	1.857,0	1.864,6	3.757,2	1.891,0	1.866,2
V4	Tây Nguyên	10.401,4	5.294,1	5.107,3	11.559,8	5.808,7	5.751,2	11.542,4	5.835,4	5.707,0	11.571,7	5.842,1	5.729,5
V5	Đông Nam Bộ	3.297,4	1.706,4	1.590,9	3.470,3	1.771,3	1.698,9	3.436,4	1.763,2	1.673,2	3.577,0	1.875,0	1.702,0
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	8.973,1	4.773,2	4.199,9	8.653,3	4.694,7	3.958,6	9.066,7	4.912,6	4.154,1	9.028,3	4.759,0	4.269,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4.283,8	2.256,1	2.027,7	4.171,3	2.246,6	1.924,8	4.313,3	2.334,2	1.979,1	4.302,3	2.256,2	2.046,1
		10.083,4	5.551,0	4.532,4	10.052,5	5.551,0	4.501,5	10.159,2	5.592,4	4.566,9	10.269,8	5.688,7	4.581,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16.387,9	8.470,7	7.917,2	15.725,1	8.098,8	7.626,3	16.223,7	8.396,1	7.827,6	16.930,8	8.735,9	8.194,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.102,3	546,3	556,0	1.129,2	547,6	581,6	1.133,8	548,5	585,3	1.208,8	584,2	624,6
	Trong đó, Hà Nội	3.636,0	1.774,6	1.861,4	3.304,1	1.590,4	1.713,7	3.356,1	1.636,3	1.719,8	3.540,8	1.781,2	1.759,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1.822,2	899,2	923,0	1518	747,9	770,1	1.533,1	770,2	762,9	1.678,9	853,9	825,0
V4	Tây Nguyên	2.819,3	1.424,5	1.394,7	2.776,4	1.424,3	1.352,1	2.874,4	1.477,3	1.397,1	2.982,6	1.523,4	1.459,2
V5	Đông Nam Bộ	945,6	501,5	444,1	933,6	489,1	444,5	953,8	500,4	453,5	979,0	508,2	470,8
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	5.534,1	2.925,6	2.608,5	5.246,3	2.752,0	2.494,4	5.528,8	2.904,6	2.624,2	5.776,8	3.014,5	2.762,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.414,3	1.749,5	1.664,8	3.321,6	1.695,0	1.626,6	3.455,5	1.772,9	1.682,7	3.521,6	1.843,2	1.678,4
		2.350,6	1.298,2	1.052,3	2.335,6	1.295,6	1.040,0	2.376,7	1.329,0	1.047,7	2.442,8	1.324,5	1.118,4

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36.039,2	18.703,5	17.335,7	36.805,1	18.913,6	17.891,5	36.943,9	19.041,1	17.902,7	36.569,4	18.763,7	17.805,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	6.069,9	3.064,9	3.005,0	6.272,5	3.110,4	3.162,1	6.265,7	3.132,7	3.133,0	6.619,1	3.440,0	3.179,2
	Trong đó, Hà Nội	7.866,5	3.938,4	3.928,1	8.088,6	3.938,4	4.150,2	8.207,2	4.016,1	4.191,1	7.684,6	3.529,3	4.155,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1.877,3	953,7	923,6	2.175,6	1.072,7	1.102,9	2.188,4	1.086,8	1.101,7	2.078,3	1.037,1	1.041,2
V4	Tây Nguyên	8.579,2	4.394,9	4.184,3	8.783,5	4.384,4	4.399,1	8.667,9	4.358,1	4.309,9	8.589,1	4.318,8	4.270,3
V5	Đồng Nam Bộ	2.351,7	1.204,9	1.146,8	2.536,7	1.282,2	1.254,4	2.482,6	1.262,9	1.219,7	2.598,0	1.366,9	1.231,2
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	3.439,0	1.847,6	1.591,4	3.407,0	1.942,7	1.464,3	3.537,9	2.008,0	1.529,9	3.251,5	1.744,5	1.507,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	869,5	506,6	362,9	849,7	551,5	298,2	857,8	561,4	296,4	780,7	413,0	367,7
		7.732,8	4.252,7	3.480,1	7.717,0	4.255,5	3.461,5	7.782,5	4.263,3	3.519,2	7.827,0	4.364,2	3.462,8

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	86,4	82,5	72,1	74,2	70,2	87,2	89,0	85,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	74,8	76,8	73,0	65,9	69,1	62,9	79,3	80,8	78,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,0	80,8	73,5	68,9	73,4	64,8	80,2	83,6	77,0
V4	Tây Nguyên	81,2	85,8	76,7	73,4	78,6	68,5	84,5	88,9	80,3
V5	Đông Nam Bộ	71,5	79,2	64,4	69,4	77,1	62,6	75,5	83,1	68,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	74,0	83,3	65,0	68,8	78,2	60,2	75,8	84,9	66,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	70,1	72,7	67,8	63,2	66,7	60,1	76,7	78,5	75,1
02	Hà Giang	89,5	90,6	88,4	76,2	77,3	75,2	92,0	93,0	91,1
04	Cao Bằng	86,7	88,2	85,2	73,6	72,2	74,9	90,6	92,9	88,3
06	Bắc Kạn	89,2	90,6	87,9	78,7	81,4	76,2	91,2	92,3	90,1
08	Tuyên Quang	83,7	86,0	81,5	74,0	76,4	71,8	85,2	87,4	83,1
10	Lào Cai	83,2	85,9	80,6	67,3	71,1	63,9	88,3	90,3	86,2
11	Điện Biên	91,0	91,7	90,3	79,6	82,0	77,5	93,2	93,5	92,9
12	Lai Châu	88,4	89,8	87,1	84,5	84,8	84,2	89,4	90,9	87,9
14	Sơn La	87,1	88,8	85,6	77,5	79,3	75,8	88,7	90,2	87,3
15	Yên Bái	85,6	88,4	82,9	74,5	78,1	71,4	88,8	91,1	86,4
17	Hoà Bình	87,0	88,8	85,2	74,7	76,4	73,3	89,0	90,8	87,3
19	Thái Nguyên	78,0	80,0	76,2	66,8	68,8	65,1	82,9	84,7	81,1
20	Lạng Sơn	82,7	84,9	80,7	72,4	74,4	70,7	85,1	87,2	83,0

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	72,2	76,2	68,3	65,6	69,5	62,0	81,9	85,2	78,3
24	Bắc Giang	83,9	86,5	81,4	72,2	75,6	69,3	85,6	88,0	83,3
25	Phú Thọ	79,5	81,3	77,8	64,7	66,9	62,7	82,7	84,3	81,2
26	Vĩnh Phúc	79,7	81,0	78,6	72,2	76,3	68,4	81,9	82,4	81,5
27	Bắc Ninh	79,7	80,0	79,5	73,9	75,1	73,0	82,1	81,9	82,3
30	Hải Dương	74,9	77,2	72,8	65,9	68,3	64,0	77,7	80,0	75,6
31	Hải Phòng	73,6	75,5	71,8	66,5	70,2	63,0	79,7	79,9	79,5
33	Hưng Yên	78,5	79,3	77,8	74,8	74,8	74,7	79,0	79,9	78,2
34	Thái Bình	78,1	79,2	77,2	69,8	71,8	68,0	79,0	80,0	78,2
35	Hà Nam	75,9	77,2	74,7	67,8	71,4	64,4	77,4	78,3	76,6
36	Nam Định	80,8	83,4	78,4	71,3	74,7	68,1	82,8	85,3	80,6
37	Ninh Bình	80,6	81,6	79,8	70,1	72,5	67,8	83,1	83,8	82,5
38	Thanh Hoá	81,2	83,7	78,9	68,4	71,0	66,0	83,5	85,9	81,2
40	Nghệ An	81,9	84,9	79,2	64,8	69,7	60,5	84,8	87,6	82,4
42	Hà Tĩnh	77,4	78,7	76,3	68,3	70,9	66,1	79,1	80,1	78,2
44	Quảng Bình	78,9	80,9	77,2	75,0	76,8	73,5	80,3	82,2	78,5
45	Quảng Trị	75,7	78,6	73,0	69,3	71,5	67,2	78,2	81,4	75,3
46	Thừa Thiên Huế	72,4	76,2	68,6	68,9	72,9	65,2	75,7	79,3	72,1
48	Đà Nẵng	68,6	71,3	66,0	67,1	69,5	64,9	78,6	83,9	73,9
49	Quảng Nam	75,9	79,1	72,9	73,6	74,5	72,8	76,4	80,1	73,0
51	Quảng Ngãi	75,0	79,6	70,7	67,4	70,0	65,1	76,4	81,3	71,8
52	Bình Định	76,6	80,3	73,2	71,4	74,7	68,4	79,0	82,8	75,4
54	Phú Yên	77,6	82,8	72,5	70,9	75,9	66,1	81,2	86,5	76,1
56	Khánh Hoà	71,4	78,0	65,0	67,4	75,7	59,4	74,8	79,9	69,8
58	Ninh Thuận	74,1	81,8	66,4	71,4	80,6	62,6	75,7	82,5	68,7

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	73,4	81,7	65,3	68,7	78,5	59,6	76,6	83,8	69,3
62	Kon Tum	84,1	87,0	80,8	78,0	81,8	74,3	87,7	89,8	85,1
64	Gia Lai	83,0	87,8	78,7	74,0	79,8	68,8	87,1	91,5	83,2
66	Đắk Lắk	78,6	83,8	73,6	68,6	72,9	64,5	81,9	87,2	76,7
67	Đắk Nông	86,9	89,9	83,9	83,2	87,6	78,9	87,6	90,3	84,8
68	Lâm Đồng	79,5	84,7	74,3	73,9	80,2	68,1	83,2	87,6	78,6
70	Bình Phước	79,5	84,7	74,5	73,3	78,9	68,0	81,3	86,4	76,4
72	Tây Ninh	74,7	84,1	65,6	70,8	77,7	64,6	75,8	85,9	65,9
74	Bình Dương	84,6	89,4	80,1	85,0	89,8	80,5	79,8	85,0	74,6
75	Đồng Nai	75,0	81,8	68,7	71,3	76,2	66,7	77,0	84,8	69,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,3	77,5	59,4	65,6	76,6	55,6	71,0	78,4	63,5
79	Tp Hồ Chí Minh	66,3	74,7	58,9	65,2	73,8	57,8	71,6	79,0	64,3
80	Long An	75,5	82,3	69,0	70,8	77,9	64,7	76,6	83,2	70,0
82	Tiền Giang	79,2	85,3	73,4	69,7	76,7	63,8	81,0	86,8	75,4
83	Bến Tre	79,2	86,5	72,2	73,0	81,3	65,7	79,9	87,1	73,0
84	Trà Vinh	75,3	82,9	68,2	68,9	74,8	63,6	76,6	84,5	69,1
86	Vĩnh Long	73,8	81,0	66,9	65,2	70,7	60,3	75,6	83,0	68,4
87	Đồng Tháp	75,4	82,9	67,7	70,5	77,3	64,3	76,5	84,1	68,5
89	An Giang	72,5	82,2	63,3	69,3	79,9	60,0	73,9	83,2	64,8
91	Kiên Giang	73,7	85,5	61,6	71,2	82,9	59,9	74,7	86,4	62,3
92	Cà Thơ	69,8	79,3	60,5	68,9	78,2	60,2	71,6	81,5	61,2
93	Hậu Giang	74,1	84,5	64,4	71,5	80,6	62,9	75,0	85,8	64,9
94	Sóc Trăng	66,9	79,2	55,1	62,2	74,8	51,4	69,5	81,4	57,4
95	Bạc Liêu	71,1	84,4	57,4	66,7	77,9	56,1	72,7	86,5	57,8
96	Cà Mau	73,5	86,2	60,4	69,9	79,4	60,7	74,5	88,0	60,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 9

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	80,1	77,6	82,7	63,7	60,5	67,2	87,4	85,3	89,7
	Dạy nghề	5,0	8,2	1,7	7,5	12,2	2,6	3,9	6,4	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,9	3,6	4,2	5,7	4,9	6,7	3,1	3,1	3,1
	Cao đẳng	2,5	2,0	3,1	3,8	3,1	4,6	1,9	1,5	2,4
	Đại học trở lên	8,5	8,5	8,4	19,2	19,4	18,9	3,7	3,7	3,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,0	81,5	84,5	50,9	48,3	53,3	88,9	87,4	90,4
	Dạy nghề	4,0	6,7	1,4	9,7	15,9	3,9	3,0	5,0	0,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,9	4,6	5,1	12,1	10,3	13,7	3,5	3,6	3,5
	Cao đẳng	2,6	2,0	3,3	6,1	4,6	7,5	2,0	1,5	2,5
	Đại học trở lên	5,5	5,3	5,6	21,3	20,9	21,6	2,6	2,5	2,6
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,5	67,5	77,2	49,2	44,0	54,5	82,3	77,9	86,5
	Dạy nghề	7,7	12,9	2,7	11,0	17,6	4,4	6,3	10,8	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,7	4,6	4,9	6,8	5,8	7,8	3,8	4,0	3,7
	Cao đẳng	3,3	2,7	3,8	4,8	3,9	5,6	2,6	2,1	3,1
	Đại học trở lên	11,8	12,4	11,3	28,2	28,7	27,6	4,9	5,2	4,6

Biểu 9 (Tiếp theo) Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó, Hà Nội										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		60,6	56,4	64,6	39,6	36,0	43,2	77,2	73,4	80,8
Dạy nghề		8,5	13,6	3,7	10,1	15,7	4,4	7,3	11,7	3,1
Trung cấp chuyên nghiệp		5,8	4,9	6,7	6,7	5,3	8,2	5,1	4,5	5,6
Cao đẳng		4,0	3,5	4,6	4,9	4,3	5,6	3,3	2,8	3,8
Đại học trở lên		21,0	21,6	20,4	38,6	38,7	38,5	7,1	7,5	6,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		80,6	78,0	83,3	63,0	59,7	66,4	86,6	84,2	89,0
Dạy nghề		4,7	7,9	1,4	6,7	11,0	2,2	4,0	6,8	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp		4,2	4,0	4,4	6,7	5,6	7,8	3,4	3,5	3,3
Cao đẳng		2,6	2,1	3,1	4,1	3,4	4,8	2,1	1,6	2,5
Đại học trở lên		7,9	8,0	7,8	19,5	20,2	18,9	4,0	3,9	4,1
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		86,7	85,4	88,2	72,4	69,4	75,6	92,1	91,3	92,9
Dạy nghề		3,0	5,0	0,8	5,7	9,8	1,3	2,0	3,2	0,7
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	3,3	3,6	5,9	5,6	6,3	2,6	2,5	2,6
Cao đẳng		1,6	1,3	2,0	2,8	2,1	3,6	1,2	1,0	1,4
Đại học trở lên		5,2	5,0	5,4	13,2	13,2	13,2	2,2	2,0	2,4

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đồng Nam Bộ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		74,7	71,9	77,7	68,5	65,1	72,1	85,6	83,5	88,0
Dạy nghề		6,0	9,7	1,9	6,8	11,1	2,1	4,7	7,5	1,4
Trung cấp chuyên nghiệp		3,4	2,9	4,0	3,7	3,1	4,4	2,9	2,7	3,1
Cao đẳng		3,1	2,6	3,6	3,6	3,1	4,2	2,1	1,6	2,6
Đại học trở lên		12,8	12,8	12,8	17,4	17,6	17,2	4,8	4,7	4,8
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		65,9	63,6	68,5	62,9	60,5	65,5	79,6	77,1	82,5
Dạy nghề		6,5	10,1	2,4	6,7	10,5	2,5	5,5	8,4	2,0
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	2,7	4,5	3,5	2,7	4,4	3,7	2,8	4,8
Cao đẳng		4,0	3,5	4,5	4,3	3,7	5,0	2,4	2,4	2,4
Đại học trở lên		20,0	20,1	20,0	22,5	22,6	22,5	8,9	9,3	8,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		88,6	87,2	90,3	78,0	75,6	80,8	91,8	90,7	93,3
Dạy nghề		2,8	4,4	0,9	4,8	7,7	1,5	2,2	3,5	0,7
Trung cấp chuyên nghiệp		2,5	2,3	2,7	4,5	4,0	5,1	1,9	1,8	2,0
Cao đẳng		1,4	1,1	1,6	1,9	1,5	2,5	1,2	1,0	1,4
Đại học trở lên		4,7	4,9	4,5	10,7	11,2	10,2	2,8	3,0	2,6

Biểu 10
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị			Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nam
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,6	2,1	3,0	1,2	0,9
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,5	5,9	7,2	14,8	13,6	16,0	2,4
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,2	2,8	3,5	5,5	4,9	6,1	1,9
4.	Nhân viên	1,8	1,8	1,8	3,5	3,3	3,8	1,1
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,6	12,4	21,0	28,1	21,1	35,5	8,5
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	10,4	12,1	8,5	4,2	5,4	2,9	15,0
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,0	16,4	7,4	13,5	18,2	8,6	15,7
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8,5	9,6	7,3	12,3	15,0	9,5	7,2
9.	Nghề giản đơn	39,9	37,4	42,5	16,0	15,6	16,4	47,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,0	1,4	0,5	3,3	4,9	1,8	0,8
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,3	3,4	5,1	16,6	13,8	19,1	1,6
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,9	2,3	3,6	8,1	6,0	10,1	1,6
4.	Nhân viên	0,8	0,9	0,8	2,3	2,2	2,4	0,6
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8,3	6,7	9,9	23,2	17,6	28,5	4,8
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4,4	5,4	3,4	2,1	2,2	2,1	5,9
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8,4	12,7	4,2	11,2	17,1	5,8	11,9
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3,5	5,0	2,1	7,1	11,7	2,8	3,8
9.	Nghề giản đơn	66,4	62,3	70,4	26,0	24,4	27,4	69,0

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,1	1,7	0,5	2,4	3,6	1,3	0,6	0,9	0,2
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	9,2	8,5	9,8	21,9	20,3	23,6	3,8	3,3	4,2
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,8	3,6	4,0	5,8	5,5	6,1	3,0	2,7	3,2
4.	Nhân viên	2,1	2,2	2,0	4,0	3,6	4,3	1,3	1,6	1,1
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,2	15,5	20,7	30,0	23,7	36,1	13,2	11,8	14,4
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2,0	2,5	1,5	1,2	1,5	0,9	2,4	3,0	1,8
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	15,3	23,0	8,0	11,0	15,8	6,3	17,1	26,2	8,7
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	12,0	13,4	10,6	11,3	16,1	6,4	12,3	12,2	12,4
9.	Nghề giản đơn	36,3	29,6	42,6	12,5	9,9	15,0	46,4	38,2	53,9
Trong đó, Hà Nội		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,6	2,5	0,8	2,9	4,3	1,5	0,6	0,9	0,4
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	17,6	16,3	18,8	31,6	29,3	34,0	6,5	5,8	7,2
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,8	4,4	5,1	6,0	5,8	6,1	3,9	3,3	4,4
4.	Nhân viên	2,6	2,7	2,6	4,1	3,6	4,7	1,5	2,0	1,0
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	23,6	19,8	27,2	30,0	24,8	35,2	18,6	15,8	21,2
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,5	0,5	0,4	0,8	1,0	0,7	0,2	0,2	0,1
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	16,1	21,9	10,5	7,9	11,1	4,8	22,5	30,7	14,8
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,3	12,1	6,5	8,6	14,1	3,1	9,7	10,5	9,0
9.	Nghề giản đơn	23,9	19,7	28,1	8,0	6,1	9,9	36,5	30,7	41,9

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,3	2,0	0,6	2,7	4,0	1,3	0,8	1,3	0,4
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,7	5,0	6,4	14,6	13,5	15,6	2,7	2,2	3,3
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,0	2,6	3,4	5,4	4,6	6,2	2,2	1,9	2,5
4.	Nhân viên	1,4	1,5	1,3	2,7	2,6	2,8	1,0	1,1	0,9
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,7	10,2	21,3	29,4	18,7	40,4	11,1	7,3	14,9
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	18,8	19,3	18,3	8,0	9,6	6,3	22,4	22,5	22,3
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,2	17,7	6,6	14,1	19,4	8,6	11,6	17,2	6,0
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,5	6,8	2,1	7,5	11,3	3,5	3,5	5,3	1,6
9.	Nghề giản đơn	37,4	35,0	39,9	15,7	16,3	15,2	44,7	41,3	48,1
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	0,8	1,1	0,5	1,9	2,6	1,1	0,4	0,5	0,2
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,8	3,0	4,6	9,5	7,8	11,3	1,7	1,3	2,1
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,1	1,7	2,5	4,0	3,3	4,6	1,4	1,1	1,7
4.	Nhân viên	0,7	0,7	0,7	1,5	1,3	1,6	0,4	0,4	0,4
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10,2	6,4	14,3	22,7	14,8	31,1	5,6	3,4	8,0
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	24,0	31,0	16,4	15,4	20,5	10,0	27,2	34,8	18,9
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	4,9	7,0	2,7	9,5	13,9	4,9	3,2	4,4	1,8
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,0	3,5	0,5	4,6	8,1	0,8	1,1	1,8	0,3
9.	Nghề giản đơn	51,5	45,7	57,9	31,1	27,7	34,7	59,1	52,3	66,6

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,3	1,7	0,8	1,7	2,3	1,0	0,6	0,8	0,4
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	10,5	9,9	11,2	13,9	13,3	14,4	4,5	4,0	5,2
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,5	4,2	4,9	5,7	5,3	6,1	2,5	2,3	2,8
4.	Nhân viên	3,9	3,5	4,3	4,7	4,4	5,2	2,3	1,9	2,8
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	23,7	18,9	29,0	26,4	21,9	31,3	18,9	13,8	24,8
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,7	4,5	2,8	0,9	1,3	0,5	8,7	10,0	7,0
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	15,1	19,8	9,8	15,9	20,8	10,6	13,6	18,0	8,4
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	19,3	18,3	20,4	20,2	20,0	20,4	17,8	15,6	20,4
9.	Nghề giản đơn	18,0	19,2	16,8	10,5	10,6	10,5	31,1	33,6	28,3
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,9	2,5	1,2	2,1	2,8	1,4	0,8	1,0	0,5
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	16,1	15,6	16,8	17,8	17,1	18,5	8,9	8,9	8,9
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,8	5,5	6,1	6,2	5,8	6,5	4,3	4,3	4,2
4.	Nhân viên	4,6	3,6	5,6	5,1	4,1	6,2	2,2	1,6	2,9
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	29,0	24,1	34,5	29,5	24,8	34,7	26,6	20,9	33,5
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,3	1,8	0,7	0,4	0,6	0,1	5,2	6,9	3,1
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,3	18,8	7,2	13,0	18,1	7,5	14,7	21,9	6,1
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	18,9	19,1	18,7	17,9	19,2	16,5	23,4	18,7	29,0
9.	Nghề giản đơn	9,1	9,1	9,2	8,0	7,5	8,6	13,9	15,7	11,8

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,8	1,0	0,5	1,5	2,2	0,8	0,5	0,7	0,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		3,6	3,3	4,1	7,7	7,0	8,6	2,4	2,2	2,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		2,0	1,9	2,1	3,7	3,3	4,3	1,5	1,5	1,5
4. Nhân viên		1,3	1,4	1,3	2,4	2,4	2,3	1,0	1,0	0,9
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		17,9	11,9	25,3	32,4	22,3	44,2	13,5	8,8	19,4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		15,9	18,9	12,2	8,4	11,1	5,3	18,2	21,2	14,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		10,5	11,1	9,6	13,5	15,9	10,8	9,5	9,7	9,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		5,7	6,7	4,4	6,9	10,5	2,6	5,3	5,6	4,9
9. Nghề giản đơn		42,3	43,8	40,5	23,4	25,3	21,1	48,1	49,2	46,7

Biểu 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	74,7	75,2	74,3	55,3	55,1	55,6	83,5	84,2	82,7
	Tư nhân	0,2	0,3	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,4	0,1
	Nhà nước	11,0	11,9	10,1	19,8	21,8	17,8	7,1	7,5	6,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,8	10,0	9,6	18,4	18,8	17,9	6,0	6,0	5,9
		4,2	2,6	5,8	6,3	4,1	8,6	3,2	1,9	4,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	84,6	85,3	84,0	57,2	57,1	57,3	89,7	90,3	89,1
	Tư nhân	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,0
	Nhà nước	3,8	4,3	3,3	9,1	11,2	7,2	2,9	3,1	2,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,3	8,8	9,7	31,1	29,7	32,4	5,3	5,1	5,4
		2,1	1,4	2,9	2,4	1,6	3,1	2,1	1,3	2,9
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	68,6	67,9	69,3	49,3	46,4	52,2	76,8	77,4	76,3
	Tư nhân	0,4	0,6	0,3	0,2	0,2	0,2	0,5	0,7	0,3
	Nhà nước	14,1	15,4	12,9	20,9	23,1	18,6	11,3	12,0	10,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	12,8	13,6	12,1	26,2	27,8	24,6	7,1	7,3	7,0
		4,0	2,5	5,4	3,4	2,4	4,4	4,3	2,6	5,8

Biểu 11 (Tiếp theo) Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó, Hà Nội										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	59,4	57,5	61,3	42,1	38,8	45,3	73,2	73,0	73,4
	Tư nhân	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,6	0,2
	Nhà nước	18,2	20,2	16,2	25,2	27,7	22,6	12,6	14,0	11,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	19,0	19,6	18,4	29,9	31,1	28,7	10,3	10,0	10,6
		3,1	2,3	3,9	2,6	2,2	3,1	3,5	2,3	4,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	80,1	79,5	80,8	61,3	60,6	62,0	86,5	85,9	87,1
	Tư nhân	0,2	0,4	0,1	0,2	0,2	0,1	0,3	0,5	0,0
	Nhà nước	8,5	9,3	7,7	15,8	16,8	14,7	6,1	6,8	5,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,8	10,1	9,6	20,9	21,3	20,5	6,1	6,3	5,9
		1,3	0,7	1,8	1,8	1,2	2,5	1,1	0,6	1,6
V4 Tây Nguyên										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	88,7	88,7	88,7	76,8	76,0	77,7	93,1	93,3	92,8
	Tư nhân	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
	Nhà nước	2,9	3,5	2,3	6,9	8,5	5,3	1,4	1,7	1,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	8,0	7,5	8,6	15,7	15,2	16,3	5,2	4,7	5,7
		0,3	0,2	0,3	0,5	0,3	0,7	0,2	0,1	0,2

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đồng Nam Bộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	52,6	55,1	49,8	44,9	46,5	43,1	66,2	69,7	62,0
	Tập thể	0,2	0,2	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	22,9	24,7	20,9	28,5	31,0	25,7	13,0	13,9	12,0
	Nhà nước	10,5	10,9	10,0	11,9	12,7	11,0	8,0	7,9	8,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	13,9	9,1	19,3	14,5	9,4	20,2	12,7	8,5	17,7
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	48,2	48,5	47,9	46,0	45,8	46,2	57,9	60,0	55,4
	Tập thể	0,3	0,3	0,2	0,3	0,4	0,2	0,1	0,2	0,0
	Tư nhân	32,9	34,6	30,9	34,7	36,5	32,6	24,9	26,3	23,2
	Nhà nước	12,7	13,2	12,1	13,2	13,8	12,5	10,3	10,4	10,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	6,0	3,4	9,0	5,9	3,5	8,5	6,8	3,0	11,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	82,9	83,7	81,9	72,2	71,4	73,2	86,2	87,3	84,7
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	8,2	8,2	8,2	13,1	14,1	12,0	6,7	6,5	6,9
	Nhà nước	6,7	7,0	6,3	13,5	13,8	13,3	4,6	5,0	4,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,1	1,0	3,5	1,0	0,5	1,6	2,4	1,1	4,1

Biểu 12
CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,9	3,9	1,9	4,9	6,0	3,8	2,0	2,9	1,0
	Tự làm	40,6	40,6	40,6	28,6	26,1	31,3	46,0	47,1	44,7
	Lao động gia đình	17,2	11,4	23,3	9,4	7,4	11,5	20,7	13,3	28,6
	Làm công ăn lương	39,3	44,1	34,3	57,1	60,5	53,4	31,3	36,7	25,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,3	1,9	0,7	3,6	4,7	2,5	0,9	1,4	0,3
	Tự làm	45,8	52,0	39,5	34,2	33,2	35,0	47,9	55,4	40,4
	Lao động gia đình	29,6	18,4	40,6	12,6	8,9	16,1	32,7	20,1	45,3
	Làm công ăn lương	23,4	27,6	19,1	49,6	53,0	46,4	18,5	23,1	13,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,2	4,8	1,6	4,9	6,3	3,5	2,5	4,2	0,9
	Tự làm	40,0	37,0	42,9	27,8	24,3	31,3	45,2	42,6	47,6
	Lao động gia đình	13,2	8,3	17,9	8,6	6,5	10,8	15,2	9,1	20,9
	Làm công ăn lương	43,5	49,8	37,6	58,7	62,9	54,4	37,1	44,0	30,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0
Trong đó, Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,3	5,9	2,8	6,2	7,2	5,2	2,8	4,8	0,9
	Tự làm	31,3	29,3	33,2	21,3	19,3	23,3	39,2	37,5	40,7
	Lao động gia đình	13,0	8,3	17,6	7,8	5,9	9,7	17,2	10,4	23,5
	Làm công ăn lương	51,3	56,4	46,4	64,6	67,5	61,7	40,8	47,2	34,8
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,6	3,6	1,7	4,7	5,6	3,9	1,9	2,9	0,9
	Tự làm	45,1	41,2	49,0	31,7	25,7	37,9	49,6	46,5	52,6
	Lao động gia đình	16,9	11,5	22,3	9,5	8,4	10,6	19,3	12,6	26,2
	Làm công ăn lương	35,4	43,6	27,1	54,0	60,2	47,6	29,1	37,9	20,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,9	2,5	1,2	3,6	4,8	2,4	1,2	1,7	0,8
	Tự làm	45,6	51,9	38,7	41,6	42,3	40,8	47,1	55,5	37,9
	Lao động gia đình	30,4	21,7	39,9	19,1	13,6	24,9	34,6	24,7	45,6
	Làm công ăn lương	22,0	23,8	20,2	35,7	39,2	31,9	17,0	18,1	15,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,4	5,4	3,2	5,3	6,6	4,0	2,6	3,4	1,8
	Tự làm	24,6	24,3	24,8	21,2	20,0	22,6	30,4	31,8	28,9
	Lao động gia đình	8,3	6,4	10,5	6,0	5,0	7,1	12,4	8,8	16,7
	Làm công ăn lương	62,7	63,8	61,5	67,4	68,4	66,3	54,5	56,1	52,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	6,1	7,3	4,7	6,7	7,9	5,4	3,1	4,3	1,7
	Tự làm	23,7	21,9	25,7	22,6	20,8	24,6	28,7	26,8	31,0
	Lao động gia đình	5,4	4,6	6,2	5,4	4,7	6,2	5,3	4,2	6,6
	Làm công ăn lương	64,8	66,1	63,3	65,2	66,5	63,8	62,9	64,7	60,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,1	3,6	2,5	5,4	5,5	5,2	2,4	3,1	1,7
	Tự làm	44,5	45,7	42,9	35,9	33,9	38,3	47,1	49,2	44,4
	Lao động gia đình	16,1	10,8	22,9	12,7	9,7	16,3	17,2	11,1	25,0
	Làm công ăn lương	36,2	39,9	31,7	46,0	50,9	40,2	33,3	36,6	29,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 13
THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn đồng														
Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.978,2	5.101,8	4.810,4	4.549,4	4.803,7	4.200,9	4.686,5	4.921,2	4.363,7	4.745,5	4.983,7	4.420,7	
V2	Đồng bằng sông Hồng	4.519,6	4.528,6	4.506,1	4.398,4	4.370,8	4.438,7	4.573,9	4.553,5	4.602,3	4.573,5	4.620,4	4.506,2	
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	5.080,8	5.353,9	4.731,2	4.760,6	5.076,0	4.375,7	4.887,3	5.160,8	4.550,6	4.986,3	5.271,5	4.636,2	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6.082,3	6.449,7	5.642,0	5.482,6	5.823,8	5.083,9	5.545,7	5.820,0	5.223,0	5.703,5	6.025,3	5.306,8	
V4	Tây Nguyên	4.714,9	4.536,7	4.991,4	4.142,5	4.396,2	3.738,4	4.251,8	4.510,0	3.819,6	4.249,3	4.527,0	3.786,4	
V5	Đông Nam Bộ	4.709,5	4.923,1	4.414,6	4.157,3	4.462,6	3.773,0	4.277,8	4.520,7	3.949,8	4.229,5	4.519,9	3.862,6	
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	5.767,4	6.041,2	5.448,6	5.334,9	5.667,2	4.924,4	5.472,1	5.789,4	5.079,4	5.611,2	5.947,7	5.216,7	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5.973,9	6.251,4	5.658,5	5.776,8	6.134,3	5.343,8	5.963,1	6.330,5	5.513,7	6.042,4	6.429,3	5.589,3	
		4.049,4	4.293,4	3.662,1	3.727,0	4.054,6	3.212,7	3.821,9	4.112,1	3.379,5	3.860,6	4.131,5	3.436,2	
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5.768,2	6.113,3	5.353,8	5.306,2	5.674,7	4.862,8	5.428,1	5.762,5	5.019,9	5.503,6	5.856,9	5.073,5	
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.505,4	5.839,9	5.125,5	5.135,0	5.269,1	4.986,7	5.159,1	5.347,4	4.957,6	5.252,0	5.521,3	4.973,0	
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	6.325,5	6.856,1	5.733,5	5.724,2	6.238,8	5.175,3	5.763,3	6.163,2	5.325,7	5.873,8	6.256,0	5.419,0	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7.142,9	7.713,4	6.521,6	6.471,8	7.018,2	5.892,3	6.461,1	6.833,3	6.063,2	6.574,4	6.978,4	6.111,3	
V4	Tây Nguyên	4.859,7	5.218,2	4.418,8	4.719,1	5.111,1	4.201,7	4.904,4	5.352,3	4.300,2	4.840,7	5.256,3	4.292,0	
V5	Đông Nam Bộ	5.078,2	5.291,3	4.775,5	4.710,7	5.020,6	4.300,7	4.998,1	5.239,7	4.651,2	5.047,6	5.349,9	4.645,2	
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	6.220,1	6.542,4	5.852,8	5.752,5	6.157,8	5.291,3	5.892,3	6.251,7	5.476,2	5.969,7	6.358,6	5.525,2	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.275,0	6.632,6	5.892,2	6.048,3	6.500,5	5.560,6	6.174,9	6.586,9	5.722,7	6.274,1	6.684,6	5.797,0	
		4.602,5	4.937,8	4.061,4	4.250,2	4.612,6	3.674,9	4.289,4	4.597,6	3.804,3	4.402,1	4.731,2	3.906,6	

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.302,7	4.317,6	4.280,2	3.959,7	4.189,1	3.610,9	4.105,1	4.319,1	3.781,5	4.132,7	4.337,1	3.826,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	4.066,1	4.020,5	4.144,2	4.035,0	4.000,2	4.093,7	4.277,3	4.213,8	4.377,7	4.269,7	4.292,5	4.231,4
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	4.212,8	4.409,9	3.934,8	4.136,8	4.396,1	3.791,3	4.343,9	4.590,7	4.017,0	4.390,2	4.625,6	4.095,0
		4.535,2	4.792,5	4.179,9	4.370,5	4.602,9	4.067,4	4.553,5	4.818,1	4.207,9	4.639,6	4.942,5	4.231,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4.623,1	4.167,3	5.448,2	3.796,8	4.016,0	3.404,4	3.861,1	4.069,1	3.462,5	3.889,8	4.144,3	3.397,8
V4	Tây Nguyên	4.294,9	4.498,4	4.022,7	3.736,0	4.021,1	3.390,5	3.647,6	3.860,2	3.375,4	3.587,8	3.841,8	3.279,6
V5	Đồng Nam Bộ	4.823,8	5.027,2	4.576,6	4.543,9	4.830,4	4.129,6	4.675,5	4.984,8	4.240,5	4.824,7	5.078,9	4.509,9
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	4.776,5	4.926,1	4.559,9	4.690,4	4.988,2	4.102,9	5.042,3	5.456,5	4.210,3	4.948,4	5.247,5	4.585,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.780,5	3.977,1	3.470,9	3.497,1	3.807,9	3.011,7	3.620,4	3.899,0	3.201,5	3.638,2	3.890,5	3.236,2

Biểu 14
THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.978,2	5.101,8	4.810,4	4.549,4	4.803,7	4.200,9	4.686,5	4.921,2	4.363,7	4.745,5	4.983,7	4.420,7	
	Công nghiệp và xây dựng	3.833,8	3.979,3	3.484,0	2.988,9	3.332,9	2.371,8	3.153,9	3.520,1	2.424,7	3.246,2	3.612,6	2.549,2	
	Dịch vụ	4.679,4	4.831,7	4.458,1	4.423,8	4.661,6	4.067,5	4.535,4	4.753,3	4.217,1	4.609,2	4.821,4	4.302,2	
		5.414,2	5.551,7	5.248,1	5.073,3	5.410,4	4.679,2	5.206,4	5.521,8	4.832,7	5.272,7	5.598,8	4.888,8	
THÀNH THỊ														
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.768,2	6.113,3	5.353,8	5.306,2	5.674,7	4.862,8	5.428,1	5.762,5	5.019,9	5.503,6	5.856,9	5.073,5	
	Công nghiệp và xây dựng	4.554,3	4.745,7	4.012,7	3.650,0	3.980,1	2.783,2	3.908,1	4.244,1	2.915,9	4.178,3	4.546,5	3.202,6	
	Dịch vụ	5.608,4	5.931,2	5.186,9	5.040,5	5.395,3	4.570,5	5.109,5	5.435,4	4.678,0	5.198,2	5.513,5	4.785,7	
		5.913,6	6.300,9	5.483,8	5.592,5	6.033,5	5.117,4	5.755,5	6.153,7	5.318,0	5.804,7	6.233,4	5.329,2	
NÔNG THÔN														
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.302,7	4.317,6	4.280,2	3.959,7	4.189,1	3.610,9	4.105,1	4.319,1	3.781,5	4.132,7	4.337,1	3.826,9	
	Công nghiệp và xây dựng	3.677,4	3.803,6	3.384,5	2.877,7	3.207,4	2.320,4	3.028,0	3.381,7	2.365,1	3.096,6	3.443,7	2.468,5	
	Dịch vụ	4.132,1	4.228,0	3.983,4	4.056,1	4.257,9	3.730,1	4.192,4	4.371,4	3.914,8	4.246,3	4.422,8	3.974,5	
		4.701,1	4.576,9	4.870,7	4.354,5	4.621,6	4.004,5	4.437,2	4.706,6	4.082,1	4.476,9	4.712,2	4.173,5	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.519,6	4.528,6	4.506,1	4.398,4	4.370,8	4.438,7	4.573,9	4.553,5	4.602,3	4.573,5	4.620,4	4.506,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.473,9	3.608,2	3.150,0	2.740,2	3.032,8	2.278,5	2.911,6	3.241,3	2.346,6	2.948,8	3.257,2	2.546,4
	Công nghiệp và xây dựng	4.088,6	4.187,5	3.878,6	3.959,5	4.017,7	3.832,5	4.086,2	4.115,8	4.029,1	4.092,7	4.134,9	4.008,7
	Dịch vụ	5.013,2	5.053,6	4.970,7	4.953,4	4.955,8	4.950,9	5.136,7	5.197,2	5.075,5	5.235,0	5.416,6	5.041,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.080,8	5.353,9	4.731,2	4.760,6	5.076,0	4.375,7	4.887,3	5.160,8	4.550,6	4.986,3	5.271,5	4.636,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.948,2	3.928,3	4.003,1	3.318,3	3.641,6	2.840,8	3.644,6	4.019,8	2.762,8	3.234,1	3.241,5	3.219,5
	Công nghiệp và xây dựng	4.569,7	4.855,9	4.172,5	4.354,2	4.628,3	3.979,8	4.522,7	4.767,3	4.196,5	4.608,2	4.871,0	4.262,3
	Dịch vụ	5.733,8	6.062,3	5.357,9	5.266,2	5.694,4	4.808,0	5.391,6	5.760,7	4.990,2	5.528,1	5.916,9	5.098,4
V3	Trong đó, Hà Nội	6.082,3	6.449,7	5.642,0	5.482,6	5.823,8	5.083,9	5.545,7	5.820,0	5.223,0	5.703,5	6.025,3	5.306,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.213,0	4.554,6	9.595,8	3.636,3	3.904,1	3.201,3	3.698,9	3.748,6	3.595,8	4.337,7	3.518,8	5.336,6
	Công nghiệp và xây dựng	5.290,6	5.712,5	4.643,4	4.773,9	5.064,6	4.345,3	4.896,9	5.132,8	4.569,0	5.009,0	5.312,9	4.539,7
	Dịch vụ	6.584,1	7.029,2	6.128,3	5.944,6	6.412,7	5.471,5	6.026,3	6.409,2	5.628,2	6.202,3	6.641,5	5.737,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.714,9	4.536,7	4.991,4	4.142,5	4.396,2	3.738,4	4.251,8	4.510,0	3.819,6	4.249,3	4.527,0	3.786,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.401,9	3.620,1	2.666,3	3.169,9	3.475,0	2.443,3	3.398,5	3.675,5	2.452,4	3.541,8	3.961,6	2.327,5
	Công nghiệp và xây dựng	4.190,9	4.248,1	4.074,3	4.034,9	4.321,5	3.444,3	4.080,2	4.350,4	3.506,4	4.080,7	4.332,6	3.520,9
	Dịch vụ	5.364,2	5.037,7	5.731,6	4.567,4	4.893,4	4.196,6	4.665,7	5.060,1	4.220,4	4.651,2	5.046,7	4.218,2

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		4.709,5	4.923,1	4.414,6	4.157,3	4.462,6	3.773,0	4.277,8	4.520,7	3.949,8	4.229,5	4.519,9	3.862,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.702,7	3.908,1	3.521,8	2.641,0	2.730,6	2.542,9	2.568,2	2.709,5	2.404,6	2.833,5	3.045,6	2.610,7
	Công nghiệp và xây dựng	4.083,8	4.460,3	3.042,9	4.111,5	4.531,9	3.043,7	4.409,1	4.715,9	3.557,3	4.387,2	4.689,3	3.432,7
	Dịch vụ	5.233,8	5.430,3	5.012,1	5.470,7	5.921,5	4.996,4	5.361,9	5.625,5	5.062,7	5.453,7	5.778,7	5.114,3
V5 Đông Nam Bộ		5.767,4	6.041,2	5.448,6	5.334,9	5.667,2	4.924,4	5.472,1	5.789,4	5.079,4	5.611,2	5.947,7	5.216,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.478,7	4.510,3	4.426,0	3.476,6	3.783,5	2.966,8	3.822,3	4.151,1	3.305,3	3.844,7	4.035,6	3.518,1
	Công nghiệp và xây dựng	5.650,2	5.943,7	5.330,3	5.188,8	5.557,5	4.749,3	5.274,9	5.629,3	4.859,3	5.423,9	5.808,9	5.009,8
	Dịch vụ	6.035,3	6.298,8	5.703,6	5.832,7	6.152,3	5.436,2	6.037,0	6.305,9	5.688,7	6.129,5	6.440,6	5.738,4
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh		5.973,9	6.251,4	5.658,5	5.776,8	6.134,3	5.343,8	5.963,1	6.330,5	5.513,7	6.042,4	6.429,3	5.589,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.216,6	3.782,9	6.029,8	4.148,2	4.145,3	4.158,0	4.561,6	4.714,8	3.531,9	4.280,1	3.871,9	5.107,4
	Công nghiệp và xây dựng	5.622,0	5.946,1	5.275,0	5.325,4	5.752,1	4.810,0	5.440,3	5.905,5	4.863,1	5.684,7	6.099,0	5.203,5
	Dịch vụ	6.330,9	6.574,7	6.041,3	6.213,4	6.542,8	5.822,2	6.497,5	6.804,5	6.136,5	6.391,7	6.780,8	5.937,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		4.049,4	4.293,4	3.662,1	3.727,0	4.054,6	3.212,7	3.821,9	4.112,1	3.379,5	3.860,6	4.131,5	3.436,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.912,4	4.190,1	2.387,0	2.763,4	3.206,4	1.936,1	2.805,3	3.275,1	1.925,1	2.952,7	3.380,5	2.109,1
	Công nghiệp và xây dựng	3.855,7	4.026,4	3.593,6	3.714,4	3.930,1	3.373,1	3.825,0	4.015,4	3.542,5	3.913,9	4.144,3	3.562,9
	Dịch vụ	4.287,1	4.618,3	3.782,3	4.281,7	4.718,3	3.663,5	4.345,4	4.713,1	3.823,6	4.289,1	4.572,8	3.881,4

Biểu 15

THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẢN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4.978,2	5.101,8	4.810,4	4.549,4	4.803,7	4.200,9	4.686,5	4.921,2	4.363,7	4.745,5	4.983,7	4.420,7
	Tập thể	3.689,9	3.934,4	3.013,8	3.496,0	3.837,8	2.705,3	3.680,6	4.017,5	2.835,6	3.706,5	4.037,8	2.916,1
	Tư nhân	3.539,3	3.661,8	3.252,2	3.120,4	3.143,7	3.068,0	3.080,8	3.256,0	2.595,1	3.606,6	3.780,3	3.067,2
	Nhà nước	5.198,0	5.573,1	4.744,4	4.991,2	5.370,7	4.521,5	5.091,1	5.466,2	4.646,8	5.195,2	5.618,0	4.694,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	6.068,3	6.243,6	5.876,1	5.486,3	5.928,0	5.018,5	5.532,1	5.920,7	5.101,1	5.643,1	5.999,6	5.243,2
		5.529,6	6.287,1	5.156,9	5.119,8	5.812,1	4.758,7	5.274,3	5.947,5	4.953,8	5.238,0	5.834,1	4.953,6
THÀNH THỊ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5.768,2	6.113,3	5.353,8	5.306,2	5.674,7	4.862,8	5.428,1	5.762,5	5.019,9	5.503,6	5.856,9	5.073,5
	Tập thể	3.945,1	4.338,4	3.187,1	3.840,7	4.235,8	3.085,2	4.031,5	4.430,9	3.244,1	4.108,3	4.484,4	3.410,6
	Tư nhân	5.135,9	5.318,9	4.890,7	4.277,7	4.411,5	4.137,8	3.983,2	4.277,8	3.408,9	5.435,2	5.544,4	5.051,0
	Nhà nước	5.934,0	6.309,8	5.470,2	5.533,0	5.873,6	5.110,1	5.635,5	5.937,4	5.257,2	5.735,2	6.107,4	5.271,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	6.643,9	7.203,0	6.028,4	6.113,9	6.704,9	5.485,1	6.131,1	6.681,3	5.511,2	6.254,4	6.752,6	5.682,8
		6.365,3	7.095,2	5.963,6	5.673,7	6.557,9	5.185,4	5.869,3	6.547,3	5.522,4	5.674,8	6.275,3	5.354,1
NÔNG THÔN													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4.302,7	4.317,6	4.280,2	3.959,7	4.189,1	3.610,9	4.105,1	4.319,1	3.781,5	4.132,7	4.337,1	3.826,9
	Tập thể	3.568,0	3.769,5	2.890,4	3.355,9	3.689,2	2.519,2	3.540,6	3.868,8	2.628,2	3.545,0	3.877,3	2.661,3
	Tư nhân	2.975,9	3.213,3	2.277,5	2.815,5	2.912,9	2.538,5	2.817,6	2.995,5	2.264,4	3.004,2	3.176,1	2.491,4
	Nhà nước	4.362,5	4.719,9	3.940,2	4.399,1	4.819,4	3.880,5	4.483,3	4.910,7	4.007,6	4.538,4	4.991,9	4.032,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	5.297,1	4.952,0	5.673,1	4.660,8	4.900,7	4.408,2	4.726,8	4.879,9	4.560,6	4.788,0	4.919,0	4.645,7
		4.929,2	5.625,8	4.613,7	4.635,0	5.111,4	4.398,8	4.785,4	5.408,3	4.506,3	4.881,8	5.420,1	4.648,5

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.519,6	4.528,6	4.506,1	4.398,4	4.370,8	4.438,7	4.573,9	4.553,5	4.602,3	4.573,5	4.620,4	4.506,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3.662,7	3.830,3	2.795,1	3.445,3	3.593,8	2.885,2	3.567,7	3.702,5	2.997,1	3.621,1	3.788,7	2.980,4
	Tập thể	4.459,4	4.488,3	4.304,0	2.901,4	2.910,0	2.770,5	3.515,2	3.688,7	3.209,1	3.904,8	4.595,5	2.974,3
	Tư nhân	4.231,7	4.531,8	3.866,8	4.250,5	4.608,5	3.765,6	4.455,3	4.760,1	4.107,5	4.447,7	4.820,9	4.023,2
	Nhà nước	5.410,5	5.560,6	5.275,9	5.314,2	5.353,9	5.277,8	5.491,6	5.604,4	5.390,5	5.594,2	5.804,9	5.393,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	4.566,2	5.186,4	4.316,1	4.388,6	4.796,0	4.172,3	4.540,1	5.061,9	4.284,0	4.494,6	5.069,5	4.258,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	5.080,8	5.353,9	4.731,2	4.760,6	5.076,0	4.375,7	4.887,3	5.160,8	4.550,6	4.986,3	5.271,5	4.636,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3.690,0	3.931,9	3.058,3	3.722,9	3.996,0	3.080,1	3.950,1	4.209,6	3.255,6	3.983,3	4.248,5	3.356,9
	Tập thể	2.902,6	2.830,4	2.993,0	2.726,1	2.826,4	2.583,0	2.652,8	2.896,2	2.054,3	3.019,5	3.190,4	2.520,8
	Tư nhân	5.293,2	5.776,6	4.748,4	4.959,4	5.462,2	4.425,4	5.008,7	5.490,0	4.509,1	5.067,5	5.580,1	4.520,2
	Nhà nước	6.205,3	6.717,1	5.647,3	5.479,4	5.987,7	4.965,0	5.504,4	5.934,4	5.075,4	5.796,4	6.234,0	5.334,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	5.329,6	6.399,7	4.863,3	5.335,2	6.424,4	4.824,6	5.691,8	6.914,8	5.165,0	5.464,8	6.144,2	5.150,3
V3	Trong đó, Hà Nội	6.082,3	6.449,7	5.642,0	5.482,6	5.823,8	5.083,9	5.545,7	5.820,0	5.223,0	5.703,5	6.025,3	5.306,8
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3.728,9	3.888,8	3.436,0	3.774,1	3.970,9	3.416,5	3.993,8	4.202,1	3.581,5	4.098,4	4.371,7	3.560,1
	Tập thể	3.757,4	3.349,4	4.207,1	2.953,4	2.714,4	3.368,2	2.450,1	2.615,7	1.929,3	4.571,8	4.595,3	4.527,5
	Tư nhân	6.479,7	7.044,0	5.786,6	5.832,6	6.244,2	5.368,2	5.737,0	6.173,0	5.242,7	5.799,7	6.378,8	5.118,0
	Nhà nước	7.096,3	7.776,4	6.400,4	6.130,5	6.776,8	5.473,9	6.119,7	6.620,5	5.612,4	6.458,2	6.906,7	5.975,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	6.921,9	8.128,6	6.259,8	6.579,8	7.763,5	5.841,9	7.244,6	8.513,6	6.617,2	6.962,6	7.378,9	6.708,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.714,9	4.536,7	4.991,4	4.142,5	4.396,2	3.738,4	4.251,8	4.510,0	3.819,6	4.249,3	4.527,0	3.786,4
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3.714,1	3.765,8	3.546,1	3.469,5	3.790,4	2.590,3	3.660,6	3.959,7	2.708,9	3.658,5	4.007,6	2.574,6
	Tập thể	2.776,9	2.810,3	2.500,7	2.943,9	2.824,6	3.560,8	2.881,9	2.799,2	3.378,8	3.095,6	3.164,9	2.750,4
	Tư nhân	4.470,0	4.987,6	3.841,7	4.288,1	4.720,4	3.757,3	4.332,0	4.836,5	3.754,6	4.446,7	4.965,5	3.861,9
	Nhà nước	6.255,3	5.592,7	6.954,6	5.161,7	5.580,5	4.734,2	5.246,3	5.643,9	4.814,5	5.102,2	5.459,1	4.721,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	4.323,4	4.984,0	4.091,8	4.322,4	5.300,5	3.952,0	4.241,6	4.892,1	3.960,9	4.446,6	5.192,1	4.131,7

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		4.709,5	4.923,1	4.414,6	4.157,3	4.462,6	3.773,0	4.277,8	4.520,7	3.949,8	4.229,5	4.519,9	3.862,6
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3.593,8	3.984,5	2.680,5	2.991,2	3.381,2	2.410,6	2.994,0	3.385,9	2.316,0	2.981,0	3.393,7	2.373,3
	Tập thể	3.421,9	6.603,5	1.365,1	4.059,9	4.791,2	3.311,9	4.636,1	5.151,9	3.000,0	5.470,0	6.501,9	4.351,0
	Tư nhân	4.658,8	4.975,9	4.115,8	5.008,8	5.445,4	4.294,2	4.962,6	5.234,3	4.492,1	5.110,6	5.543,8	4.400,3
	Nhà nước	5.461,4	5.734,5	5.197,9	5.628,0	6.021,4	5.256,1	5.663,6	6.028,3	5.322,9	5.730,2	6.028,6	5.448,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	5.401,4	5.931,3	4.969,1	3.819,3	4.766,7	3.401,7	4.336,5	7.637,3	3.210,5	4.278,9	5.560,7	3.354,6
V5 Đông Nam Bộ		5.767,4	6.041,2	5.448,6	5.334,9	5.667,2	4.924,4	5.472,1	5.789,4	5.079,4	5.611,2	5.947,7	5.216,7
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4.106,0	4.508,7	3.246,8	4.117,8	4.533,6	3.272,4	4.393,6	4.847,8	3.442,0	4.398,9	4.799,7	3.648,9
	Tập thể	5.954,0	5.932,3	5.996,3	5.283,7	5.186,6	5.446,3	4.645,9	4.664,2	4.500,0	5.252,7	5.553,6	4.123,0
	Tư nhân	6.115,4	6.414,6	5.746,1	5.839,8	6.108,3	5.482,4	5.918,6	6.131,1	5.636,1	6.182,6	6.468,0	5.805,1
	Nhà nước	6.906,3	7.294,9	6.445,3	6.282,6	6.824,0	5.626,9	6.274,2	6.821,5	5.536,2	6.475,8	6.889,0	5.946,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	6.030,7	6.620,4	5.685,8	5.346,4	5.885,2	5.024,4	5.521,9	5.956,3	5.290,1	5.478,5	5.974,9	5.217,3
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh		5.973,9	6.251,4	5.658,5	5.776,8	6.134,3	5.343,8	5.963,1	6.330,5	5.513,7	6.042,4	6.429,3	5.589,3
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4.193,1	4.642,4	3.463,4	4.376,7	4.808,3	3.601,3	4.743,8	5.314,8	3.766,2	4.616,2	5.013,1	4.060,3
	Tập thể	6.398,8	6.162,1	6.949,4	5.172,0	4.980,4	5.446,3	5.055,4	5.155,6	4.500,0	5.730,2	5.715,8	5.785,5
	Tư nhân	6.183,4	6.408,0	5.929,0	6.049,4	6.319,5	5.714,3	6.220,9	6.445,0	5.941,0	6.426,3	6.761,6	6.011,6
	Nhà nước	7.282,0	7.681,7	6.813,1	6.864,7	7.410,8	6.194,2	6.745,3	7.299,7	6.008,9	6.808,1	7.250,4	6.253,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	6.256,1	7.182,4	5.879,3	5.834,5	7.060,9	5.337,6	6.234,4	7.237,5	5.844,0	5.879,3	6.673,1	5.490,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		4.049,4	4.293,4	3.662,1	3.727,0	4.054,6	3.212,7	3.821,9	4.112,1	3.379,5	3.860,6	4.131,5	3.436,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3.296,7	3.664,6	2.339,7	3.022,6	3.433,7	2.162,1	3.077,4	3.473,2	2.246,1	3.219,2	3.592,7	2.410,3
	Tập thể	4.261,4	4.507,9	2.776,9	3.716,2	4.261,4	2.919,0	2.914,7	3.485,0	2.358,7	3.796,3	3.798,6	3.789,2
	Tư nhân	4.119,1	4.364,9	3.808,2	4.149,7	4.481,3	3.705,1	4.386,4	4.727,8	3.983,9	4.240,4	4.577,6	3.848,3
	Nhà nước	5.195,4	5.620,7	4.613,5	5.125,7	5.665,3	4.444,8	5.063,8	5.357,9	4.634,2	5.067,4	5.329,1	4.679,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	4.780,7	5.133,8	4.665,7	4.439,3	4.900,3	4.282,3	4.400,8	5.126,1	4.164,2	4.509,2	5.078,2	4.319,3

Biểu 16

THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÁN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.520	4.521	4.518	5.272	5.512	5.015	4.149	4.117	4.202
V2	Đồng bằng sông Hồng	4.922	5.206	4.561	5.924	6.352	5.425	4.269	4.504	3.956
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.319	4.480	4.056	4.831	5.226	4.311	4.000	4.076	3.857
V4	Tây Nguyên	4.258	4.461	3.996	5.047	5.191	4.858	3.647	3.886	3.345
V5	Đông Nam Bộ	5.551	5.878	5.171	5.966	6.341	5.544	4.649	4.917	4.314
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.809	4.094	3.361	4.362	4.718	3.831	3.575	3.837	3.153
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	5.703	6.025	5.321	6.712	7.143	6.228	4.508	4.772	4.173
02	Hà Giang	5.070	4.878	5.356	5.597	5.594	5.599	4.443	4.303	4.814
04	Cao Bằng	4.945	4.792	5.133	5.431	5.540	5.325	4.273	3.974	4.775
06	Bắc Kạn	4.929	4.498	5.463	5.880	5.207	6.600	4.360	4.117	4.689
08	Tuyên Quang	4.249	4.157	4.392	5.063	5.218	4.874	3.983	3.853	4.201
10	Lào Cai	5.143	5.152	5.130	5.712	5.916	5.475	4.414	4.338	4.553
11	Điện Biên	5.954	6.165	5.690	6.196	6.571	5.797	5.743	5.856	5.580
12	Lai Châu	4.860	4.710	5.056	5.352	5.509	5.213	4.339	4.115	4.790
14	Sơn La	4.988	4.893	5.117	5.748	6.076	5.412	4.431	4.193	4.832
15	Yên Bái	4.527	4.526	4.529	5.776	6.297	5.223	3.671	3.650	3.723
17	Hoà Bình	4.138	4.124	4.162	5.208	5.528	4.896	3.802	3.796	3.814
19	Thái Nguyên	4.550	4.723	4.332	4.816	5.117	4.477	4.364	4.470	4.219
20	Lạng Sơn	4.703	4.758	4.626	5.415	5.737	5.032	4.281	4.237	4.348

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	5.144	5.605	4.418	5.423	6.028	4.583	4.491	4.762	3.902
24	Bắc Giang	4.486	4.525	4.433	5.247	5.501	4.980	4.332	4.352	4.302
25	Phú Thọ	3.858	3.918	3.760	4.376	4.586	4.149	3.680	3.737	3.570
26	Vĩnh Phúc	4.332	4.529	4.062	5.257	5.672	4.748	4.002	4.147	3.795
27	Bắc Ninh	5.156	5.485	4.808	5.468	5.724	5.188	5.052	5.403	4.684
30	Hải Dương	4.417	4.670	4.124	4.803	5.124	4.486	4.266	4.510	3.964
31	Hải Phòng	4.868	5.265	4.362	5.295	5.806	4.616	4.431	4.690	4.114
33	Hưng Yên	4.349	4.617	4.058	4.743	5.145	4.404	4.277	4.534	3.985
34	Thái Bình	3.934	4.138	3.650	4.972	5.515	4.428	3.798	3.986	3.525
35	Hà Nam	3.824	4.027	3.504	4.338	4.559	4.027	3.715	3.920	3.383
36	Nam Định	4.176	4.461	3.746	4.792	5.004	4.521	3.997	4.317	3.490
37	Ninh Bình	3.960	4.163	3.652	4.722	5.184	4.193	3.746	3.918	3.465
38	Thanh Hoá	4.200	4.107	4.351	4.816	5.143	4.474	4.011	3.857	4.298
40	Nghệ An	4.576	4.406	4.900	4.934	5.377	4.390	4.467	4.171	5.121
42	Hà Tĩnh	4.207	4.374	3.886	4.925	5.382	4.270	3.966	4.081	3.719
44	Quảng Bình	4.477	4.746	3.945	4.673	5.012	4.250	4.371	4.636	3.683
45	Quảng Trị	4.369	4.535	4.084	5.164	5.500	4.711	3.845	3.990	3.548
46	Thừa Thiên Huế	4.233	4.414	3.932	4.476	4.709	4.123	3.885	4.026	3.615
48	Đà Nẵng	5.522	6.080	4.841	5.737	6.345	5.009	4.129	4.461	3.677
49	Quảng Nam	4.156	4.401	3.796	4.491	4.869	4.062	4.035	4.255	3.678
51	Quảng Ngãi	3.910	4.219	3.338	5.508	6.114	4.754	3.560	3.875	2.918
52	Bình Định	4.261	4.705	3.482	4.560	5.086	3.851	4.054	4.483	3.143
54	Phú Yên	4.295	4.247	4.380	4.552	4.877	4.091	4.083	3.797	4.686
56	Khánh Hoà	4.144	4.451	3.708	4.519	4.839	4.045	3.756	4.035	3.379
58	Ninh Thuận	3.635	3.885	3.195	4.134	4.507	3.599	3.312	3.531	2.870

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	4.032	4.473	3.384	4.292	4.660	3.689	3.791	4.285	3.136
62	Kon Tum	5.076	5.302	4.752	5.940	6.337	5.452	3.873	4.062	3.536
64	Gia Lai	3.946	4.219	3.614	4.799	5.098	4.377	3.271	3.434	3.094
66	Đắk Lắk	3.957	4.197	3.627	4.691	4.844	4.479	3.606	3.886	3.224
67	Đắk Nông	4.599	4.849	4.297	5.343	5.726	4.897	4.276	4.477	4.029
68	Lâm Đồng	4.611	4.663	4.547	5.155	5.047	5.289	3.906	4.160	3.598
70	Bình Phước	4.403	4.572	4.206	4.840	5.168	4.444	4.259	4.372	4.128
72	Tây Ninh	4.024	4.206	3.778	4.529	4.767	4.217	3.883	4.053	3.653
74	Bình Dương	5.364	5.563	5.159	5.381	5.580	5.178	5.074	5.290	4.813
75	Đồng Nai	5.321	5.609	4.995	6.031	6.400	5.634	4.953	5.215	4.648
77	Bà Rịa Vũng Tàu	5.478	6.200	4.365	6.290	7.118	5.011	4.413	4.993	3.523
79	Tp Hồ Chí Minh	5.991	6.366	5.553	6.251	6.650	5.793	4.799	5.124	4.383
80	Long An	4.407	4.741	4.024	4.831	5.127	4.524	4.309	4.656	3.901
82	Tiền Giang	4.002	4.243	3.693	4.421	4.734	4.030	3.919	4.146	3.625
83	Bến Tre	3.640	3.817	3.323	4.565	4.998	3.961	3.514	3.674	3.220
84	Trà Vinh	3.320	3.578	2.936	3.982	4.237	3.619	3.141	3.403	2.744
86	Vĩnh Long	3.441	3.735	3.053	4.202	4.518	3.825	3.259	3.558	2.855
87	Đồng Tháp	3.446	3.798	2.902	4.223	4.721	3.435	3.257	3.571	2.776
89	An Giang	3.476	3.835	2.881	3.930	4.311	3.375	3.222	3.589	2.568
91	Kiên Giang	4.130	4.462	3.398	4.591	4.978	3.894	3.845	4.176	3.013
92	Cần Thơ	4.288	4.505	3.947	4.617	4.884	4.220	3.205	3.368	2.893
93	Hậu Giang	3.579	3.787	3.187	3.705	3.892	3.300	3.532	3.744	3.150
94	Sóc Trăng	3.447	3.744	2.946	3.785	4.115	3.234	3.210	3.486	2.743
95	Bạc Liêu	4.002	4.374	3.285	4.738	5.377	3.707	3.539	3.804	2.963
96	Cà Mau	4.125	4.357	3.597	4.842	5.344	3.986	3.694	3.847	3.270

Biểu 17

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,0	46,1	43,8	44,8	46,1	43,5	44,9	46,1	43,7	45,0	46,1	43,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	43,9	44,9	43,0	44,8	45,6	44,0	44,4	45,0	43,9	44,5	45,3	43,8
	Trong đó, Hà Nội	45,4	46,5	44,3	44,5	45,7	43,5	45,1	46,2	44,1	45,4	46,6	44,4
		46,5	47,2	45,9	46,2	47,0	45,5	46,8	47,4	46,1	46,8	47,4	46,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	44,9	46,4	43,4	44,8	46,6	42,9	44,5	46,5	42,4	44,4	46,4	42,3
V4	Tây Nguyên	44,8	45,7	43,9	44,8	45,7	43,9	45,0	45,9	44,0	44,8	45,7	43,9
V5	Đông Nam Bộ	48,4	48,7	48,1	48,4	48,8	48,0	48,6	48,9	48,2	48,7	49,1	48,4
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	49,2	49,6	48,7	49,4	49,7	49,2	49,1	49,4	48,7	49,6	50,0	49,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,3	44,0	40,3	42,1	44,0	39,8	42,3	43,9	40,3	42,2	43,6	40,5
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	47,7	48,3	47,1	47,6	48,2	46,9	47,6	48,2	46,9	47,7	48,2	47,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,9	45,5	44,3	44,6	45,2	44,1	45,0	45,6	44,5	44,7	45,4	44,1
	Trong đó, Hà Nội	46,9	47,4	46,5	46,4	46,8	46,0	46,5	47,1	45,9	46,8	47,3	46,4
		46,4	46,9	46,0	46,2	46,6	45,9	46,5	47,1	46,0	46,4	46,8	46,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	46,6	47,4	45,8	46,7	47,9	45,5	46,6	47,5	45,6	46,7	47,5	45,9
V4	Tây Nguyên	46,2	46,9	45,3	46,9	47,6	46,1	46,9	47,7	46,0	46,5	47,1	45,8
V5	Đông Nam Bộ	50,0	50,4	49,5	50,0	50,4	49,6	49,9	50,2	49,5	50,1	50,4	49,6
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	49,7	50,4	49,1	49,8	50,3	49,3	49,4	49,9	48,8	49,7	50,3	49,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,8	47,4	46,0	46,4	47,1	45,5	46,3	46,8	45,6	46,3	47,0	45,4

Biểu 17 (Tiếp theo) Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	45,1	42,3	43,6	45,1	42,0	43,7	45,2	42,2	43,7	45,1	42,3	
V2	Đồng bằng sông Hồng	43,8	44,8	42,7	44,8	45,6	44,0	44,3	44,9	43,7	44,5	45,3	43,7	
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	44,7	46,2	43,3	43,8	45,2	42,4	44,5	45,8	43,3	44,8	46,3	43,6	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	46,7	47,6	45,7	46,2	47,3	45,2	46,9	47,6	46,2	47,2	47,9	46,4	
V4	Tây Nguyên	44,3	46,1	42,5	44,1	46,2	42,1	43,8	46,1	41,4	43,6	46,0	41,1	
V5	Đông Nam Bộ	44,3	45,1	43,4	44,0	44,9	43,1	44,2	45,1	43,3	44,2	45,2	43,1	
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	46,0	46,1	45,8	46,0	46,6	45,2	46,5	46,9	45,9	46,4	46,7	46,2	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	47,0	47,0	47,1	48,0	47,7	48,5	48,0	47,8	48,3	48,9	48,5	49,3	
		41,0	42,9	38,6	40,8	43,0	38,1	41,1	43,0	38,7	41,0	42,6	38,9	

Biểu 18

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45,0	46,1	43,8	44,8	46,1	43,5	44,9	46,1	43,7	45,0	46,1	43,8
	Công nghiệp và xây dựng	39,4	41,1	37,8	39,9	41,7	38,1	39,6	41,4	37,9	39,7	41,6	37,8
	Dịch vụ	50,5	50,9	49,9	50,5	50,9	49,9	50,4	50,7	49,9	50,4	50,6	50,1
		47,8	48,2	47,5	47,7	48,2	47,3	47,7	48,1	47,3	47,7	48,1	47,3
THÀNH THỊ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47,7	48,3	47,1	47,6	48,2	46,9	47,6	48,2	46,9	47,7	48,2	47,1
	Công nghiệp và xây dựng	41,1	43,5	38,0	41,1	43,8	37,8	41,0	43,4	38,1	41,1	43,3	38,3
	Dịch vụ	49,8	49,9	49,7	49,9	50,0	49,7	50,0	50,2	49,7	50,1	50,2	49,9
		47,9	48,4	47,5	47,9	48,3	47,5	47,7	48,1	47,3	47,8	48,2	47,4
NÔNG THÔN													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,8	45,1	42,3	43,6	45,1	42,0	43,7	45,2	42,2	43,7	45,1	42,3
	Công nghiệp và xây dựng	39,3	40,8	37,8	39,7	41,4	38,1	39,5	41,2	37,8	39,6	41,4	37,8
	Dịch vụ	50,9	51,4	50,0	50,8	51,3	50,0	50,6	51,0	50,1	50,6	50,9	50,3
		47,7	47,9	47,4	47,5	48,0	47,1	47,6	48,1	47,2	47,6	47,9	47,3

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,9	44,9	43,0	44,8	45,6	44,0	44,4	45,0	43,9	44,5	45,3	43,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,2	41,6	40,9	42,9	43,3	42,5	42,5	42,7	42,3	42,3	42,8	41,9
	Công nghiệp và xây dựng	51,7	52,1	50,9	52,0	52,1	51,6	51,2	51,4	50,8	51,3	51,4	51,1
	Dịch vụ	46,4	46,9	46,0	46,4	46,8	46,1	46,4	46,9	46,1	46,8	47,2	46,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,4	46,5	44,3	44,5	45,7	43,5	45,1	46,2	44,1	45,4	46,6	44,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,5	37,0	36,1	35,4	35,9	35,1	35,8	36,4	35,3	36,0	36,6	35,7
	Công nghiệp và xây dựng	51,3	51,7	50,7	51,4	51,4	51,4	51,5	51,5	51,5	51,6	51,7	51,6
	Dịch vụ	47,7	47,9	47,4	47,4	47,7	47,1	47,5	47,6	47,3	47,7	47,8	47,7
Trong đó, Hà Nội	Trong đó, Hà Nội	46,5	47,2	45,9	46,2	47,0	45,5	46,8	47,4	46,1	46,8	47,4	46,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,6	38,5	38,8	38,4	38,0	38,6	39,0	38,8	39,2	38,9	38,8	39,1
	Công nghiệp và xây dựng	50,4	50,9	49,7	51,2	51,6	50,5	50,9	51,2	50,5	50,9	51,2	50,5
	Dịch vụ	47,0	47,3	46,7	46,9	47,3	46,6	47,3	47,5	47,0	47,3	47,5	47,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,9	46,4	43,4	44,8	46,6	42,9	44,5	46,5	42,4	44,4	46,4	42,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,6	42,8	38,6	41,0	43,5	38,7	40,1	43,0	37,5	40,0	43,0	37,3
	Công nghiệp và xây dựng	51,2	51,6	50,2	50,9	51,8	49,2	50,4	51,2	48,8	50,2	50,7	49,1
	Dịch vụ	47,6	47,6	47,5	47,5	47,7	47,3	47,3	47,6	47,1	47,1	47,4	46,9

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giò

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		44,8	45,7	43,9	44,8	45,7	43,9	45,0	45,9	44,0	44,8	45,7	43,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,7	44,7	42,6	43,7	44,7	42,6	44,0	45,0	42,8	43,9	45,0	42,8
	Công nghiệp và xây dựng	47,5	48,5	45,3	47,3	49,0	43,4	47,8	48,7	46,0	47,6	48,3	46,1
	Dịch vụ	47,5	47,7	47,3	47,9	48,1	47,8	47,5	47,8	47,2	47,3	47,6	47,0
V5 Đông Nam Bộ		48,4	48,7	48,1	48,4	48,8	48,0	48,6	48,9	48,2	48,7	49,1	48,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,9	42,9	40,4	42,3	43,4	40,5	42,3	43,7	40,3	41,6	43,1	39,2
	Công nghiệp và xây dựng	49,8	49,7	49,9	49,9	49,9	50,0	50,2	50,1	50,2	50,3	50,2	50,4
	Dịch vụ	49,0	49,7	48,4	49,1	49,9	48,3	48,9	49,4	48,4	49,3	50,0	48,7
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh		49,2	49,6	48,7	49,4	49,7	49,2	49,1	49,4	48,7	49,6	50,0	49,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,8	39,5	40,7	42,3	41,3	46,6	39,7	39,5	40,4	38,8	38,7	39,1
	Công nghiệp và xây dựng	48,7	48,8	48,6	49,2	48,9	49,4	49,1	49,3	48,8	49,1	49,3	48,9
	Dịch vụ	49,8	50,6	48,9	49,9	50,7	49,1	49,4	50,0	48,8	50,2	50,9	49,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		42,3	44,0	40,3	42,1	44,0	39,8	42,3	43,9	40,3	42,2	43,6	40,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,8	39,2	31,1	36,3	39,9	31,4	36,2	39,4	31,7	36,5	39,4	32,0
	Công nghiệp và xây dựng	49,3	50,1	48,2	48,8	49,7	47,5	48,8	49,5	47,8	48,7	49,4	47,8
	Dịch vụ	47,4	47,8	47,0	47,2	47,6	46,9	47,2	47,9	46,6	46,8	47,3	46,3

Biểu 19
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2015

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,0	46,1	43,8	44,8	46,1	43,5	44,9	46,1	43,7	45,0	46,1	43,8
	Tập thể	43,8	45,2	42,3	43,8	45,3	42,1	43,8	45,3	42,1	43,8	45,3	42,2
	Tư nhân	49,7	50,6	47,2	47,3	48,4	44,7	48,3	49,5	44,9	47,6	49,0	43,6
	Nhà nước	50,4	50,8	49,9	50,3	50,7	49,8	50,2	50,5	49,7	50,2	50,6	49,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	44,2	44,9	43,4	44,1	44,7	43,4	44,2	44,9	43,5	44,3	45,0	43,6
		51,5	51,8	51,4	51,3	51,5	51,2	51,4	51,7	51,3	51,8	52,0	51,7
THÀNH THỊ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	47,7	48,3	47,1	47,6	48,2	46,9	47,6	48,2	46,9	47,7	48,2	47,1
	Tập thể	47,9	48,5	47,3	47,8	48,5	47,0	47,6	48,3	47,0	47,7	48,3	47,1
	Tư nhân	48,3	49,9	45,8	44,1	45,0	43,1	47,7	48,0	47,0	49,2	49,7	47,8
	Nhà nước	49,6	50,3	48,8	49,6	50,3	48,7	49,5	50,2	48,5	49,6	50,2	48,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	43,7	44,4	42,9	43,6	44,2	43,1	43,9	44,6	43,1	44,0	44,8	43,1
		51,6	52,1	51,3	50,9	51,2	50,7	51,2	51,6	51,0	51,8	52,5	51,5
NÔNG THÔN													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,8	45,1	42,3	43,6	45,1	42,0	43,7	45,2	42,2	43,7	45,1	42,3
	Tập thể	42,6	44,3	40,8	42,6	44,4	40,7	42,7	44,4	40,7	42,6	44,4	40,7
	Tư nhân	50,2	50,9	48,1	48,2	49,1	45,5	48,5	49,9	43,9	47,1	48,8	41,6
	Nhà nước	51,3	51,4	51,2	51,1	51,2	51,0	51,0	50,9	51,1	51,1	51,0	51,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	44,8	45,6	44,0	44,7	45,3	43,9	44,7	45,3	44,0	44,8	45,3	44,3
		51,5	51,6	51,4	51,7	51,7	51,7	51,5	51,7	51,5	51,8	51,5	51,9

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giò

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,9	44,9	43,0	44,8	45,6	44,0	44,4	45,0	43,9	44,5	45,3	43,8
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,5	44,6	42,3	44,5	45,4	43,6	44,1	44,8	43,4	44,1	45,0	43,2
	Tập thể	46,8	47,1	45,0	42,8	42,6	44,9	46,3	47,4	44,1	49,1	49,4	48,8
	Tư nhân	50,6	50,6	50,7	51,1	51,1	51,1	50,2	50,4	50,0	50,6	50,9	50,2
	Nhà nước	42,8	43,5	42,2	43,0	43,3	42,6	43,0	43,3	42,8	43,3	43,7	42,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	53,1	53,7	52,9	53,2	52,6	53,5	52,4	52,2	52,5	53,2	53,2	53,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,4	46,5	44,3	44,5	45,7	43,5	45,1	46,2	44,1	45,4	46,6	44,4
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,2	45,8	42,6	43,0	44,7	41,5	43,6	45,2	42,0	43,9	45,7	42,4
	Tập thể	46,3	46,8	45,6	45,7	46,6	44,5	47,4	49,3	42,3	46,8	48,4	41,7
	Tư nhân	50,3	50,5	50,1	50,1	50,3	49,9	50,5	50,5	50,5	50,6	50,6	50,6
	Nhà nước	44,2	44,5	43,8	44,1	44,4	43,8	44,2	44,5	44,0	44,6	44,8	44,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,8	51,9	51,7	52,2	51,3	52,7	52,0	51,6	52,2	52,4	52,0	52,6
Trong đó, Hà Nội		46,5	47,2	45,9	46,2	47,0	45,5	46,8	47,4	46,1	46,8	47,4	46,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,8	47,7	46,0	46,2	47,2	45,3	46,9	47,8	46,0	46,9	47,7	46,0
	Tập thể	40,9	42,9	39,0	40,1	41,7	37,3	44,2	46,3	37,3	45,6	44,2	47,8
	Tư nhân	48,3	48,8	47,6	48,5	49,3	47,6	48,7	49,2	48,2	48,7	49,2	48,2
	Nhà nước	43,7	44,2	43,3	43,6	43,9	43,3	43,9	44,0	43,8	44,3	44,6	44,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,6	49,9	49,5	49,9	49,3	50,2	49,6	48,9	50,0	50,0	49,2	50,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,9	46,4	43,4	44,8	46,6	42,9	44,5	46,5	42,4	44,4	46,4	42,3
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,2	45,9	42,3	44,1	46,2	42,0	43,7	46,1	41,3	43,7	46,1	41,2
	Tập thể	51,3	52,0	45,2	50,0	50,9	45,4	49,2	50,0	44,4	47,7	49,1	40,7
	Tư nhân	50,9	51,3	50,4	50,8	51,3	50,1	50,0	50,6	49,4	50,1	50,4	49,8
	Nhà nước	44,2	44,8	43,7	44,3	44,9	43,8	44,3	45,0	43,5	43,8	44,3	43,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,8	50,7	52,3	50,3	49,7	50,6	50,7	50,3	50,9	50,9	50,1	51,2

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giò

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,8	45,7	43,9	44,8	45,7	43,9	45,0	45,9	44,0	44,8	45,7	43,9
	Tập thể	44,8	45,6	43,9	44,7	45,5	43,8	44,9	45,8	43,9	44,8	45,7	43,8
	Tư nhân	56,6	60,6	53,8	50,7	51,1	49,8	41,9	45,0	34,5	57,5	60,6	54,9
	Nhà nước	48,8	49,2	48,0	48,8	49,8	47,1	48,3	48,7	47,6	48,0	48,2	47,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	43,5	44,0	42,9	44,1	44,9	43,3	44,3	45,0	43,6	44,0	44,9	43,1
V5 Đông Nam Bộ	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	48,4	48,7	48,1	48,4	48,8	48,0	48,6	48,9	48,2	48,7	49,1	48,4
	Tập thể	47,7	47,9	47,6	47,9	48,3	47,5	48,0	48,3	47,6	48,1	48,4	47,7
	Tư nhân	50,9	51,4	49,6	42,7	45,4	38,3	49,7	49,8	49,4	47,1	50,3	40,8
	Nhà nước	49,7	50,4	48,9	49,6	50,2	48,8	49,5	50,1	48,7	49,8	50,3	49,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	45,5	46,6	44,3	45,1	46,1	44,0	45,4	46,4	44,1	45,6	46,7	44,3
Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	49,2	49,6	48,7	49,4	49,7	49,2	49,1	49,4	48,7	49,6	50,0	49,2
	Tập thể	50,5	50,5	50,4	50,8	50,6	51,1	50,5	50,4	50,7	51,4	51,5	51,4
	Tư nhân	51,4	51,8	50,3	42,3	44,6	39,0	50,8	51,1	49,4	50,6	52,5	48,0
	Nhà nước	48,8	49,5	48,0	49,0	49,6	48,2	48,4	49,0	47,7	48,7	49,2	47,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	45,5	46,6	44,2	45,2	46,0	44,1	45,5	46,6	44,1	45,9	47,3	44,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	48,5	48,8	48,4	48,7	48,6	48,8	48,4	48,5	48,3	48,6	48,6	48,7
	Tập thể	42,3	44,0	40,3	42,1	44,0	39,8	42,3	43,9	40,3	42,2	43,6	40,5
	Tư nhân	40,9	42,9	38,5	40,9	43,1	38,1	41,0	42,9	38,5	41,0	42,7	38,8
	Nhà nước	56,4	57,2	52,5	50,1	51,5	47,4	49,2	50,2	48,3	48,4	47,8	49,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,7	52,0	51,4	51,5	51,9	51,0	51,5	52,0	50,8	50,9	51,4	50,2
		43,9	45,3	42,0	43,5	44,4	42,3	43,7	44,9	42,0	44,0	45,0	42,4
		51,9	52,1	51,8	49,9	49,9	50,0	50,1	50,4	50,0	50,4	49,6	50,7

Biểu 20

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,4	45,1	43,6	47,6	48,2	47,0	43,6	45,0	42,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,9	46,0	43,8	46,6	47,1	46,1	44,1	45,5	42,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,5	46,3	42,6	46,6	47,5	45,7	43,8	45,9	41,6
V4	Tây Nguyên	44,9	45,7	44,0	46,6	47,3	45,9	44,3	45,1	43,3
V5	Đồng Nam Bộ	48,6	49,0	48,3	50,1	50,4	49,7	46,2	46,5	45,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,2	43,8	40,2	46,3	47,0	45,5	41,0	42,9	38,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	46,5	47,2	45,8	46,4	46,9	46,0	46,5	47,4	45,7
02	Hà Giang	44,9	45,4	44,5	44,4	44,7	44,2	45,0	45,5	44,5
04	Cao Bằng	42,4	42,3	42,6	44,2	44,0	44,3	42,0	41,9	42,1
06	Bắc Kạn	42,4	42,6	42,2	46,0	45,5	46,4	41,8	42,1	41,5
08	Tuyên Quang	43,6	44,6	42,6	43,3	45,5	41,2	43,6	44,5	42,8
10	Lào Cai	42,0	42,8	41,0	43,5	44,2	42,8	41,6	42,5	40,6
11	Điện Biên	39,3	40,0	38,6	43,4	44,1	42,6	38,7	39,3	38,0
12	Lai Châu	38,5	39,5	37,6	39,5	40,9	38,4	38,3	39,2	37,4
14	Sơn La	45,5	45,8	45,1	46,7	47,6	45,9	45,3	45,6	45,0
15	Yên Bái	45,4	46,5	44,2	44,7	45,8	43,7	45,5	46,7	44,3
17	Hoà Bình	42,0	43,2	40,9	42,8	43,6	42,2	41,9	43,2	40,7
19	Thái Nguyên	46,9	47,1	46,7	44,5	44,7	44,3	47,8	48,0	47,6
20	Lạng Sơn	42,5	43,6	41,5	44,8	45,4	44,3	42,1	43,3	40,9

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,4	49,1	47,6	48,4	48,7	48,1	48,4	49,6	46,8
24	Bắc Giang	45,2	46,0	44,3	47,2	47,4	47,0	44,9	45,9	44,0
25	Phú Thọ	49,0	50,5	47,6	47,7	48,4	47,0	49,2	50,8	47,7
26	Vĩnh Phúc	41,9	43,4	40,5	45,5	46,7	44,3	41,0	42,5	39,6
27	Bắc Ninh	48,7	49,5	47,9	50,7	51,5	49,9	47,9	48,8	47,1
30	Hải Dương	43,6	44,5	42,7	45,7	46,1	45,4	43,0	44,1	41,9
31	Hải Phòng	44,1	45,1	43,1	45,6	46,2	44,9	43,0	44,3	41,9
33	Hung Yên	43,1	44,6	41,8	45,5	46,1	45,1	42,8	44,4	41,3
34	Thái Bình	44,0	45,6	42,6	47,6	48,2	47,1	43,7	45,4	42,2
35	Hà Nam	44,6	46,3	42,9	44,7	45,2	44,3	44,5	46,5	42,7
36	Nam Định	41,0	42,8	39,3	46,1	46,7	45,6	40,0	42,0	38,1
37	Ninh Bình	44,9	46,8	43,2	47,5	47,9	47,1	44,4	46,5	42,4
38	Thanh Hoá	44,1	45,8	42,4	46,8	47,4	46,3	43,7	45,5	41,9
40	Nghệ An	44,2	46,4	42,1	46,4	48,2	44,6	43,9	46,2	41,8
42	Hà Tĩnh	40,0	41,7	38,5	44,8	46,0	43,9	39,3	41,0	37,7
44	Quảng Bình	44,0	47,1	41,0	46,0	47,8	44,4	43,3	46,9	39,9
45	Quảng Trị	45,3	46,9	43,7	46,7	47,7	45,7	44,7	46,6	42,9
46	Thừa Thiên Huế	43,6	44,6	42,5	46,2	47,1	45,2	41,3	42,4	40,1
48	Đà Nẵng	48,2	47,8	48,5	48,4	47,8	48,9	47,1	47,9	46,3
49	Quảng Nam	44,1	45,9	42,4	46,4	47,5	45,4	43,6	45,5	41,6
51	Quảng Ngãi	45,7	47,9	43,4	45,9	46,1	45,8	45,6	48,1	43,0
52	Bình Định	45,5	48,2	42,8	46,6	47,5	45,7	45,1	48,5	41,6
54	Phú Yên	46,8	49,3	44,1	46,4	48,7	44,0	47,0	49,6	44,1
56	Khánh Hoà	43,8	45,0	42,4	45,1	45,9	44,0	42,9	44,2	41,3
58	Ninh Thuận	43,6	45,1	41,8	44,4	44,8	43,8	43,2	45,2	40,7

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	46,6	48,2	44,5	48,3	50,3	45,7	45,5	47,0	43,7
62	Kon Tum	45,5	46,2	44,7	45,5	46,3	44,7	45,5	46,1	44,8
64	Gia Lai	45,6	46,3	45,0	46,2	46,6	45,7	45,4	46,2	44,7
66	Đắk Lắk	44,1	45,3	42,9	46,5	47,5	45,5	43,5	44,7	42,1
67	Đắk Nông	46,6	47,4	45,8	46,0	46,6	45,2	46,7	47,5	45,9
68	Lâm Đồng	44,1	44,8	43,3	47,5	48,2	46,8	42,1	42,8	41,2
70	Bình Phước	46,3	46,7	45,9	47,7	47,8	47,7	46,0	46,4	45,5
72	Tây Ninh	42,7	42,9	42,3	46,3	46,4	46,2	41,7	42,1	41,2
74	Bình Dương	51,9	51,9	51,9	52,2	52,2	52,3	47,3	48,2	46,3
75	Đồng Nai	47,4	47,7	47,0	49,3	49,6	49,0	46,4	46,8	46,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	48,5	49,5	47,2	48,9	49,1	48,6	48,0	49,8	45,8
79	Tp Hồ Chí Minh	49,4	49,8	49,0	49,8	50,3	49,2	48,0	47,8	48,3
80	Long An	40,8	41,4	40,2	43,5	43,6	43,5	40,3	41,0	39,5
82	Tiền Giang	44,0	45,7	42,0	46,1	46,5	45,7	43,6	45,6	41,4
83	Bến Tre	38,8	41,0	36,2	45,9	47,5	44,1	38,0	40,3	35,4
84	Trà Vinh	44,0	45,8	42,0	47,2	47,8	46,6	43,4	45,4	41,1
86	Vĩnh Long	39,6	40,3	38,7	47,9	47,3	48,4	38,1	39,2	36,9
87	Đồng Tháp	41,6	42,8	40,1	43,4	44,3	42,5	41,3	42,6	39,6
89	An Giang	46,1	47,6	44,3	50,0	50,6	49,2	44,5	46,4	42,2
91	Kiên Giang	43,8	46,2	40,4	49,9	51,0	48,4	41,7	44,6	37,4
92	Cần Thơ	42,3	43,3	41,1	44,3	44,6	43,9	38,5	40,8	35,4
93	Hậu Giang	40,9	43,0	38,4	42,7	44,3	40,7	40,4	42,6	37,7
94	Sóc Trăng	43,4	44,8	41,4	47,6	48,5	46,5	41,3	43,1	38,7
95	Bạc Liêu	43,0	44,8	40,2	44,8	45,9	43,4	42,4	44,4	39,1
96	Cà Mau	37,3	39,9	33,5	44,6	45,3	43,7	35,4	38,5	30,5

Biểu 21
TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2015

Mã số		Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
Đơn vị tính: Phần trăm											
TỔNG SỐ											
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	0,5	2,6	6,5	5,2	7,9	40,4	29,4	7,6
V2	Đồng bằng sông Hồng		100,0	0,9	3,7	7,2	4,9	5,6	40,5	26,3	11,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	1,4	4,3	7,7	4,7	6,7	35,6	28,6	10,9
V4	Tây Nguyên		100,0	0,2	0,9	3,5	4,6	7,5	52,5	26,1	4,6
V5	Đông Nam Bộ		100,0	0,3	0,9	2,9	2,4	3,6	55,1	21,5	13,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	1,0	4,9	13,1	6,0	9,7	33,4	22,6	9,3
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội		100,0	0,5	1,9	3,6	3,2	3,9	52,4	23,9	10,7
02	Hà Giang		100,0	0,1	1,2	6,2	4,1	7,6	44,5	33,4	2,9
04	Cao Bằng		100,0	0,1	3,5	9,9	6,6	9,8	38,5	27,2	4,4
06	Bắc Kạn		100,0	0,4	4,0	8,9	6,2	7,8	38,1	28,6	6,0
08	Tuyên Quang		100,0	0,5	3,3	7,9	4,9	8,5	41,7	27,6	5,7
10	Lào Cai		100,0	0,4	2,8	7,0	6,5	9,2	50,2	22,5	1,4
11	Điện Biên		100,0	0,9	6,0	11,6	6,1	13,1	44,1	16,7	1,6
12	Lai Châu		100,0	0,5	6,6	11,1	9,8	12,3	41,7	16,7	1,3
14	Sơn La		100,0	0,6	1,7	4,5	3,6	7,1	40,6	35,8	6,2
15	Yên Bái		100,0	0,5	2,3	4,3	3,7	6,7	36,6	41,7	4,2
17	Hoà Bình		100,0	0,1	0,9	3,6	8,1	11,5	58,8	15,5	1,4
19	Thái Nguyên		100,0	0,5	1,8	3,1	4,8	5,6	37,0	33,7	13,3
20	Lạng Sơn		100,0	0,7	3,4	11,3	6,3	6,7	37,0	27,3	7,3

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,5	2,1	2,8	4,7	47,4	32,5	10,0
24	Bắc Giang	100,0	0,2	2,3	6,4	4,7	8,4	38,7	29,0	10,2
25	Phú Thọ	100,0	0,9	2,4	5,0	3,3	4,1	28,3	35,6	20,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,5	3,8	12,7	7,0	8,7	36,4	24,8	6,1
27	Bắc Ninh	100,0	1,1	3,4	5,9	4,1	3,3	29,3	27,6	25,3
30	Hải Dương	100,0	0,7	4,2	9,7	7,2	7,5	35,6	26,5	8,6
31	Hải Phòng	100,0	1,5	4,1	7,7	3,8	5,6	44,3	25,9	7,1
33	Hưng Yên	100,0	2,5	7,7	8,9	5,2	6,5	29,0	27,5	12,9
34	Thái Bình	100,0	0,3	3,5	10,5	8,1	7,1	29,3	29,3	11,8
35	Hà Nam	100,0	0,3	2,7	7,6	7,9	6,9	38,5	24,9	11,2
36	Nam Định	100,0	1,8	8,1	11,6	6,2	6,5	31,8	25,1	8,9
37	Ninh Bình	100,0	1,3	6,6	9,3	3,8	6,0	27,0	31,5	14,4
38	Thanh Hoá	100,0	1,7	5,4	9,0	4,3	6,2	30,7	31,5	11,2
40	Nghệ An	100,0	1,6	5,3	6,6	5,3	7,0	32,6	31,2	10,5
42	Hà Tĩnh	100,0	3,4	8,2	13,4	4,3	10,4	27,8	23,3	9,3
44	Quảng Bình	100,0	0,7	4,7	9,3	6,8	12,0	28,9	22,2	15,5
45	Quảng Trị	100,0	1,0	3,2	7,1	4,2	7,8	34,9	31,9	10,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,0	4,4	9,2	4,6	7,6	41,7	21,7	9,7
48	Đà Nẵng	100,0	0,8	1,7	4,1	2,2	3,5	52,7	19,8	15,1
49	Quảng Nam	100,0	0,7	3,2	8,9	5,6	6,5	38,8	28,8	7,6
51	Quảng Ngãi	100,0	1,2	3,8	8,3	4,7	5,2	30,4	33,5	12,8
52	Bình Định	100,0	3,1	5,0	7,0	3,9	5,9	28,9	30,5	15,7
54	Phú Yên	100,0	0,2	2,2	5,5	3,6	4,8	35,0	38,0	10,6
56	Khánh Hoà	100,0	0,5	3,6	7,4	4,2	6,1	50,5	22,0	5,7
58	Ninh Thuận	100,0	0,7	3,5	7,7	4,4	8,5	46,0	23,6	5,7

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
60	Bình Thuận	100,0	0,1	0,4	2,6	6,8	5,3	45,8	27,9	11,1
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,7	2,9	3,7	6,3	53,8	29,5	3,0
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,5	1,6	2,6	6,1	58,5	28,5	2,0
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,4	5,9	5,4	8,8	47,7	24,3	6,1
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,4	1,0	1,9	3,5	51,3	38,9	2,9
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	1,0	3,6	7,1	9,5	53,2	18,7	6,6
70	Bình Phước	100,0	0,1	0,7	4,3	3,9	5,5	48,8	27,6	9,3
72	Tây Ninh	100,0	0,2	1,5	8,1	6,2	8,7	55,2	15,6	4,5
74	Bình Dương	100,0	0,1	0,7	1,4	1,4	1,9	40,1	33,3	21,0
75	Đồng Nai	100,0	0,4	1,1	3,7	2,9	4,4	62,9	15,5	9,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,3	1,7	4,1	2,7	3,1	53,0	19,0	16,1
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,4	0,7	1,9	1,6	2,8	57,8	20,8	14,0
80	Long An	100,0	1,1	5,0	13,5	7,4	9,3	44,4	14,2	5,1
82	Tiền Giang	100,0	0,8	4,2	10,9	4,9	8,2	32,2	28,0	10,7
83	Bến Tre	100,0	3,7	9,1	19,1	4,5	9,5	25,6	19,6	8,9
84	Trà Vinh	100,0	1,3	4,2	10,7	6,2	7,5	31,9	24,2	13,9
86	Vĩnh Long	100,0	3,0	8,2	18,0	3,4	9,8	29,2	19,5	9,0
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	5,0	14,6	7,5	8,2	32,6	26,7	5,0
89	An Giang	100,0	0,1	1,8	8,5	4,5	9,5	33,5	27,9	14,1
91	Kiên Giang	100,0	0,7	3,2	11,1	6,6	11,0	31,7	20,9	14,8
92	Cần Thơ	100,0	0,2	4,2	13,0	5,4	10,7	37,0	23,9	5,7
93	Hậu Giang	100,0	0,4	4,9	12,7	9,6	10,9	35,4	20,2	5,7
94	Sóc Trăng	100,0	0,5	3,9	12,2	5,8	8,1	34,5	25,1	9,8
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	1,1	4,5	7,0	16,2	45,6	22,9	2,6
96	Cà Mau	100,0	1,2	11,1	22,4	6,7	9,7	24,6	15,0	9,1

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,6	2,4	4,4	3,1	4,5	51,5	25,6	7,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	1,7	3,2	2,4	3,0	55,2	24,5	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,7	2,0	4,5	3,1	5,1	46,8	25,2	12,5
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	0,6	2,4	3,3	5,2	53,2	26,1	8,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,3	0,8	1,9	1,6	2,0	53,9	23,6	16,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,3	2,1	7,4	4,0	7,5	39,6	25,1	14,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	1,0	1,8	2,5	1,5	2,0	62,5	20,0	8,7
02	Hà Giang	100,0	0,1	1,0	4,3	2,6	5,8	60,7	17,9	7,6
04	Cao Bằng	100,0	0,4	1,7	6,9	2,5	7,5	50,0	24,2	6,8
06	Bắc Kạn	100,0	0,3	1,5	5,9	3,4	5,7	45,9	19,8	17,6
08	Tuyên Quang	100,0	1,1	6,7	4,5	3,3	4,0	48,5	24,8	7,1
10	Lào Cai	100,0	0,7	2,5	5,4	3,1	4,1	58,7	21,7	3,7
11	Điện Biên	100,0	0,9	2,8	3,9	2,9	6,4	56,7	21,0	5,2
12	Lai Châu	100,0	1,5	7,0	8,1	6,5	7,2	49,0	17,8	2,9
14	Sơn La	100,0	0,8	2,3	3,6	1,3	2,4	44,5	34,8	10,3
15	Yên Bái	100,0	0,6	2,4	4,4	3,7	4,8	47,3	28,8	8,0
17	Hoà Bình	100,0	0,0	1,4	3,9	4,2	6,4	63,6	18,8	1,7
19	Thái Nguyên	100,0	0,8	2,6	3,9	4,9	4,0	52,4	24,5	6,8
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	1,9	4,3	2,2	3,9	56,8	22,8	7,8
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,3	1,2	1,3	3,0	58,2	28,7	7,3
24	Bắc Giang	100,0	0,9	0,8	3,5	2,5	3,4	45,2	27,5	16,2

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	0,2	1,9	3,5	1,4	2,6	46,8	36,4	7,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,5	1,6	5,1	3,8	3,8	48,0	31,5	5,7
27	Bắc Ninh	100,0	0,6	1,8	2,8	2,6	2,8	30,6	36,7	22,1
30	Hải Dương	100,0	0,6	1,7	4,3	4,3	4,4	48,8	29,5	6,3
31	Hải Phòng	100,0	0,4	1,9	4,0	3,3	5,0	57,0	22,5	5,9
33	Hưng Yên	100,0	2,7	4,7	6,3	2,8	4,7	33,7	29,7	15,5
34	Thái Bình	100,0	0,0	1,0	5,3	4,2	2,3	39,5	36,7	11,1
35	Hà Nam	100,0	0,1	1,4	3,5	6,8	5,9	55,6	20,2	6,5
36	Nam Định	100,0	0,4	3,3	5,9	3,3	3,4	41,0	29,8	12,8
37	Ninh Bình	100,0	1,1	2,2	3,6	3,0	4,1	39,4	31,9	14,6
38	Thanh Hoá	100,0	1,3	1,5	5,0	2,3	4,5	47,5	21,4	16,6
40	Nghệ An	100,0	0,6	2,7	3,9	1,8	3,8	51,6	23,6	12,0
42	Hà Tĩnh	100,0	1,4	5,7	6,9	3,8	6,8	33,7	24,6	17,2
44	Quảng Bình	100,0	0,1	3,0	5,8	5,7	8,7	36,4	24,1	16,1
45	Quảng Trị	100,0	0,4	1,4	4,7	2,8	5,8	45,3	28,0	11,6
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,9	3,3	5,7	3,0	5,6	44,4	25,1	12,0
48	Đà Nẵng	100,0	1,0	1,3	3,6	1,9	3,4	54,1	19,9	14,7
49	Quảng Nam	100,0	0,2	1,3	4,5	4,8	4,1	42,0	35,7	7,3
51	Quảng Ngãi	100,0	1,2	2,3	5,3	3,0	5,3	43,6	25,6	13,7
52	Bình Định	100,0	1,9	2,1	4,7	3,5	4,2	43,8	27,7	12,1
54	Phú Yên	100,0	0,0	2,2	4,9	3,1	3,3	45,3	28,2	12,8
56	Khánh Hoà	100,0	0,5	2,1	5,0	3,8	6,5	51,7	23,5	7,0
58	Ninh Thuận	100,0	0,3	1,1	6,5	2,8	12,1	47,9	22,5	6,8
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,1	1,2	3,5	5,1	44,4	31,9	13,8

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,5	3,2	3,0	4,5	60,8	22,2	5,8
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,5	1,1	2,0	5,8	56,9	31,0	2,7
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,1	3,3	4,8	7,2	48,3	19,5	15,6
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,1	0,6	1,8	2,7	62,1	29,9	2,8
68	Lâm Đồng	100,0	0,4	0,6	2,8	3,5	3,6	50,1	28,4	10,7
70	Bình Phước	100,0	0,0	0,5	3,6	3,1	3,4	48,4	28,3	12,6
72	Tây Ninh	100,0	0,1	0,9	3,3	1,7	3,1	63,6	22,8	4,5
74	Bình Dương	100,0	0,1	0,5	1,0	1,3	1,5	40,6	33,6	21,4
75	Đồng Nai	100,0	0,1	0,7	2,6	1,6	1,9	62,2	18,3	12,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,5	2,1	4,5	1,1	1,5	56,4	17,2	16,8
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,5	0,8	1,8	1,7	2,1	56,7	21,4	15,1
80	Long An	100,0	0,4	3,0	7,6	6,0	7,8	53,0	14,2	8,0
82	Tiền Giang	100,0	0,1	1,9	6,5	4,3	6,8	40,0	30,0	10,3
83	Bến Tre	100,0	1,7	4,2	11,3	2,1	8,1	31,7	23,5	17,4
84	Trà Vinh	100,0	0,4	1,1	5,8	4,3	6,0	44,6	23,9	13,9
86	Vĩnh Long	100,0	0,4	2,4	7,3	2,2	7,3	38,1	23,1	19,1
87	Đồng Tháp	100,0	0,1	2,8	12,6	5,8	8,1	37,9	22,5	10,2
89	An Giang	100,0	0,3	0,9	5,6	2,7	6,1	33,0	26,7	24,7
91	Kiên Giang	100,0	0,1	0,7	3,7	2,8	5,3	36,5	26,6	24,2
92	Cần Thơ	100,0	0,3	2,9	9,5	3,5	9,3	42,5	25,4	6,7
93	Hậu Giang	100,0	0,7	3,9	11,2	7,5	8,9	36,3	24,3	7,3
94	Sóc Trăng	100,0	0,2	1,7	5,7	3,2	6,8	35,7	32,6	14,2
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	0,9	2,8	4,3	9,1	55,6	24,3	3,0
96	Cà Mau	100,0	0,7	2,7	8,8	6,7	9,1	36,1	19,8	16,0

Biểu 21 (Tiếp theo) Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,4	2,7	6,9	5,6	8,6	38,4	30,0	7,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,9	4,6	8,9	6,0	6,6	34,2	27,0	11,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,6	5,1	8,8	5,3	7,2	31,8	29,8	10,3
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	1,0	4,0	5,1	8,4	52,3	26,1	3,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,3	1,1	4,6	3,7	6,5	57,3	18,0	8,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,2	5,8	14,8	6,6	10,3	31,6	21,9	7,8
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,1	2,0	4,4	4,4	5,5	44,4	26,9	12,3
02	Hà Giang	100,0	0,1	1,2	6,5	4,3	7,9	41,9	35,8	2,2
04	Cao Bằng	100,0	0,0	3,9	10,6	7,6	10,4	35,7	27,9	3,8
06	Bắc Kạn	100,0	0,4	4,4	9,4	6,7	8,1	36,8	30,0	4,1
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	2,8	8,3	5,2	9,1	40,7	28,0	5,5
10	Lào Cai	100,0	0,3	2,8	7,4	7,3	10,5	48,2	22,6	0,9
11	Điện Biên	100,0	0,9	6,5	12,8	6,5	14,2	42,0	16,0	1,1
12	Lai Châu	100,0	0,3	6,5	11,8	10,6	13,4	40,0	16,4	0,9
14	Sơn La	100,0	0,6	1,6	4,6	4,0	7,8	40,1	35,9	5,5
15	Yên Bái	100,0	0,5	2,2	4,3	3,7	7,1	34,0	44,8	3,3
17	Hoà Bình	100,0	0,1	0,9	3,6	8,6	12,2	58,2	15,0	1,4
19	Thái Nguyên	100,0	0,4	1,6	2,9	4,8	6,2	31,7	36,9	15,6
20	Lạng Sơn	100,0	0,7	3,7	12,7	7,1	7,2	33,1	28,3	7,2
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,7	3,1	4,5	6,5	34,8	37,0	13,3
24	Bắc Giang	100,0	0,2	2,5	6,8	5,0	9,0	37,9	29,2	9,4

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	1,0	2,4	5,2	3,7	4,4	25,2	35,5	22,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,5	4,3	14,7	7,8	10,0	33,4	23,1	6,2
27	Bắc Ninh	100,0	1,3	4,0	7,0	4,6	3,5	28,8	24,2	26,5
30	Hải Dương	100,0	0,7	4,8	11,1	8,0	8,4	32,1	25,7	9,2
31	Hải Phòng	100,0	2,4	5,7	10,4	4,2	6,0	35,1	28,4	8,0
33	Hưng Yên	100,0	2,4	8,1	9,2	5,5	6,7	28,3	27,1	12,6
34	Thái Bình	100,0	0,3	3,7	11,0	8,5	7,6	28,4	28,6	11,9
35	Hà Nam	100,0	0,3	2,9	8,2	8,1	7,0	35,8	25,7	11,9
36	Nam Định	100,0	2,0	9,0	12,7	6,8	7,1	30,1	24,2	8,1
37	Ninh Bình	100,0	1,3	7,5	10,5	4,0	6,4	24,5	31,5	14,4
38	Thanh Hoá	100,0	1,8	5,9	9,5	4,6	6,4	28,3	32,9	10,5
40	Nghệ An	100,0	1,7	5,6	6,9	5,8	7,4	30,1	32,2	10,3
42	Hà Tĩnh	100,0	3,7	8,5	14,4	4,4	10,9	26,8	23,1	8,0
44	Quảng Bình	100,0	0,8	5,2	10,3	7,2	13,1	26,5	21,6	15,3
45	Quảng Trị	100,0	1,2	3,8	7,9	4,7	8,5	31,2	33,3	9,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,1	5,4	12,2	6,0	9,4	39,4	18,8	7,7
48	Đà Nẵng	100,0	0,1	4,6	6,6	4,2	4,0	44,4	18,9	17,1
49	Quảng Nam	100,0	0,8	3,6	9,8	5,8	7,1	38,1	27,2	7,6
51	Quảng Ngãi	100,0	1,2	4,1	8,8	4,9	5,2	28,2	34,9	12,7
52	Bình Định	100,0	3,6	6,2	8,0	4,0	6,6	22,9	31,7	17,1
54	Phú Yên	100,0	0,3	2,2	5,8	3,8	5,5	30,1	42,7	9,5
56	Khánh Hoà	100,0	0,6	4,8	9,2	4,5	5,8	49,6	20,8	4,8
58	Ninh Thuận	100,0	0,9	4,8	8,3	5,2	6,5	44,9	24,3	5,2
60	Bình Thuận	100,0	0,1	0,6	3,5	8,9	5,4	46,7	25,4	9,5

Biểu 21 (Tiếp theo) Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,0	0,8	2,7	4,1	7,3	50,1	33,5	1,5
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,5	1,8	2,9	6,2	59,1	27,5	1,8
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,5	6,6	5,6	9,3	47,6	25,6	3,5
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,4	1,1	2,0	3,7	49,4	40,4	3,0
68	Lâm Đồng	100,0	0,2	1,2	4,2	9,2	13,1	55,0	12,9	4,2
70	Bình Phước	100,0	0,1	0,7	4,4	4,0	6,0	48,9	27,4	8,4
72	Tây Ninh	100,0	0,2	1,7	9,4	7,4	10,2	53,0	13,7	4,4
74	Bình Dương	100,0	0,4	3,1	6,3	2,8	7,4	34,6	29,8	15,7
75	Đồng Nai	100,0	0,6	1,3	4,3	3,6	5,6	63,2	14,1	7,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,1	1,3	3,7	4,2	4,6	49,7	20,8	15,5
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,1	0,3	2,1	1,1	6,3	62,6	18,3	9,1
80	Long An	100,0	1,2	5,5	14,7	7,7	9,6	42,7	14,2	4,5
82	Tiền Giang	100,0	1,0	4,6	11,6	5,0	8,5	30,9	27,7	10,8
83	Bến Tre	100,0	3,9	9,6	19,9	4,8	9,6	25,0	19,2	8,0
84	Trà Vinh	100,0	1,5	4,8	11,5	6,6	7,8	29,6	24,3	13,9
86	Vĩnh Long	100,0	3,4	9,2	19,8	3,6	10,3	27,6	18,9	7,2
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	5,5	15,0	7,8	8,3	31,6	27,6	4,0
89	An Giang	100,0	0,1	2,2	9,7	5,3	10,8	33,7	28,4	9,8
91	Kiên Giang	100,0	0,9	4,1	13,6	7,9	13,0	30,1	18,9	11,4
92	Cần Thơ	100,0	0,2	6,7	19,7	9,2	13,3	26,3	21,1	3,6
93	Hậu Giang	100,0	0,4	5,2	13,2	10,2	11,5	35,2	19,0	5,2
94	Sóc Trăng	100,0	0,6	5,0	15,4	7,1	8,8	33,9	21,5	7,6
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	1,1	5,1	7,9	18,5	42,3	22,5	2,4
96	Cà Mau	100,0	1,4	13,3	26,0	6,7	9,9	21,6	13,8	7,3

Biểu 22

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 217,3	658,4	558,9	897,8	466,4	431,4	831,4	444,1	387,3	826,6	422,4	404,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	135,0	68,2	66,8	93,8	50,7	43,1	90,7	54,4	36,3	102,6	56,3	46,3
	Trong đó: Hà Nội	230,7	108,5	122,1	172,0	78,2	93,8	146,1	67,0	79,1	142,9	64,6	78,3
		34,9	14,1	20,8	32,1	13,6	18,5	24,5	10,4	14,1	22,1	9,0	13,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	367,8	221,2	146,6	249,8	133,8	116,0	231,5	111,3	120,2	241,8	96,7	145,1
V4	Tây Nguyên	55,7	31,0	24,7	69,7	35,5	34,2	51,2	30,6	20,5	53,7	28,0	25,7
V5	Đông Nam Bộ	65,5	36,6	28,8	41,0	25,9	15,1	35,8	24,3	11,5	36,2	20,9	15,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9	8,4	3,2	5,2	6,0	2,4	3,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	362,6	192,8	169,8	271,7	142,5	129,1	276,1	156,4	119,7	249,5	155,8	93,6
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	185,8	94,7	91,1	133,2	71,7	61,5	111,6	59,6	52,1	111,7	58,1	53,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	12,6	7,1	5,4	9,1	5,3	3,9	9,9	5,9	3,9	12,3	6,7	5,6
	Trong đó: Hà Nội	38,7	16,1	22,6	27,0	9,6	17,5	22,0	7,7	14,3	20,9	9,1	11,9
		19,1	6,4	12,7	9,9	1,7	8,3	7,8	3,5	4,3	7,7	3,9	3,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	54,6	26,0	28,6	36,6	20,3	16,3	28,1	15,7	12,4	29,2	11,7	17,5
V4	Tây Nguyên	7,7	4,6	3,1	10,9	6,3	4,6	8,1	4,6	3,5	7,6	5,6	2,1
V5	Đông Nam Bộ	27,1	15,0	12,1	18,3	10,8	7,5	13,6	7,5	6,1	11,7	4,6	7,1
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9	8,4	3,2	5,2	6,0	2,4	3,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	45,1	25,9	19,2	31,2	19,5	11,8	29,9	18,0	11,8	29,9	20,5	9,4

Biểu 22 (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 031,5	563,7	467,8	764,6	394,7	369,9	719,7	384,5	335,2	714,9	364,3	350,6
		122,5	61,1	61,4	84,6	45,4	39,2	80,8	48,4	32,4	90,2	49,6	40,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	192,0	92,4	99,4	144,9	68,6	76,3	124,0	59,3	64,8	122,0	55,6	66,4
	Trong đó: Hà Nội	15,8	7,7	8,0	22,1	11,9	10,2	16,7	6,9	9,8	14,4	5,2	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	313,2	195,2	118,0	213,2	113,5	99,7	203,4	95,6	107,7	212,6	85,1	127,5
V4	Tây Nguyên	48,0	26,4	21,6	58,8	29,2	29,6	43,1	26,0	17,1	46,0	22,4	23,6
V5	Đồng Nam Bộ	38,4	21,6	16,7	22,7	15,0	7,6	22,2	16,8	5,3	24,5	16,3	8,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	317,5	166,9	150,6	240,4	123,1	117,4	246,3	138,4	107,9	219,6	135,4	84,2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 23

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG THEO QUÝ NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1128,4	630,4	498,0	832,3	448,6	383,7	759,2	419,4	339,9	757,8	402,5	355,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	127,5	66,6	61,0	89,2	48,9	40,2	86,4	52,8	33,6	98,7	55,4	43,2
	Trong đó: Hà Nội	205,8	103,0	102,8	150,9	74,4	76,7	131,5	63,7	67,7	122,6	61,5	61,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	31,0	12,7	18,3	29,6	13,6	16,1	22,3	9,8	12,4	18,8	8,1	10,7
V5	Tây Nguyên	348,1	213,2	134,8	232,2	127,7	104,5	208,3	103,7	104,7	218,7	90,0	128,7
V5	Đông Nam Bộ	50,3	29,2	21,1	68,1	35,5	32,7	50,1	30,4	19,8	51,6	28,0	23,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	62,6	35,2	27,3	39,9	25,1	14,7	32,6	21,6	11,1	34,1	20,6	13,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9	8,4	3,2	5,2	6,0	2,4	3,5
		334,1	183,2	150,8	252,0	137,0	115,0	250,3	147,3	103,0	232,1	146,9	85,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	172,5	90,9	81,6	124,3	69,7	54,6	102,3	57,2	45,1	103,1	55,2	47,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	11,4	6,7	4,7	8,1	4,9	3,1	9,0	5,3	3,7	11,8	6,7	5,1
	Trong đó: Hà Nội	35,3	15,5	19,8	23,4	8,9	14,6	18,7	7,1	11,5	18,0	8,4	9,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	17,8	5,8	12,0	8,7	1,7	7,1	5,6	2,9	2,6	7,1	3,9	3,2
V5	Tây Nguyên	51,8	24,7	27,1	34,0	19,7	14,4	25,8	15,2	10,6	26,9	10,9	16,0
V5	Đông Nam Bộ	5,9	3,9	2,0	10,6	6,3	4,4	7,8	4,4	3,5	7,2	5,6	1,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	26,0	14,7	11,3	18,3	10,8	7,5	13,6	7,5	6,1	11,5	4,3	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9	8,4	3,2	5,2	6,0	2,4	3,5
		42,1	25,4	16,7	29,8	19,1	10,7	27,4	17,6	9,7	27,8	19,3	8,5

Biểu 23 (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	955,9	539,5	416,4	708,0	378,9	329,1	657,0	362,2	294,8	654,8	347,3	307,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	116,1	59,8	56,3	81,1	44,0	37,1	77,4	47,5	30,0	86,9	48,7	38,1
	Trong đó: Hà Nội	170,5	87,5	83,0	127,5	65,4	62,1	112,8	56,6	56,2	104,7	53,2	51,6
		13,2	6,9	6,3	20,9	11,9	9,0	16,7	6,9	9,8	11,8	4,3	7,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	296,3	188,5	107,7	198,2	108,1	90,1	182,6	88,5	94,1	191,8	79,1	112,7
V5	Tây Nguyên	44,4	25,3	19,1	57,5	29,2	28,3	42,3	26,0	16,3	44,4	22,4	22,0
V5	Đồng Nam Bộ	36,5	20,5	16,0	21,5	14,3	7,2	19,0	14,1	4,9	22,6	16,3	6,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	292,0	157,8	134,2	222,2	117,9	104,3	222,9	129,6	93,3	204,3	127,6	76,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 24

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,44	1,55	1,32	0,94	1,10	0,80	1,53	1,63	1,42
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,54	1,44	1,64	0,78	0,64	0,93	1,86	1,79	1,93
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,40	2,45	2,36	1,30	1,28	1,32	2,78	2,85	2,70
V4	Tây Nguyên	1,64	1,73	1,54	0,89	1,04	0,74	1,92	1,99	1,84
V5	Đồng Nam Bộ	0,49	0,56	0,41	0,31	0,32	0,29	0,81	0,97	0,63
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,89	2,95	2,83	1,49	1,64	1,31	3,32	3,33	3,31
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,77	0,64	0,90	0,65	0,45	0,86	0,86	0,79	0,92
02	Hà Giang	0,82	0,41	1,23	0,51	0,83	0,22	0,87	0,35	1,40
04	Cao Bằng	0,84	1,07	0,62	0,55	0,46	0,63	0,92	1,21	0,62
06	Bắc Kạn	0,85	1,07	0,63	1,79	2,17	1,40	0,70	0,89	0,51
08	Tuyên Quang	2,62	2,79	2,45	0,87	0,67	1,07	2,86	3,06	2,65
10	Lào Cai	0,61	0,68	0,54	0,32	0,29	0,34	0,68	0,76	0,59
11	Điện Biên	7,17	7,63	6,72	2,42	2,42	2,41	7,93	8,43	7,43
12	Lai Châu	3,61	3,36	3,86	1,51	1,61	1,42	4,08	3,72	4,44
14	Sơn La	0,20	0,20	0,21	0,32	0,28	0,36	0,19	0,18	0,19
15	Yên Bái	0,72	0,94	0,50	0,67	0,91	0,44	0,73	0,95	0,51
17	Hoà Bình	0,77	0,82	0,72	0,29	0,19	0,39	0,84	0,91	0,77
19	Thái Nguyên	0,81	0,82	0,80	1,17	1,59	0,77	0,69	0,56	0,81
20	Lạng Sơn	1,79	2,20	1,37	1,38	1,77	1,00	1,87	2,28	1,44

Biểu 24 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,43	0,55	0,31	0,15	0,12	0,17	0,77	1,00	0,49
24	Bắc Giang	0,80	0,97	0,63	0,59	0,82	0,37	0,83	0,99	0,66
25	Phú Thọ	1,98	2,31	1,66	1,64	1,76	1,53	2,04	2,40	1,69
26	Vĩnh Phúc	1,98	2,27	1,72	0,72	0,73	0,71	2,31	2,69	1,97
27	Bắc Ninh	0,98	0,85	1,10	1,08	0,79	1,32	0,95	0,87	1,02
30	Hải Dương	2,40	2,59	2,23	1,50	1,11	1,85	2,65	2,98	2,34
31	Hải Phòng	1,20	1,50	0,91	0,99	0,93	1,05	1,36	1,93	0,81
33	Hung Yên	3,48	3,42	3,54	0,88	0,63	1,11	3,85	3,82	3,88
34	Thái Bình	0,78	0,83	0,73	0,13	0,26	0,00	0,84	0,89	0,79
35	Hà Nam	1,37	1,26	1,46	0,70	0,52	0,90	1,47	1,38	1,55
36	Nam Định	3,87	2,71	4,97	1,43	1,26	1,59	4,32	2,99	5,58
37	Ninh Bình	1,82	1,95	1,70	1,82	2,45	1,19	1,82	1,85	1,79
38	Thanh Hoá	3,65	4,06	3,24	1,22	1,33	1,12	3,99	4,45	3,54
40	Nghệ An	1,23	1,03	1,41	1,10	0,83	1,37	1,25	1,06	1,42
42	Hà Tĩnh	3,62	2,88	4,28	2,08	2,19	1,98	3,86	2,99	4,64
44	Quảng Bình	2,85	2,91	2,79	2,19	2,54	1,87	3,06	3,02	3,09
45	Quảng Trị	0,95	1,12	0,79	1,02	1,07	0,97	0,93	1,13	0,73
46	Thừa Thiên Huế	1,90	2,23	1,55	1,17	1,22	1,13	2,54	3,09	1,93
48	Đà Nẵng	0,78	0,79	0,77	0,84	0,87	0,81	0,43	0,35	0,51
49	Quảng Nam	2,36	2,76	1,96	1,25	1,09	1,40	2,61	3,11	2,10
51	Quảng Ngãi	3,11	3,17	3,04	1,54	2,00	1,11	3,37	3,35	3,39
52	Bình Định	3,47	3,43	3,52	2,56	2,34	2,77	3,84	3,86	3,83
54	Phú Yên	1,26	0,99	1,57	1,06	0,44	1,75	1,36	1,25	1,49
56	Khánh Hoà	2,57	2,86	2,22	1,53	1,72	1,30	3,35	3,75	2,90
58	Ninh Thuận	1,97	1,56	2,48	1,18	1,49	0,80	2,40	1,60	3,40

Biểu 24 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,26	1,36	1,14	0,53	0,42	0,67	1,70	1,93	1,42
62	Kon Tum	0,49	0,53	0,44	0,42	0,40	0,44	0,52	0,59	0,44
64	Gia Lai	0,85	0,96	0,75	0,53	0,74	0,30	0,98	1,05	0,91
66	Đắk Lắk	2,47	2,36	2,59	1,35	1,24	1,48	2,77	2,66	2,90
67	Đắk Nông	0,16	0,17	0,15	0,12	0,10	0,15	0,17	0,18	0,15
68	Lâm Đồng	2,45	2,83	2,02	1,12	1,50	0,71	3,24	3,60	2,83
70	Bình Phước	1,29	1,66	0,89	0,30	0,56	0,00	1,55	1,94	1,12
72	Tây Ninh	1,49	1,72	1,20	0,22	0,28	0,17	1,82	2,08	1,49
74	Bình Dương	0,13	0,08	0,19	0,08	0,00	0,16	0,78	0,96	0,58
75	Đồng Nai	0,45	0,65	0,22	0,37	0,54	0,19	0,49	0,71	0,24
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,22	1,09	1,38	1,18	1,18	1,18	1,26	1,01	1,57
79	Tp Hồ Chí Minh	0,26	0,26	0,25	0,31	0,32	0,31	0,00	0,00	0,00
80	Long An	1,41	1,69	1,08	0,96	1,20	0,71	1,50	1,78	1,16
82	Tiền Giang	3,63	3,36	3,92	2,56	2,73	2,38	3,81	3,46	4,19
83	Bến Tre	1,89	1,98	1,77	1,00	1,14	0,84	1,98	2,07	1,88
84	Trà Vinh	3,50	4,24	2,66	0,76	0,69	0,84	4,01	4,86	3,02
86	Vĩnh Long	7,72	8,48	6,83	2,22	3,20	1,20	8,68	9,34	7,89
87	Đồng Tháp	3,53	3,43	3,65	1,84	2,24	1,40	3,86	3,64	4,15
89	An Giang	1,90	1,59	2,29	1,52	1,34	1,73	2,06	1,69	2,52
91	Kiên Giang	2,29	2,25	2,36	1,16	1,27	1,02	2,69	2,58	2,85
92	Cần Thơ	2,36	2,53	2,14	1,73	2,07	1,30	3,58	3,38	3,87
93	Hậu Giang	0,88	0,93	0,81	0,76	0,77	0,74	0,92	0,99	0,83
94	Sóc Trăng	4,30	4,62	3,87	1,74	2,21	1,15	5,57	5,73	5,33
95	Bạc Liêu	1,19	1,07	1,37	1,21	1,00	1,49	1,19	1,10	1,33
96	Cà Mau	3,34	3,27	3,43	0,92	0,59	1,33	3,97	3,93	4,04

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 25
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,53	1,62	1,44	0,96	1,11	0,80	1,64	1,71	1,57
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,60	1,52	1,68	0,76	0,65	0,87	1,99	1,93	2,06
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,60	2,59	2,62	1,36	1,32	1,41	3,05	3,05	3,05
V4	Tây Nguyên	1,72	1,81	1,61	0,91	1,05	0,73	2,02	2,09	1,94
V5	Đồng Nam Bộ	0,50	0,56	0,42	0,32	0,33	0,31	0,82	0,96	0,64
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,05	3,07	3,03	1,56	1,72	1,35	3,52	3,48	3,57
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,76	0,64	0,89	0,61	0,44	0,80	0,88	0,80	0,96
02	Hà Giang	0,80	0,41	1,22	0,57	0,88	0,25	0,84	0,34	1,39
04	Cao Bằng	0,91	1,14	0,66	0,57	0,49	0,65	0,99	1,29	0,66
06	Bắc Kạn	0,93	1,14	0,71	1,86	2,23	1,46	0,78	0,96	0,58
08	Tuyên Quang	2,87	2,95	2,79	0,96	0,58	1,39	3,12	3,25	2,97
10	Lào Cai	0,62	0,70	0,53	0,27	0,24	0,31	0,70	0,81	0,58
11	Điện Biên	7,53	7,88	7,17	2,39	2,31	2,47	8,36	8,75	7,95
12	Lai Châu	3,81	3,44	4,19	1,62	1,73	1,52	4,28	3,78	4,81
14	Sơn La	0,20	0,21	0,18	0,30	0,30	0,30	0,18	0,19	0,17
15	Yên Bái	0,77	0,98	0,53	0,72	1,00	0,43	0,78	0,97	0,56
17	Hoà Bình	0,86	0,87	0,85	0,28	0,10	0,47	0,94	0,97	0,91
19	Thái Nguyên	0,86	0,87	0,86	1,23	1,63	0,82	0,73	0,61	0,88
20	Lạng Sơn	1,90	2,26	1,50	1,41	1,84	0,95	2,00	2,34	1,61

Biểu 25 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,45	0,58	0,29	0,16	0,13	0,19	0,81	1,08	0,43
24	Bắc Giang	0,92	1,06	0,77	0,67	0,90	0,43	0,95	1,08	0,81
25	Phú Thọ	2,06	2,38	1,72	1,41	1,60	1,22	2,18	2,51	1,82
26	Vĩnh Phúc	2,18	2,45	1,91	0,78	0,77	0,79	2,57	2,93	2,20
27	Bắc Ninh	0,92	0,78	1,06	1,08	0,86	1,30	0,85	0,75	0,96
30	Hải Dương	2,49	2,72	2,25	1,21	1,01	1,40	2,87	3,19	2,52
31	Hải Phòng	1,37	1,65	1,03	0,97	0,99	0,94	1,69	2,20	1,10
33	Hưng Yên	3,64	3,72	3,56	1,04	0,71	1,38	4,02	4,15	3,89
34	Thái Bình	0,84	0,90	0,78	0,15	0,29	0,00	0,91	0,97	0,86
35	Hà Nam	1,59	1,38	1,82	0,77	0,55	1,03	1,73	1,53	1,96
36	Nam Định	4,21	3,04	5,49	1,42	1,20	1,67	4,80	3,43	6,27
37	Ninh Bình	2,08	2,28	1,89	2,10	2,69	1,44	2,08	2,18	1,98
38	Thanh Hoá	3,84	4,15	3,50	1,20	1,42	0,97	4,25	4,56	3,91
40	Nghệ An	1,38	1,15	1,62	1,20	0,81	1,64	1,40	1,19	1,62
42	Hà Tĩnh	4,34	3,37	5,31	2,50	2,49	2,50	4,64	3,51	5,76
44	Quảng Bình	3,07	2,98	3,16	2,31	2,58	2,04	3,32	3,11	3,55
45	Quảng Trị	1,08	1,24	0,91	0,99	1,07	0,89	1,11	1,30	0,91
46	Thừa Thiên Huế	2,08	2,44	1,67	1,31	1,33	1,29	2,78	3,43	2,01
48	Đà Nẵng	0,74	0,74	0,74	0,80	0,80	0,81	0,36	0,38	0,34
49	Quảng Nam	2,76	3,12	2,36	1,39	1,18	1,61	3,10	3,57	2,56
51	Quảng Ngãi	3,48	3,47	3,48	1,68	1,95	1,41	3,78	3,71	3,86
52	Bình Định	3,94	3,75	4,17	2,83	2,49	3,21	4,42	4,28	4,58
54	Phú Yên	1,18	0,93	1,48	1,03	0,41	1,76	1,26	1,19	1,34
56	Khánh Hoà	2,64	2,89	2,32	1,61	1,79	1,37	3,47	3,81	3,06
58	Ninh Thuận	2,12	1,66	2,73	1,25	1,56	0,84	2,60	1,72	3,77

Biểu 25 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,31	1,42	1,15	0,44	0,39	0,51	1,83	2,05	1,53
62	Kon Tum	0,51	0,54	0,46	0,39	0,38	0,39	0,57	0,63	0,49
64	Gia Lai	0,91	1,02	0,80	0,57	0,78	0,34	1,05	1,12	0,97
66	Đắk Lắk	2,58	2,46	2,73	1,38	1,25	1,53	2,91	2,78	3,06
67	Đắk Nông	0,15	0,17	0,13	0,14	0,11	0,17	0,16	0,18	0,12
68	Lâm Đồng	2,59	2,95	2,14	1,13	1,54	0,63	3,42	3,75	3,02
70	Bình Phước	1,37	1,72	0,98	0,33	0,60	0,00	1,64	2,01	1,23
72	Tây Ninh	1,55	1,76	1,27	0,25	0,29	0,19	1,90	2,13	1,58
74	Bình Dương	0,14	0,08	0,20	0,08	0,00	0,16	0,85	1,02	0,66
75	Đồng Nai	0,42	0,62	0,18	0,36	0,56	0,15	0,44	0,65	0,19
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,21	1,06	1,40	1,17	1,13	1,21	1,25	0,99	1,61
79	Tp Hồ Chí Minh	0,27	0,27	0,27	0,33	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00
80	Long An	1,38	1,70	0,97	0,95	1,33	0,53	1,46	1,77	1,07
82	Tiền Giang	3,91	3,59	4,29	2,67	2,94	2,36	4,11	3,69	4,61
83	Bến Tre	1,94	1,81	2,11	1,12	1,19	1,04	2,03	1,87	2,23
84	Trà Vinh	3,77	4,46	2,89	0,77	0,74	0,80	4,35	5,13	3,32
86	Vĩnh Long	8,17	8,99	7,12	2,35	3,19	1,40	9,25	9,99	8,27
87	Đồng Tháp	3,84	3,61	4,15	2,02	2,25	1,74	4,20	3,87	4,65
89	An Giang	1,91	1,60	2,33	1,60	1,44	1,81	2,04	1,66	2,56
91	Kiên Giang	2,45	2,43	2,48	1,19	1,36	0,95	2,90	2,80	3,05
92	Cần Thơ	2,47	2,66	2,22	1,71	2,07	1,23	4,01	3,76	4,38
93	Hậu Giang	0,92	0,96	0,86	0,86	0,82	0,91	0,93	1,00	0,84
94	Sóc Trăng	4,66	4,91	4,29	1,91	2,39	1,25	6,05	6,13	5,93
95	Bạc Liêu	1,23	1,10	1,43	1,24	1,09	1,46	1,22	1,11	1,42
96	Cà Mau	3,51	3,44	3,61	1,03	0,65	1,56	4,17	4,13	4,24

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 26

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1216,9	645,1	571,8	1177,2	645,6	531,6	1151,8	633,2	518,6	1090,5	608,7	481,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	78,1	43,0	35,1	75,0	46,6	28,5	88,2	54,8	33,5	73,9	42,4	31,5
	Trong đó: Hà Nội	280,0	165,8	114,3	233,4	143,3	90,1	270,3	168,8	101,6	241,2	149,2	92,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	69,2	43,9	25,3	66,9	40,6	26,3	83,0	49,7	33,3	83,6	53,0	30,6
V5	Tây Nguyên	304,6	165,6	139,0	292,1	174,2	117,9	286,4	150,3	136,0	269,4	150,0	119,4
V5	Đông Nam Bộ	38,1	15,7	22,4	36,8	17,7	19,0	33,5	13,8	19,7	29,6	16,6	13,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	260,5	131,2	129,3	272,8	136,7	136,1	215,7	114,5	101,2	193,6	115,0	78,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	130,9	65,7	65,2	127,9	66,5	61,4	122,4	72,4	50,0	113,9	74,9	38,9
		255,5	123,9	131,6	267,1	127,1	140,0	257,7	131,0	126,8	282,8	135,5	147,3
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	553,3	293,7	259,6	537,4	295,7	241,7	529,0	286,3	242,7	518,3	290,5	227,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	31,9	17,0	14,9	32,7	17,6	15,2	40,3	27,6	12,7	39,3	22,9	16,4
	Trong đó: Hà Nội	110,7	61,6	49,1	109,6	62,2	47,4	120,9	65,7	55,3	114,6	68,6	46,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	44,7	26,3	18,4	46,0	27,0	19,0	57,7	29,4	28,3	59,5	38,5	21,0
V5	Tây Nguyên	185,5	92,6	92,9	170,6	86,4	84,2	154,8	83,9	70,9	153,2	90,9	62,3
V5	Đông Nam Bộ	19,4	9,7	9,7	22,4	13,0	9,4	21,8	11,2	10,7	20,4	10,6	9,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	73,2	38,5	34,7	61,4	33,7	27,7	50,4	25,2	25,2	50,8	24,3	26,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	112,3	54,1	58,2	109,2	52,7	56,5	104,4	58,7	45,7	102,4	66,6	35,8
		79,7	39,9	39,9	73,7	42,7	31,0	62,6	35,9	26,7	69,0	35,5	33,6

Biểu 26 (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	663,6	351,4	312,2	639,8	349,9	289,9	622,7	346,8	275,9	572,2	318,2	254,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,2	26,0	20,2	42,3	29,0	13,3	47,9	27,2	20,7	34,6	19,4	15,2
	Trong đó: Hà Nội	169,4	104,2	65,2	123,8	81,1	42,7	149,3	103,1	46,2	126,6	80,7	45,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	24,5	17,6	6,9	20,9	13,6	7,3	25,2	20,3	4,9	24,1	14,5	9,6
V5	Tây Nguyên	178,5	92,6	85,9	163,7	100,3	63,4	157,8	88,3	69,5	147,7	87,9	59,7
V5	Đông Nam Bộ	18,8	6,0	12,7	14,3	4,7	9,6	11,7	2,7	9,0	9,2	6,0	3,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	75,0	38,7	36,3	102,2	50,4	51,9	60,9	30,6	30,3	40,3	24,1	16,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	11,7	6,9	18,7	13,9	4,9	18,0	13,7	4,3	11,5	8,4	3,1
		175,8	84,0	91,8	193,4	84,4	109,0	195,1	95,1	100,1	213,8	100,1	113,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 27

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG THEO QUÝ NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1159,8	622,7	537,1	1144,6	631,3	513,3	1128,7	625,3	503,4	1051,6	590,3	461,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	74,5	41,3	33,3	73,5	45,3	28,2	86,8	54,2	32,6	72,3	41,8	30,5
	Trong đó: Hà Nội	264,4	159,6	104,8	229,2	141,3	87,9	269,6	168,4	101,2	234,1	147,0	87,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	69,2	43,9	25,3	66,9	40,6	26,3	83,0	49,7	33,3	82,3	51,8	30,6
V5	Tây Nguyên	291,3	158,9	132,5	289,0	173,5	115,5	278,7	147,9	130,9	254,2	142,9	111,2
V5	Đông Nam Bộ	36,1	15,5	20,7	36,2	17,2	19,0	33,5	13,8	19,7	29,6	16,6	13,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	248,9	127,4	121,4	267,3	134,5	132,8	210,4	113,5	97,0	192,1	114,6	77,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	126,0	65,2	60,7	122,9	64,3	58,6	118,9	71,4	47,5	112,9	74,9	37,9
		244,5	120,0	124,4	249,3	119,6	129,7	249,7	127,6	122,2	269,2	127,4	141,8
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	534,1	287,1	247,0	525,7	289,9	235,7	521,3	283,2	238,1	502,9	283,4	219,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	31,2	16,4	14,8	32,7	17,6	15,2	39,8	27,1	12,7	38,5	22,3	16,2
	Trong đó: Hà Nội	107,3	60,5	46,8	107,8	61,1	46,7	120,2	65,3	54,9	111,6	68,0	43,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	44,7	26,3	18,4	46,0	27,0	19,0	57,7	29,4	28,3	59,5	38,5	21,0
V5	Tây Nguyên	123,0	71,2	51,8	126,8	73,1	53,7	127,2	62,1	65,1	113,7	58,1	55,6
V5	Đông Nam Bộ	17,9	9,4	8,5	22,4	13,0	9,4	21,8	11,2	10,7	20,4	10,6	9,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	176,9	90,5	86,4	165,4	84,1	81,3	151,3	82,9	68,4	151,8	90,5	61,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	107,4	53,6	53,8	104,2	50,4	53,8	100,9	57,7	43,2	101,4	66,6	34,8
		77,9	39,2	38,7	70,4	41,0	29,4	60,9	34,6	26,3	66,9	33,8	33,1

Biểu 27 (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	625,6	335,6	290,0	618,9	341,4	277,5	607,4	342,1	265,3	548,7	307,0	241,7	
V2	Đồng bằng sông Hồng	43,4	24,9	18,5	40,7	27,7	13,0	47,0	27,1	19,9	33,8	19,4	14,3	
		157,1	99,1	58,0	121,4	80,2	41,2	149,3	103,1	46,2	122,5	79,0	43,6	
	Trong đó: Hà Nội	24,5	17,6	6,9	20,9	13,6	7,3	25,2	20,3	4,9	22,8	13,2	9,6	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	168,3	87,7	80,6	162,2	100,3	61,9	151,5	85,8	65,8	140,5	84,9	55,6	
V5	Tây Nguyên	18,2	6,0	12,2	13,8	4,2	9,6	11,7	2,7	9,0	9,2	6,0	3,2	
V5	Đông Nam Bộ	72,0	37,1	35,0	101,9	50,4	51,6	59,1	30,6	28,5	40,3	24,1	16,2	
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	18,6	11,7	6,9	18,7	13,9	4,9	18,0	13,7	4,3	11,5	8,4	3,1	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	166,6	80,9	85,7	178,9	78,6	100,4	188,8	92,9	95,9	202,3	93,6	108,8	

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 28
CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,0	14,1	11,7	10,7	11,9	9,4	15,0	16,0	13,7
	20-24 tuổi	36,3	33,3	39,9	37,2	32,5	42,9	35,4	34,0	37,2
	25-29 tuổi	16,1	16,6	15,6	17,4	17,5	17,3	15,0	15,8	14,1
	30-34 tuổi	9,5	9,6	9,3	10,0	10,0	9,9	9,1	9,2	8,9
	35-39 tuổi	5,8	5,7	5,8	6,1	6,0	6,3	5,4	5,5	5,4
	40-44 tuổi	5,5	5,5	5,5	6,2	6,7	5,7	4,9	4,5	5,3
	45-49 tuổi	4,7	5,2	4,2	4,1	5,2	2,7	5,3	5,2	5,4
	50-54 tuổi	3,9	4,3	3,5	3,7	4,8	2,3	4,2	3,8	4,6
	55-59 tuổi	2,7	3,1	2,3	3,0	3,5	2,4	2,5	2,7	2,2
	60-64 tuổi	1,2	1,3	1,2	1,0	1,2	0,6	1,5	1,4	1,6
	65 tuổi trở lên	1,2	1,4	1,0	0,6	0,7	0,4	1,7	1,9	1,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,0	14,3	6,0	6,0	9,1	1,7	14,9	18,4	9,7
	20-24 tuổi	42,2	35,9	51,6	45,3	39,7	53,3	39,7	32,8	50,2
	25-29 tuổi	19,9	19,6	20,3	24,3	21,9	27,7	16,3	17,8	14,1
	30-34 tuổi	8,8	9,8	7,3	8,0	10,3	4,7	9,4	9,3	9,5
	35-39 tuổi	4,9	5,6	3,8	4,1	3,9	4,4	5,5	7,0	3,3
	40-44 tuổi	3,7	4,7	2,3	4,3	4,2	4,4	3,2	5,0	0,5
	45-49 tuổi	2,9	2,8	3,0	2,9	3,9	1,4	2,9	2,0	4,2
	50-54 tuổi	2,4	2,5	2,4	2,2	2,4	1,9	2,6	2,6	2,8
	55-59 tuổi	2,2	2,2	2,3	1,5	2,1	0,6	2,8	2,2	3,8
	60-64 tuổi	1,2	1,6	0,6	0,6	1,0	0,0	1,7	2,1	1,0
	65 tuổi trở lên	0,8	1,0	0,5	0,8	1,4	0,0	0,8	0,8	1,0

Biểu 28 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	9,8	9,8	9,7	7,0	9,4	3,8	12,0	10,1	15,4
	20-24 tuổi	42,2	39,7	46,2	43,2	39,9	47,7	41,4	39,5	44,7
	25-29 tuổi	16,4	17,6	14,5	18,2	16,8	20,0	14,9	18,1	9,2
	30-34 tuổi	7,8	7,7	8,0	8,4	8,1	8,9	7,3	7,3	7,2
	35-39 tuổi	4,7	5,8	3,0	5,7	6,6	4,5	3,9	5,2	1,5
	40-44 tuổi	5,5	5,9	5,0	6,2	6,6	5,7	4,9	5,4	4,2
	45-49 tuổi	4,5	5,1	3,4	3,4	3,4	3,4	5,3	6,4	3,5
	50-54 tuổi	4,4	3,6	5,6	3,6	4,0	3,1	5,1	3,3	8,1
	55-59 tuổi	2,2	2,8	1,3	2,7	3,8	1,2	1,8	2,1	1,4
	60-64 tuổi	0,7	0,5	1,1	0,8	0,9	0,7	0,6	0,1	1,5
	65 tuổi trở lên	1,8	1,5	2,2	0,6	0,4	0,9	2,8	2,4	3,4
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,6	9,9	6,4	6,5	9,7	2,0	12,8	10,1	18,9
	20-24 tuổi	48,8	42,4	59,4	44,6	36,7	55,9	57,6	52,5	69,5
	25-29 tuổi	17,1	16,3	18,6	19,8	17,1	23,6	11,6	14,8	4,3
	30-34 tuổi	6,9	6,7	7,1	8,4	8,5	8,3	3,7	3,7	3,7
	35-39 tuổi	5,9	8,2	2,2	6,1	8,3	3,0	5,6	8,0	0,0
	40-44 tuổi	5,1	5,8	3,8	6,0	6,5	5,2	3,2	4,6	0,0
	45-49 tuổi	1,8	2,1	1,3	2,6	3,2	1,7	0,0	0,0	0,0
	50-54 tuổi	2,9	4,0	1,2	3,2	5,3	0,3	2,2	1,6	3,6
	55-59 tuổi	2,6	4,1	0,0	2,7	4,7	0,0	2,2	3,2	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	1,5	0,0

Biểu 28 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,1	13,8	12,1	12,4	11,1	14,2	13,6	15,9	10,5
	20-24 tuổi	40,9	36,9	45,9	37,6	32,1	44,5	43,4	40,7	47,1
	25-29 tuổi	17,3	17,9	16,4	19,6	21,4	17,4	15,4	15,2	15,6
	30-34 tuổi	10,2	11,5	8,6	10,6	11,1	10,0	9,9	11,8	7,5
	35-39 tuổi	4,3	4,5	4,2	5,1	5,5	4,5	3,8	3,6	3,9
	40-44 tuổi	3,9	3,9	4,0	4,7	6,0	3,0	3,4	2,3	4,8
	45-49 tuổi	2,9	3,1	2,6	2,9	3,5	2,1	2,9	2,9	2,9
	50-54 tuổi	2,6	3,2	1,7	3,0	4,6	1,1	2,2	2,2	2,2
	55-59 tuổi	2,2	2,4	1,9	2,4	2,6	2,3	2,0	2,2	1,6
	60-64 tuổi	1,4	1,6	1,2	1,1	1,6	0,4	1,6	1,5	1,8
	65 tuổi trở lên	1,3	1,2	1,3	0,5	0,6	0,4	1,9	1,8	2,1
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	12,0	15,6	9,0	12,7	16,7	8,5	11,0	13,4	9,6
	20-24 tuổi	39,8	30,7	47,3	38,0	29,6	47,1	42,3	32,9	47,6
	25-29 tuổi	21,0	20,8	21,1	22,2	24,8	19,4	19,1	12,3	22,9
	30-34 tuổi	7,4	9,1	6,0	11,1	12,2	9,9	2,0	2,6	1,7
	35-39 tuổi	3,2	2,5	3,8	3,8	1,0	6,9	2,4	5,8	0,5
	40-44 tuổi	4,8	6,6	3,4	2,0	3,2	0,8	9,0	13,9	6,2
	45-49 tuổi	3,7	5,3	2,4	3,2	4,5	1,7	4,4	6,9	3,1
	50-54 tuổi	4,2	4,4	4,0	2,9	3,7	1,9	6,1	5,7	6,3
	55-59 tuổi	2,9	3,6	2,4	3,1	3,6	2,5	2,7	3,7	2,2
	60-64 tuổi	0,4	0,5	0,3	0,7	0,7	0,6	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,6	0,9	0,4	0,3	0,0	0,7	1,0	2,8	0,0

Biểu 28 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,0	16,2	11,6	11,1	13,0	9,0	21,5	24,6	18,1
	20-24 tuổi	32,9	28,1	38,3	34,1	28,2	40,8	29,8	28,0	31,8
	25-29 tuổi	13,8	13,0	14,7	14,1	14,2	14,1	12,8	9,7	16,2
	30-34 tuổi	9,4	8,9	9,9	9,7	9,2	10,2	8,6	8,2	9,0
	35-39 tuổi	7,8	7,3	8,3	7,5	7,2	7,9	8,5	7,7	9,3
	40-44 tuổi	7,3	6,9	7,7	8,1	7,6	8,6	5,2	5,0	5,4
	45-49 tuổi	4,9	7,0	2,5	5,1	7,7	2,2	4,4	5,4	3,4
	50-54 tuổi	4,8	6,5	3,0	4,7	6,6	2,5	5,3	6,1	4,4
	55-59 tuổi	4,0	4,4	3,5	4,4	4,6	4,1	3,1	3,9	2,2
	60-64 tuổi	0,6	0,9	0,3	0,7	1,0	0,5	0,3	0,6	0,0
	65 tuổi trở lên	0,5	0,8	0,2	0,5	0,8	0,2	0,5	0,8	0,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	9,7	11,6	7,2	8,1	8,3	7,8	20,0	28,9	1,9
	20-24 tuổi	34,1	29,2	40,5	33,4	28,5	39,5	38,4	32,9	49,7
	25-29 tuổi	15,2	13,9	16,8	16,5	15,2	18,1	6,5	7,2	5,0
	30-34 tuổi	7,4	7,4	7,4	7,0	6,6	7,5	10,0	11,6	6,6
	35-39 tuổi	7,5	7,0	8,1	7,6	7,9	7,3	6,6	2,6	14,8
	40-44 tuổi	8,0	8,9	6,9	8,4	9,6	7,1	5,4	5,5	5,4
	45-49 tuổi	6,9	8,9	4,3	6,2	9,0	2,9	11,0	8,2	16,7
	50-54 tuổi	6,3	8,5	3,3	6,9	9,6	3,6	2,0	3,0	0,0
	55-59 tuổi	3,9	3,0	5,0	4,5	3,6	5,6	0,0	0,0	0,0
	60-64 tuổi	0,9	1,2	0,6	1,0	1,4	0,6	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,2	0,3	0,0	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 28 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	15,8	17,2	14,5	14,4	15,1	13,6	16,4	18,1	14,8
	20-24 tuổi	26,4	25,5	27,2	30,1	27,7	32,8	25,0	24,6	25,3
	25-29 tuổi	15,2	15,6	14,7	15,5	14,8	16,3	15,0	15,9	14,2
	30-34 tuổi	10,9	10,3	11,4	12,5	12,8	12,2	10,3	9,3	11,1
	35-39 tuổi	7,0	5,9	8,1	6,8	5,1	8,8	7,1	6,3	7,9
	40-44 tuổi	6,2	6,0	6,5	6,7	8,0	5,3	6,1	5,1	6,9
	45-49 tuổi	7,5	6,9	8,0	5,6	6,2	4,9	8,2	7,1	9,1
	50-54 tuổi	4,6	4,9	4,3	3,6	4,1	3,0	5,0	5,2	4,8
	55-59 tuổi	2,8	3,3	2,3	2,0	2,7	1,3	3,0	3,5	2,6
	60-64 tuổi	2,3	2,4	2,1	1,8	2,1	1,5	2,4	2,6	2,3
	65 tuổi trở lên	1,4	2,0	0,8	0,9	1,4	0,5	1,5	2,3	0,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 29

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) THEO QUÝ NĂM 2015

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	586,2	300,5	285,7	592,6	314,8	277,8	666,5	352,6	313,9	559,4	301,5	257,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	37,5	19,9	17,6	44,0	26,0	17,9	61,7	36,7	25,0	36,5	17,9	18,5
	Trong đó: Hà Nội	128,8	76,6	52,2	129,7	75,6	54,1	171,1	98,4	72,7	145,2	91,6	53,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	41,0	24,8	16,2	38,6	22,2	16,4	51,5	27,9	23,6	51,2	28,5	22,7
V5	Tây Nguyên	165,4	84,5	81,0	167,3	94,4	72,9	178,5	88,3	90,2	139,4	73,2	66,3
V5	Đông Nam Bộ	21,9	8,0	13,9	17,3	7,0	10,3	19,9	7,4	12,5	15,8	8,6	7,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	125,0	56,5	68,6	129,9	59,6	70,3	104,2	56,0	48,1	98,3	53,8	44,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	60,7	26,4	34,3	56,2	24,0	32,2	58,6	36,4	22,2	54,2	32,6	21,7
		107,5	55,0	52,5	104,4	52,1	52,3	131,0	65,6	65,4	124,2	56,5	67,7
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	263,4	126,7	136,7	267,3	137,5	129,8	285,9	143,5	142,4	258,8	133,7	125,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	54,7	33,0	21,9	58,5	33,9	24,5	67,8	33,1	34,7	58,0	33,6	24,4
	Trong đó: Hà Nội	29,3	18,3	11,1	34,7	20,5	14,2	36,0	19,9	16,1	24,5	13,2	11,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	25,4	14,7	10,8	23,8	13,4	10,3	31,8	13,2	18,6	33,5	20,4	13,1
V5	Tây Nguyên	56,6	27,3	29,4	67,5	34,2	33,3	79,7	33,3	46,4	62,6	26,9	35,7
V5	Đông Nam Bộ	9,4	4,1	5,3	11,1	6,0	5,1	13,1	6,1	6,9	11,2	5,7	5,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	92,6	38,9	53,9	78,9	33,3	45,5	66,8	37,8	29,1	73,6	40,2	33,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	53,3	20,8	32,6	44,3	16,3	28,0	47,0	28,5	18,5	47,3	25,7	21,7
		33,6	15,6	18,1	34,0	21,6	12,4	31,7	15,2	16,5	32,5	16,5	15,9

Biểu 29 (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	322,8	173,7	149,0	325,3	177,3	148,0	380,6	209,1	171,5	300,6	167,8	132,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,1	11,8	9,3	26,6	17,6	9,0	35,0	18,7	16,4	15,5	6,9	8,5
	Trong đó: Hà Nội	74,0	43,7	30,3	71,2	41,6	29,6	103,3	65,4	37,9	87,2	58,0	29,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	15,6	10,2	5,4	14,9	8,8	6,1	19,7	14,8	4,9	17,7	8,1	9,6
V5	Tây Nguyên	108,8	57,2	51,6	99,8	60,2	39,6	98,8	55,0	43,8	76,8	46,3	30,5
V5	Đông Nam Bộ	12,6	3,9	8,6	6,2	1,0	5,2	6,8	1,3	5,5	4,6	2,9	1,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	32,4	17,6	14,8	51,1	26,3	24,9	37,3	18,3	19,1	24,7	13,6	11,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,4	5,6	1,8	11,9	7,7	4,3	11,6	7,9	3,7	6,9	6,9	0,0
		73,9	39,5	34,4	70,4	30,5	39,9	99,3	50,4	48,9	91,7	40,0	51,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 30
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,01	1,21	0,81	2,85	3,47	2,26	0,67	0,80	0,53
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,12	2,62	1,63	3,17	3,61	2,73	1,66	2,18	1,18
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,40	2,67	2,12	4,14	4,49	3,77	1,80	2,03	1,56
V5	Tây Nguyên	0,96	0,84	1,10	2,10	2,11	2,09	0,54	0,37	0,72
V5	Đồng Nam Bộ	2,64	2,63	2,65	2,99	3,03	2,93	2,03	1,95	2,12
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,54	2,25	2,91	2,97	2,87	3,08	2,42	2,06	2,86
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,93	2,42	1,45	2,93	3,38	2,46	1,13	1,62	0,67
02	Hà Giang	0,39	0,34	0,44	2,41	2,35	2,48	0,06	0,03	0,10
05	Cao Bằng	0,94	1,25	0,63	3,52	5,11	2,01	0,30	0,32	0,27
06	Bắc Kạn	0,76	0,83	0,70	3,21	3,42	3,00	0,36	0,39	0,32
08	Tuyên Quang	1,00	1,11	0,90	2,51	3,17	1,88	0,80	0,83	0,76
10	Lào Cai	1,17	1,36	0,96	3,57	3,42	3,71	0,57	0,87	0,23
11	Điện Biên	0,51	0,43	0,59	2,23	1,61	2,79	0,23	0,25	0,21
12	Lai Châu	0,50	0,60	0,41	0,67	0,72	0,63	0,46	0,57	0,35
15	Sơn La	0,81	0,71	0,91	2,92	3,44	2,43	0,49	0,32	0,67
15	Yên Bái	0,72	0,61	0,83	2,42	1,77	3,02	0,31	0,35	0,27
17	Hoà Bình	0,43	0,51	0,35	1,77	2,67	0,93	0,24	0,21	0,26
19	Thái Nguyên	1,74	2,63	0,86	2,75	3,78	1,77	1,38	2,23	0,54
20	Lạng Sơn	1,80	2,37	1,22	4,04	5,78	2,28	1,35	1,68	1,00

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 30 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	4,37	4,50	4,22	4,34	5,00	3,66	4,40	3,96	4,94
25	Bắc Giang	0,99	1,15	0,82	2,45	3,61	1,30	0,80	0,85	0,76
25	Phú Thọ	1,46	1,75	1,18	3,94	4,60	3,34	1,02	1,27	0,79
26	Vĩnh Phúc	1,79	1,73	1,84	2,41	1,62	3,20	1,63	1,76	1,51
27	Bắc Ninh	1,99	2,79	1,26	2,86	3,49	2,31	1,66	2,54	0,86
30	Hải Dương	2,44	2,96	1,94	3,88	4,92	2,92	2,04	2,43	1,67
31	Hải Phòng	3,35	4,36	2,31	4,00	4,50	3,46	2,87	4,25	1,51
33	Hưng Yên	2,09	2,74	1,49	2,73	2,70	2,76	2,00	2,74	1,31
35	Thái Bình	1,03	1,35	0,73	0,45	0,45	0,44	1,08	1,44	0,76
35	Hà Nam	1,77	2,18	1,37	4,78	4,96	4,58	1,28	1,71	0,88
36	Nam Định	1,68	1,87	1,49	2,17	2,12	2,22	1,58	1,82	1,36
37	Ninh Bình	1,46	2,20	0,77	2,69	3,35	2,02	1,21	1,95	0,54
38	Thanh Hoá	1,64	1,97	1,32	5,82	5,95	5,68	1,02	1,38	0,66
50	Nghệ An	1,27	1,38	1,15	4,35	4,29	4,41	0,84	0,96	0,72
52	Hà Tĩnh	2,25	3,48	1,11	2,70	4,08	1,43	2,18	3,39	1,06
55	Quảng Bình	2,61	3,06	2,18	3,02	4,13	1,98	2,49	2,73	2,25
55	Quảng Trị	2,43	2,59	2,27	5,21	6,35	4,05	1,40	1,17	1,62
56	Thừa Thiên Huế	3,79	3,88	3,69	4,17	4,31	4,01	3,46	3,52	3,40
58	Đà Nẵng	4,34	5,05	3,61	4,56	5,21	3,89	3,01	4,09	1,89
59	Quảng Nam	2,99	3,55	2,43	4,11	5,66	2,68	2,73	3,08	2,37
51	Quảng Ngãi	2,46	2,28	2,65	4,44	4,56	4,33	2,13	1,91	2,35
52	Bình Định	2,24	2,82	1,66	3,09	4,06	2,11	1,90	2,31	1,48
55	Phú Yên	1,52	1,28	1,78	2,70	2,20	3,24	0,94	0,82	1,06
56	Khánh Hoà	3,60	3,65	3,53	3,92	3,99	3,83	3,35	3,39	3,31
58	Ninh Thuận	3,78	3,40	4,24	4,87	4,50	5,34	3,17	2,79	3,63

Biểu 30 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,26	2,94	3,64	3,90	3,71	4,14	2,86	2,47	3,34
62	Kon Tum	0,85	0,71	1,01	1,78	1,56	2,02	0,34	0,28	0,41
65	Gia Lai	0,82	0,83	0,81	1,93	2,23	1,61	0,39	0,25	0,51
66	Đắk Lắk	1,22	1,12	1,34	2,77	3,38	2,11	0,79	0,50	1,12
67	Đắk Nông	0,54	0,42	0,66	1,96	1,25	2,70	0,29	0,28	0,29
68	Lâm Đồng	1,00	0,71	1,32	1,81	1,29	2,38	0,50	0,38	0,65
70	Bình Phước	1,89	1,64	2,16	3,27	2,90	3,66	1,53	1,30	1,77
72	Tây Ninh	1,45	1,17	1,79	1,57	1,61	1,53	1,41	1,06	1,86
75	Bình Dương	2,78	2,84	2,71	2,66	2,68	2,64	4,14	4,62	3,61
75	Đồng Nai	2,52	2,24	2,83	3,28	3,29	3,27	2,14	1,73	2,60
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,08	2,81	3,41	3,64	2,93	4,52	2,54	2,69	2,35
79	Tp Hồ Chí Minh	2,87	3,06	2,65	3,04	3,18	2,89	2,10	2,58	1,53
80	Long An	2,84	3,09	2,55	2,33	2,99	1,64	2,94	3,11	2,74
82	Tiền Giang	1,78	1,86	1,69	3,27	3,77	2,77	1,53	1,56	1,51
83	Bến Tre	1,94	1,81	2,08	2,37	2,12	2,64	1,89	1,78	2,02
85	Trà Vinh	1,95	2,25	1,60	3,05	3,63	2,44	1,74	2,00	1,43
86	Vĩnh Long	3,67	3,40	3,99	5,10	6,30	3,82	3,42	2,90	4,03
87	Đồng Tháp	2,48	2,12	2,93	2,61	2,47	2,76	2,46	2,06	2,97
89	An Giang	2,12	1,76	2,56	2,84	2,28	3,48	1,82	1,56	2,16
91	Kiên Giang	3,07	2,15	4,36	3,15	2,58	3,90	3,04	2,01	4,52
92	Cần Thơ	3,53	3,05	4,14	2,52	2,51	2,54	5,41	4,03	7,27
93	Hậu Giang	2,00	1,78	2,27	2,09	1,74	2,52	1,98	1,80	2,20
95	Sóc Trăng	2,85	2,28	3,62	3,81	3,35	4,36	2,37	1,77	3,21
95	Bạc Liêu	3,19	2,26	4,57	3,82	3,78	3,87	2,98	1,78	4,83
96	Cà Mau	2,25	1,93	2,73	2,51	2,48	2,53	2,19	1,79	2,78

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 31

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,10	1,26	0,93	3,11	3,62	2,60	0,72	0,83	0,59
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,42	2,85	1,94	3,42	3,79	3,02	1,94	2,40	1,43
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,71	2,89	2,51	4,51	4,71	4,28	2,05	2,22	1,86
V5	Tây Nguyên	1,03	0,88	1,21	2,27	2,23	2,32	0,57	0,38	0,79
V5	Đồng Nam Bộ	2,74	2,71	2,78	3,05	3,09	3,01	2,17	2,04	2,33
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,77	2,36	3,32	3,22	2,99	3,52	2,63	2,17	3,26
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,14	2,57	1,67	3,16	3,57	2,71	1,27	1,72	0,80
02	Hà Giang	0,43	0,36	0,51	2,66	2,49	2,83	0,07	0,03	0,11
05	Cao Bằng	1,06	1,33	0,75	3,92	5,38	2,38	0,33	0,34	0,32
06	Bắc Kạn	0,81	0,86	0,75	3,40	3,62	3,16	0,37	0,39	0,35
08	Tuyên Quang	1,10	1,19	0,99	3,01	3,53	2,43	0,85	0,89	0,81
10	Lào Cai	1,24	1,36	1,09	3,87	3,58	4,17	0,57	0,83	0,27
11	Điện Biên	0,55	0,45	0,65	2,39	1,68	3,08	0,25	0,26	0,24
12	Lai Châu	0,54	0,63	0,45	0,75	0,77	0,72	0,50	0,60	0,39
15	Sơn La	0,85	0,74	0,96	3,25	3,68	2,82	0,50	0,34	0,68
15	Yên Bái	0,82	0,66	1,00	2,77	1,93	3,63	0,35	0,37	0,33
17	Hoà Bình	0,48	0,54	0,41	2,05	2,96	1,13	0,26	0,23	0,31
19	Thái Nguyên	1,89	2,73	0,98	2,92	3,82	2,00	1,51	2,34	0,59
20	Lạng Sơn	1,92	2,41	1,36	4,29	5,93	2,47	1,42	1,69	1,12

Biểu 31 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	4,61	4,55	4,70	4,68	5,11	4,18	4,53	3,91	5,39
25	Bắc Giang	1,10	1,19	1,00	2,61	3,67	1,50	0,90	0,88	0,93
25	Phú Thọ	1,64	1,89	1,37	4,20	4,65	3,77	1,16	1,40	0,89
26	Vĩnh Phúc	2,01	1,89	2,12	2,37	1,71	3,06	1,90	1,94	1,87
27	Bắc Ninh	2,29	3,08	1,48	3,11	3,68	2,55	1,97	2,86	1,04
30	Hải Dương	2,79	3,25	2,29	4,19	5,12	3,27	2,37	2,72	1,98
31	Hải Phòng	3,86	4,76	2,81	4,34	4,68	3,94	3,48	4,82	1,89
33	Hung Yên	2,35	3,02	1,66	2,81	2,87	2,75	2,28	3,04	1,49
35	Thái Bình	1,30	1,55	1,03	0,54	0,52	0,56	1,38	1,66	1,08
35	Hà Nam	2,04	2,36	1,69	5,07	5,23	4,88	1,49	1,83	1,11
36	Nam Định	1,98	2,09	1,86	2,28	2,13	2,45	1,91	2,08	1,74
37	Ninh Bình	1,78	2,56	0,98	3,01	3,67	2,26	1,51	2,30	0,72
38	Thanh Hoá	1,89	2,11	1,64	6,23	6,34	6,12	1,18	1,45	0,87
50	Nghệ An	1,46	1,55	1,36	4,86	4,64	5,11	0,96	1,08	0,84
52	Hà Tĩnh	2,68	4,08	1,24	3,08	4,55	1,56	2,61	4,00	1,18
55	Quảng Bình	2,93	3,28	2,56	3,37	4,41	2,30	2,79	2,91	2,66
55	Quảng Trị	2,85	2,93	2,77	5,89	6,91	4,74	1,67	1,34	2,02
56	Thừa Thiên Huế	4,28	4,21	4,36	4,67	4,55	4,81	3,93	3,90	3,95
58	Đà Nẵng	4,70	5,24	4,10	4,89	5,38	4,35	3,50	4,41	2,41
59	Quảng Nam	3,58	4,00	3,11	4,66	6,10	3,19	3,32	3,51	3,09
51	Quảng Ngãi	2,77	2,39	3,21	5,03	4,83	5,23	2,38	1,99	2,84
52	Bình Định	2,48	3,02	1,87	3,33	4,18	2,37	2,12	2,53	1,65
55	Phú Yên	1,72	1,41	2,09	2,95	2,38	3,61	1,09	0,92	1,29
56	Khánh Hoà	3,86	3,77	3,97	4,08	3,98	4,21	3,68	3,60	3,79
58	Ninh Thuận	4,03	3,55	4,66	5,23	4,63	6,05	3,34	2,94	3,87

Biểu 31 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,37	3,01	3,84	4,06	3,75	4,49	2,94	2,55	3,45
62	Kon Tum	0,93	0,76	1,15	1,95	1,66	2,29	0,37	0,30	0,47
65	Gia Lai	0,87	0,84	0,90	2,06	2,34	1,74	0,40	0,22	0,58
66	Đắk Lắk	1,32	1,18	1,49	3,03	3,58	2,38	0,85	0,53	1,25
67	Đắk Nông	0,57	0,45	0,70	2,13	1,31	3,06	0,29	0,29	0,29
68	Lâm Đồng	1,06	0,76	1,43	1,96	1,39	2,63	0,55	0,40	0,73
70	Bình Phước	2,03	1,69	2,42	3,54	2,97	4,20	1,64	1,35	1,96
72	Tây Ninh	1,56	1,21	2,02	1,72	1,69	1,76	1,52	1,09	2,10
75	Bình Dương	2,80	2,82	2,77	2,67	2,65	2,70	4,36	4,85	3,77
75	Đồng Nai	2,67	2,33	3,06	3,46	3,41	3,51	2,26	1,79	2,83
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,25	2,97	3,61	3,74	3,05	4,62	2,75	2,90	2,56
79	Tp Hồ Chí Minh	2,95	3,14	2,72	3,10	3,24	2,93	2,26	2,69	1,70
80	Long An	2,99	3,20	2,73	2,62	3,17	1,97	3,06	3,20	2,89
82	Tiền Giang	1,98	2,02	1,94	3,43	3,78	3,03	1,74	1,73	1,75
83	Bến Tre	2,13	1,81	2,54	2,66	2,27	3,12	2,07	1,76	2,48
85	Trà Vinh	2,17	2,39	1,89	3,32	3,91	2,63	1,95	2,11	1,73
86	Vĩnh Long	4,15	3,68	4,74	5,52	6,47	4,43	3,89	3,19	4,80
87	Đồng Tháp	2,46	2,03	3,05	2,86	2,67	3,11	2,39	1,91	3,04
89	An Giang	2,32	1,88	2,93	3,00	2,27	3,93	2,04	1,71	2,49
91	Kiên Giang	3,35	2,32	4,87	3,43	2,76	4,36	3,32	2,17	5,06
92	Cần Thơ	3,79	3,24	4,52	2,76	2,68	2,87	5,78	4,29	7,94
93	Hậu Giang	2,23	1,87	2,74	2,32	1,78	3,06	2,21	1,90	2,63
95	Sóc Trăng	3,13	2,39	4,22	4,06	3,30	5,11	2,65	1,94	3,73
95	Bạc Liêu	3,59	2,44	5,47	4,30	4,01	4,74	3,36	1,95	5,72
96	Cà Mau	2,43	2,04	3,06	2,81	2,71	2,95	2,33	1,87	3,09

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 32
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	2,12	2,25	1,98	3,17	3,36	2,96	1,64	1,74	1,53
	15-19 tuổi	5,80	6,09	5,41	12,40	13,43	11,09	4,34	4,49	4,14
	20-24 tuổi	7,61	7,14	8,17	11,82	11,60	12,02	5,73	5,38	6,16
	25-29 tuổi	2,95	3,16	2,71	4,24	4,58	3,89	2,25	2,43	2,04
	30-34 tuổi	1,56	1,71	1,41	2,12	2,32	1,91	1,24	1,36	1,12
	35-39 tuổi	1,02	1,08	0,96	1,47	1,54	1,40	0,78	0,84	0,72
	40-44 tuổi	0,98	1,05	0,91	1,55	1,76	1,33	0,70	0,69	0,70
	45-49 tuổi	0,92	1,08	0,75	1,14	1,52	0,72	0,81	0,87	0,76
	50-54 tuổi	0,83	0,98	0,68	1,18	1,60	0,71	0,67	0,68	0,66
	55-59 tuổi	0,78	0,95	0,60	1,43	1,61	1,20	0,52	0,65	0,40
	60-64 tuổi	0,61	0,70	0,52	0,97	1,32	0,59	0,50	0,50	0,49
	65 tuổi trở lên	0,63	0,78	0,47	0,78	1,04	0,52	0,59	0,72	0,46
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	1,01	1,21	0,81	2,85	3,47	2,26	0,67	0,80	0,53
	15-19 tuổi	1,63	2,36	0,78	8,80	13,95	2,25	1,28	1,78	0,71
	20-24 tuổi	3,74	3,62	3,89	15,30	15,69	14,91	2,21	2,08	2,36
	25-29 tuổi	1,54	1,77	1,29	5,79	6,90	4,89	0,82	1,03	0,59
	30-34 tuổi	0,70	0,92	0,48	1,57	2,49	0,72	0,51	0,59	0,42
	35-39 tuổi	0,43	0,59	0,27	0,86	1,03	0,71	0,33	0,50	0,16
	40-44 tuổi	0,34	0,53	0,17	0,93	1,13	0,74	0,21	0,39	0,03
	45-49 tuổi	0,30	0,36	0,24	0,74	1,23	0,29	0,20	0,17	0,23
	50-54 tuổi	0,25	0,31	0,19	0,57	0,73	0,40	0,18	0,22	0,15
	55-59 tuổi	0,33	0,40	0,27	0,57	0,84	0,21	0,28	0,28	0,29
	60-64 tuổi	0,32	0,57	0,11	0,46	0,99	0,00	0,30	0,49	0,13
	65 tuổi trở lên	0,23	0,40	0,10	0,73	1,62	0,00	0,15	0,19	0,12

Biểu 32 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	2,12	2,62	1,63	3,17	3,61	2,73	1,66	2,18	1,18
	15-19 tuổi	8,00	8,95	6,86	16,14	22,56	8,31	6,44	6,31	6,59
	20-24 tuổi	10,10	11,16	8,96	15,83	18,15	13,84	7,70	8,66	6,57
	25-29 tuổi	3,33	4,38	2,30	4,83	5,21	4,47	2,54	3,95	1,14
	30-34 tuổi	1,31	1,64	1,01	1,73	1,94	1,52	1,07	1,46	0,72
	35-39 tuổi	0,89	1,38	0,43	1,34	1,80	0,89	0,63	1,13	0,17
	40-44 tuổi	0,99	1,30	0,69	1,46	1,77	1,14	0,75	1,05	0,46
	45-49 tuổi	0,87	1,25	0,51	1,03	1,21	0,86	0,80	1,27	0,36
	50-54 tuổi	0,78	0,82	0,76	1,02	1,25	0,77	0,69	0,62	0,75
	55-59 tuổi	0,49	0,75	0,23	1,11	1,48	0,54	0,29	0,45	0,15
	60-64 tuổi	0,29	0,23	0,33	0,78	0,93	0,61	0,17	0,05	0,28
	65 tuổi trở lên	0,76	0,85	0,68	0,71	0,53	0,85	0,77	0,91	0,64
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	1,93	2,42	1,45	2,93	3,38	2,46	1,13	1,62	0,67
	15-19 tuổi	8,33	10,16	5,71	20,53	32,75	5,83	5,10	4,71	5,68
	20-24 tuổi	9,58	10,12	9,01	14,60	15,54	13,81	6,16	7,10	5,01
	25-29 tuổi	2,64	3,23	2,10	4,59	4,90	4,31	1,05	1,90	0,23
	30-34 tuổi	0,89	1,13	0,68	1,46	1,77	1,17	0,32	0,46	0,18
	35-39 tuổi	0,88	1,53	0,25	1,19	1,83	0,51	0,55	1,18	0,00
	40-44 tuổi	0,82	1,15	0,47	1,33	1,67	0,98	0,33	0,65	0,00
	45-49 tuổi	0,34	0,55	0,16	0,78	1,21	0,40	0,00	0,00	0,00
	50-54 tuổi	0,49	0,84	0,15	0,85	1,56	0,07	0,21	0,23	0,20
	55-59 tuổi	0,61	1,13	0,00	1,12	1,78	0,00	0,28	0,59	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,27	0,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,43	0,97	0,00

Biểu 32 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,40	2,67	2,12	4,14	4,49	3,77	1,80	2,03	1,56
	15-19 tuổi	6,03	6,38	5,59	17,11	15,19	19,52	4,10	4,86	3,12
	20-24 tuổi	9,37	8,76	10,10	15,41	13,63	17,48	7,37	7,18	7,61
	25-29 tuổi	3,92	4,37	3,42	6,74	7,86	5,52	2,75	2,94	2,54
	30-34 tuổi	2,17	2,79	1,57	3,39	4,05	2,76	1,67	2,28	1,07
	35-39 tuổi	0,95	1,07	0,82	1,73	2,00	1,44	0,64	0,69	0,58
	40-44 tuổi	0,79	0,89	0,70	1,50	2,15	0,85	0,52	0,40	0,64
	45-49 tuổi	0,64	0,78	0,49	1,01	1,34	0,68	0,49	0,56	0,43
	50-54 tuổi	0,60	0,88	0,34	1,20	1,97	0,39	0,39	0,46	0,32
	55-59 tuổi	0,67	0,84	0,50	1,35	1,47	1,22	0,44	0,61	0,30
	60-64 tuổi	0,68	0,86	0,50	1,19	1,97	0,42	0,55	0,58	0,52
	65 tuổi trở lên	0,53	0,61	0,46	0,63	0,86	0,43	0,52	0,57	0,47
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	0,96	0,84	1,10	2,10	2,11	2,09	0,54	0,37	0,72
	15-19 tuổi	1,31	1,35	1,25	6,53	7,39	5,24	0,55	0,43	0,71
	20-24 tuổi	3,39	2,12	5,00	8,79	7,02	10,61	1,86	0,91	3,16
	25-29 tuổi	1,69	1,51	1,87	3,80	4,16	3,40	0,86	0,41	1,31
	30-34 tuổi	0,58	0,64	0,53	1,83	2,09	1,57	0,09	0,08	0,10
	35-39 tuổi	0,26	0,20	0,33	0,67	0,19	1,14	0,11	0,20	0,03
	40-44 tuổi	0,38	0,46	0,29	0,33	0,52	0,13	0,40	0,44	0,35
	45-49 tuổi	0,34	0,41	0,26	0,52	0,72	0,30	0,25	0,26	0,23
	50-54 tuổi	0,46	0,44	0,47	0,56	0,75	0,36	0,40	0,28	0,52
	55-59 tuổi	0,47	0,50	0,43	0,87	1,02	0,72	0,26	0,25	0,28
	60-64 tuổi	0,12	0,13	0,11	0,40	0,45	0,35	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,22	0,27	0,16	0,27	0,00	0,67	0,20	0,38	0,00

Biểu 32 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	2,64	2,63	2,65	2,99	3,03	2,93	2,03	1,95	2,12
	15-19 tuổi	9,33	10,38	8,07	11,18	12,61	9,43	7,63	8,30	6,81
	20-24 tuổi	7,56	6,90	8,21	8,68	8,33	8,98	5,46	4,72	6,41
	25-29 tuổi	2,52	2,45	2,60	2,76	2,92	2,59	2,03	1,51	2,61
	30-34 tuổi	1,58	1,54	1,63	1,76	1,73	1,79	1,22	1,15	1,30
	35-39 tuổi	1,52	1,46	1,59	1,61	1,59	1,62	1,35	1,20	1,53
	40-44 tuổi	1,53	1,40	1,68	1,94	1,79	2,11	0,82	0,75	0,91
	45-49 tuổi	1,20	1,65	0,65	1,40	2,03	0,63	0,85	0,96	0,70
	50-54 tuổi	1,53	2,00	0,99	1,71	2,30	0,96	1,24	1,45	1,02
	55-59 tuổi	2,01	2,05	1,96	2,62	2,53	2,76	1,08	1,28	0,84
	60-64 tuổi	0,68	0,89	0,41	1,12	1,33	0,82	0,21	0,38	0,00
	65 tuổi trở lên	0,81	1,23	0,27	1,21	1,84	0,42	0,42	0,66	0,11
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	2,87	3,06	2,65	3,04	3,18	2,89	2,10	2,58	1,53
	15-19 tuổi	11,97	15,20	8,28	12,93	13,83	11,92	10,03	17,90	0,68
	20-24 tuổi	9,83	9,90	9,77	10,07	10,10	10,04	8,69	9,10	8,19
	25-29 tuổi	3,13	3,29	2,98	3,58	3,73	3,44	1,02	1,41	0,56
	30-34 tuổi	1,25	1,41	1,09	1,27	1,30	1,24	1,18	1,90	0,50
	35-39 tuổi	1,43	1,48	1,39	1,54	1,72	1,35	0,95	0,45	1,59
	40-44 tuổi	1,71	1,91	1,45	1,89	2,13	1,60	0,86	0,98	0,69
	45-49 tuổi	1,74	2,21	1,12	1,65	2,29	0,80	2,23	1,82	2,87
	50-54 tuổi	2,16	2,93	1,14	2,48	3,28	1,39	0,56	1,05	0,00
	55-59 tuổi	2,20	1,67	2,93	2,67	2,01	3,58	0,00	0,00	0,00
	60-64 tuổi	1,20	1,53	0,76	1,49	1,84	0,99	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,35	0,63	0,00	0,50	0,85	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 32 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	2,54	2,25	2,91	2,97	2,87	3,08	2,42	2,06	2,86
	15-19 tuổi	8,80	7,61	10,73	11,34	10,94	11,87	8,20	6,89	10,41
	20-24 tuổi	7,86	6,20	10,35	10,22	9,14	11,47	7,11	5,40	9,91
	25-29 tuổi	3,64	3,10	4,41	4,11	3,61	4,77	3,48	2,94	4,29
	30-34 tuổi	2,11	1,81	2,47	2,68	2,64	2,72	1,93	1,54	2,39
	35-39 tuổi	1,37	1,04	1,77	1,63	1,20	2,11	1,30	0,99	1,67
	40-44 tuổi	1,33	1,16	1,53	1,67	1,97	1,33	1,23	0,91	1,60
	45-49 tuổi	1,59	1,34	1,87	1,31	1,43	1,17	1,68	1,31	2,10
	50-54 tuổi	1,18	1,12	1,24	1,03	1,12	0,92	1,22	1,12	1,34
	55-59 tuổi	0,96	1,09	0,83	0,81	1,06	0,53	1,01	1,10	0,92
	60-64 tuổi	1,16	1,13	1,19	1,18	1,50	0,89	1,15	1,05	1,29
	65 tuổi trở lên	0,88	1,08	0,61	0,88	1,14	0,50	0,88	1,06	0,63

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 33

TỶ TRỌNG CỦA LAO ĐỘNG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		33,2	29,6	37,6	33,6	30,5	37,2	32,9	28,8	38,0
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,9	2,8	2,9	3,2	2,7	3,7	2,5	2,9	2,2
Qua bạn bè/người thân		43,1	45,4	40,4	42,1	43,9	40,0	44,2	46,9	40,9
Đặt quảng cáo tìm việc		0,3	0,2	0,4	0,4	0,1	0,7	0,2	0,2	0,1
Qua thông báo tuyển người		5,8	5,7	5,9	6,9	7,2	6,5	4,7	4,2	5,2
Đã tham gia phỏng vấn		0,8	0,6	0,9	0,8	0,9	0,7	0,7	0,4	1,2
Tìm kiếm việc tự do		12,4	14,2	10,2	11,2	13,1	9,0	13,6	15,4	11,5
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		1,4	1,4	1,4	1,8	1,6	2,0	1,1	1,3	0,9
Khác		0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,4	0,1	0,1	0,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		31,1	26,1	38,1	32,0	26,1	40,1	30,2	26,1	36,1
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,4	3,2	1,3	1,9	1,3	2,7	2,9	5,0	0,0
Qua bạn bè/người thân		39,4	43,0	34,5	38,9	42,1	34,5	40,0	43,9	34,4
Đặt quảng cáo tìm việc		0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,0
Qua thông báo tuyển người		11,0	9,0	13,8	10,7	10,2	11,5	11,3	7,9	16,1
Đã tham gia phỏng vấn		0,9	0,7	1,2	1,7	1,5	2,0	0,2	0,0	0,4
Tìm kiếm việc tự do		12,1	15,8	7,1	13,0	18,3	5,9	11,3	13,3	8,4
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		2,2	2,0	2,6	1,0	0,6	1,6	3,4	3,3	3,6
Khác		0,6	0,0	1,4	0,8	0,0	1,8	0,4	0,0	1,0

Biểu 33 (Tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	34,8	34,4	35,6	32,2	34,5	29,1	37,6	34,3	44,7
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,1	3,1	3,0	1,5	1,2	2,0	4,6	4,7	4,5
	Qua bạn bè/người thân	44,8	44,7	45,0	49,7	48,1	51,9	39,7	41,8	35,3
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,4	0,2	0,7	0,7	0,3	1,2	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,7	5,5	8,7	7,3	6,2	8,7	6,1	4,9	8,6
	Đã tham gia phỏng vấn	1,1	0,9	1,4	1,1	1,2	0,8	1,2	0,7	2,1
	Tìm kiếm việc tự do	7,8	9,7	4,6	6,5	7,5	5,1	9,1	11,6	3,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,2	1,4	0,9	0,9	1,0	0,9	1,5	1,8	0,9
	Khác	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,3	0,2	0,2	0,0
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	34,9	34,7	35,4	33,5	35,0	31,7	37,9	34,0	46,5
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1,3	1,5	1,0	0,6	0,0	1,3	2,9	4,2	0,0
	Qua bạn bè/người thân	47,5	49,2	44,9	47,8	49,2	46,0	46,7	49,2	41,3
	Đặt quảng cáo tìm việc	1,1	0,5	2,1	1,6	0,8	2,7	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	7,5	4,8	11,5	9,2	6,5	12,6	3,9	1,8	8,3
	Đã tham gia phỏng vấn	1,2	1,4	0,9	0,6	1,0	0,0	2,6	2,1	3,8
	Tìm kiếm việc tự do	5,1	6,4	3,1	6,0	7,5	4,1	3,1	4,5	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,2	1,5	0,8	0,4	0,0	1,0	2,8	4,1	0,0
	Khác	0,2	0,0	0,4	0,3	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0

Biểu 33 (Tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		30,3	25,2	36,9	29,8	23,8	37,1	30,7	26,4	36,6
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		3,1	3,1	3,2	2,8	2,7	2,8	3,5	3,4	3,7
Qua bạn bè/người thân		46,6	50,9	41,2	47,3	52,9	40,6	46,1	49,3	41,7
Đặt quảng cáo tìm việc		0,5	0,5	0,5	0,4	0,3	0,6	0,6	0,7	0,4
Qua thông báo tuyển người		5,2	4,5	6,1	6,6	6,0	7,3	3,9	3,2	5,0
Đã tham gia phỏng vấn		0,3	0,2	0,5	0,5	0,4	0,6	0,2	0,0	0,5
Tìm kiếm việc tự do		12,6	14,7	10,0	10,9	12,6	8,9	14,2	16,4	11,2
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		1,2	1,0	1,4	1,6	1,3	1,9	0,9	0,7	1,0
Khác		0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		30,1	25,2	34,1	25,1	21,9	28,6	38,7	34,2	40,9
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,2	2,9	1,6	3,5	4,0	2,9	0,0	0,0	0,0
Qua bạn bè/người thân		41,4	43,9	39,3	38,3	42,1	34,3	46,6	48,8	45,5
Đặt quảng cáo tìm việc		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		2,1	1,6	2,4	3,0	1,6	4,4	0,6	1,7	0,0
Đã tham gia phỏng vấn		1,8	0,0	3,2	1,5	0,0	3,2	2,2	0,0	3,4
Tìm kiếm việc tự do		20,2	25,0	16,2	25,3	28,7	21,6	11,4	15,3	9,4
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		2,3	1,2	3,1	3,3	1,7	5,0	0,5	0,0	0,8
Khác		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 33 (Tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
Tổng số										
Nộp đơn xin việc										
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm										
Qua bạn bè/người thân										
Đặt quảng cáo tìm việc										
Qua thông báo tuyển người										
Đã tham gia phỏng vấn										
Tìm kiếm việc tự do										
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh										
Khác										
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
Tổng số										
Nộp đơn xin việc										
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm										
Qua bạn bè/người thân										
Đặt quảng cáo tìm việc										
Qua thông báo tuyển người										
Đã tham gia phỏng vấn										
Tìm kiếm việc tự do										
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh										
Khác										

Biểu 33 (Tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	26,5	23,1	29,7	28,0	26,0	30,1	25,9	21,8	29,5
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1,4	1,3	1,4	1,7	1,3	2,1	1,2	1,3	1,2
	Qua bạn bè/người thân	51,0	52,0	50,0	48,9	47,8	50,0	51,9	53,9	50,1
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,0	0,2	0,3	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	3,1	3,4	2,8	3,8	4,8	2,6	2,8	2,8	2,9
	Đã tham gia phỏng vấn	0,3	0,3	0,4	0,7	1,1	0,2	0,2	0,0	0,4
	Tìm kiếm việc tự do	16,5	18,8	14,5	15,3	18,0	12,5	17,1	19,1	15,2
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,9	1,0	0,8	1,0	0,9	1,2	0,9	1,1	0,7
	Khác	0,1	0,0	0,2	0,4	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 34
PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2015			Quý 2/2015			Quý 3/2015			Quý 4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	8,4	9,3	7,8	8,4	9,5	7,7	8,2	9,3	7,5	8,2	8,9	7,8
	Trong đó: Hà Nội	25,6	29,2	23,4	25,1	28,7	23,0	25,5	29,0	23,4	25,0	29,7	22,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	10,3	11,9	9,3	9,9	11,4	9,0	10,2	11,6	9,4	10,3	11,9	9,4
V5	Tây Nguyên	21,1	22,4	20,3	20,6	21,2	20,2	20,7	21,5	20,2	20,7	21,5	20,3
V5	Đông Nam Bộ	4,2	4,1	4,3	4,1	4,1	4,1	4,0	4,0	4,1	4,0	4,0	4,1
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	20,5	18,4	21,8	20,6	18,9	21,6	20,6	18,9	21,7	21,3	19,2	22,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	11,0	12,7	12,1	11,3	12,6	12,4	11,4	13,0	12,8	11,6	13,6
		20,2	16,6	22,3	21,3	17,6	23,5	21,0	17,3	23,1	20,7	16,8	23,0
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	5,4	6,1	5,0	6,1	7,1	5,5	6,3	7,3	5,6	5,8	6,5	5,4
	Trong đó: Hà Nội	27,6	30,4	25,9	25,4	28,2	23,8	26,0	28,5	24,5	25,3	28,6	23,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	15,3	17,2	14,1	13,1	15,1	12,0	13,5	15,2	12,4	13,8	15,6	12,8
V5	Tây Nguyên	17,5	18,6	16,8	17,7	18,0	17,5	17,3	18,0	16,9	17,4	18,8	16,5
V5	Đông Nam Bộ	3,8	3,9	3,8	4,1	4,4	3,9	3,9	4,2	3,7	3,7	3,6	3,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	32,3	29,0	34,4	32,6	29,7	34,4	32,3	29,2	34,1	33,9	30,6	35,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	23,7	21,0	25,4	24,1	21,5	25,7	24,0	20,9	25,9	24,5	22,2	25,8
		13,4	12,1	14,1	14,1	12,6	14,9	14,3	12,8	15,1	14,0	11,9	15,2

Biểu 34 (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý1/2015			Quý2/2015			Quý3/2015			Quý4/2015		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	10,7	12,0	10,0	10,1	11,4	9,3	9,7	10,8	9,0	10,2	10,8	9,8
	Trong đó: Hà Nội	24,0	28,2	21,6	24,9	29,1	22,4	25,1	29,3	22,6	24,8	30,7	21,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6,3	7,6	5,6	7,4	8,6	6,6	7,7	8,8	7,0	7,5	8,9	6,6
V5	Tây Nguyên	24,0	25,5	23,1	22,7	23,7	22,2	23,3	24,2	22,7	23,4	23,7	23,3
V5	Đông Nam Bộ	4,5	4,3	4,7	4,1	3,9	4,2	4,2	3,8	4,4	4,3	4,3	4,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	11,2	9,7	12,0	11,4	10,5	11,8	11,6	11,0	12,0	11,2	9,9	11,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,9	2,9	2,9	2,9	3,4	2,6	3,4	4,1	3,0	3,4	3,0	3,6
		25,6	20,3	28,7	26,8	21,4	30,0	26,2	20,8	29,4	26,1	20,7	29,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 35
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	25,8	33,8	21,2	22,1	28,9	18,1	28,8	37,7	23,7
	20-24 tuổi	9,1	9,9	8,6	10,4	12,4	9,2	8,1	7,9	8,2
	25-29 tuổi	3,5	2,0	4,3	3,1	1,8	3,9	3,7	2,2	4,6
	30-34 tuổi	2,8	1,2	3,7	2,9	1,1	3,9	2,7	1,3	3,5
	35-39 tuổi	2,3	1,3	2,8	2,5	1,2	3,2	2,1	1,3	2,5
	40-44 tuổi	2,5	1,5	3,0	2,9	1,4	3,8	2,1	1,5	2,4
	45-49 tuổi	3,1	2,0	3,7	3,7	2,1	4,7	2,6	2,0	2,9
	50-54 tuổi	4,5	3,6	5,0	5,7	4,5	6,4	3,6	2,9	3,9
	55-59 tuổi	7,1	6,1	7,7	9,6	8,0	10,6	5,1	4,4	5,5
	60-64 tuổi	7,8	8,0	7,8	9,7	10,4	9,3	6,4	6,0	6,6
	65 tuổi trở lên	31,5	30,6	32,1	27,3	28,2	26,8	34,9	32,6	36,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	28,3	34,0	24,3	20,9	25,0	18,0	31,8	38,3	27,2
	20-24 tuổi	6,8	6,2	7,2	7,4	6,9	7,8	6,5	5,9	6,9
	25-29 tuổi	2,4	1,5	3,0	1,9	1,4	2,4	2,6	1,6	3,2
	30-34 tuổi	1,5	1,3	1,6	1,6	1,4	1,8	1,4	1,3	1,6
	35-39 tuổi	1,2	1,3	1,1	1,3	1,4	1,3	1,1	1,3	1,0
	40-44 tuổi	1,2	1,5	1,0	1,3	1,3	1,3	1,2	1,6	0,8
	45-49 tuổi	1,5	1,7	1,4	2,2	2,3	2,1	1,2	1,3	1,1
	50-54 tuổi	3,3	3,1	3,4	5,2	4,6	5,5	2,4	2,3	2,4
	55-59 tuổi	7,1	6,4	7,6	12,2	10,3	13,6	4,7	4,5	4,9
	60-64 tuổi	7,4	8,0	7,0	11,7	12,6	11,0	5,4	5,8	5,1
	65 tuổi trở lên	39,3	34,9	42,5	34,2	32,7	35,2	41,7	36,0	45,8

Biểu 35 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	25,0	29,1	22,0	20,7	23,4	18,8	28,7	33,9	24,8
	20-24 tuổi	9,3	10,2	8,7	10,4	12,2	9,1	8,4	8,5	8,3
	25-29 tuổi	2,2	1,5	2,7	2,2	1,3	2,8	2,2	1,6	2,7
	30-34 tuổi	1,5	0,9	1,9	1,6	0,6	2,4	1,3	1,1	1,5
	35-39 tuổi	1,2	1,1	1,2	1,4	1,0	1,8	1,0	1,2	0,7
	40-44 tuổi	1,0	1,0	1,1	1,4	1,0	1,6	0,8	1,0	0,6
	45-49 tuổi	1,6	1,5	1,8	2,0	1,2	2,6	1,3	1,7	1,0
	50-54 tuổi	4,0	3,6	4,3	5,4	4,7	6,0	2,7	2,7	2,8
	55-59 tuổi	8,0	7,7	8,1	11,5	10,5	12,3	4,9	5,4	4,6
	60-64 tuổi	8,5	8,9	8,3	11,3	11,7	11,1	6,2	6,5	5,9
	65 tuổi trở lên	37,7	34,6	39,9	31,9	32,5	31,5	42,5	36,3	47,1
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,9	26,3	22,1	20,7	22,7	19,2	28,6	31,6	26,4
	20-24 tuổi	12,7	15,3	10,8	13,2	16,3	10,9	12,0	13,7	10,7
	25-29 tuổi	1,9	1,3	2,3	2,1	1,3	2,7	1,6	1,4	1,7
	30-34 tuổi	1,3	0,6	1,9	1,5	0,4	2,3	1,1	0,9	1,3
	35-39 tuổi	1,1	0,9	1,2	1,3	0,9	1,7	0,7	0,9	0,5
	40-44 tuổi	0,9	0,6	1,1	1,2	0,8	1,6	0,4	0,5	0,4
	45-49 tuổi	1,6	1,4	1,8	1,7	1,0	2,3	1,5	1,9	1,2
	50-54 tuổi	4,6	4,0	5,0	5,3	4,6	5,9	3,4	3,2	3,6
	55-59 tuổi	9,3	8,8	9,7	11,4	10,4	12,1	6,2	6,3	6,1
	60-64 tuổi	9,3	9,5	9,2	11,5	11,6	11,5	6,0	6,4	5,8
	65 tuổi trở lên	33,4	31,4	34,9	30,0	30,1	29,9	38,5	33,3	42,4

Biểu 35 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	30,5	38,3	25,5	26,4	33,0	22,0	33,0	41,6	27,6
	20-24 tuổi	9,4	9,9	9,1	11,2	11,9	10,8	8,3	8,7	8,1
	25-29 tuổi	3,2	2,3	3,7	2,9	2,1	3,5	3,3	2,4	3,9
	30-34 tuổi	2,2	1,1	2,8	2,3	1,1	3,1	2,1	1,2	2,7
	35-39 tuổi	1,8	1,2	2,1	1,9	1,0	2,4	1,7	1,3	1,9
	40-44 tuổi	2,0	1,7	2,2	2,5	1,7	3,1	1,7	1,8	1,7
	45-49 tuổi	2,2	1,9	2,4	3,0	1,8	3,8	1,7	2,0	1,6
	50-54 tuổi	3,3	2,8	3,6	4,5	3,9	4,9	2,5	2,1	2,8
	55-59 tuổi	5,0	4,3	5,4	8,0	6,3	9,1	3,2	3,2	3,2
	60-64 tuổi	6,0	6,0	6,1	8,4	9,1	8,0	4,6	4,0	5,0
	65 tuổi trở lên	34,4	30,4	37,0	28,7	27,9	29,3	37,8	31,9	41,5
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	39,6	49,9	33,7	35,1	46,0	28,5	42,9	52,8	37,3
	20-24 tuổi	7,4	5,8	8,3	8,3	7,6	8,7	6,7	4,5	8,0
	25-29 tuổi	3,1	1,6	4,0	3,3	1,5	4,4	3,0	1,7	3,8
	30-34 tuổi	2,1	0,9	2,9	2,8	1,4	3,6	1,7	0,5	2,4
	35-39 tuổi	1,4	0,6	1,8	1,9	0,9	2,6	1,0	0,4	1,3
	40-44 tuổi	1,6	0,7	2,1	1,6	0,6	2,2	1,6	0,8	2,1
	45-49 tuổi	2,0	1,5	2,3	2,9	2,4	3,2	1,3	0,8	1,6
	50-54 tuổi	3,0	2,4	3,4	3,8	3,8	3,9	2,5	1,4	3,1
	55-59 tuổi	5,5	4,6	6,0	7,1	5,7	8,0	4,3	3,8	4,6
	60-64 tuổi	6,5	6,3	6,7	7,4	7,6	7,3	5,9	5,4	6,2
	65 tuổi trở lên	27,7	25,7	28,9	25,8	22,6	27,7	29,1	28,0	29,6

Biểu 35 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,3	30,9	16,4	19,9	28,5	15,5	24,6	37,0	18,6
	20-24 tuổi	10,5	13,8	8,8	11,4	16,0	9,1	8,2	8,5	8,1
	25-29 tuổi	3,8	2,6	4,3	3,7	2,3	4,4	3,9	3,2	4,2
	30-34 tuổi	3,8	1,2	5,1	3,7	1,1	5,0	4,0	1,3	5,2
	35-39 tuổi	3,5	1,0	4,7	3,4	1,0	4,6	3,8	1,1	5,1
	40-44 tuổi	4,2	1,6	5,5	4,4	1,4	5,9	3,8	2,0	4,7
	45-49 tuổi	5,0	2,6	6,1	5,1	2,5	6,4	4,7	2,7	5,7
	50-54 tuổi	6,4	4,9	7,2	6,7	4,9	7,6	5,8	4,7	6,3
	55-59 tuổi	9,1	7,1	10,0	9,4	7,3	10,5	8,2	6,8	8,9
	60-64 tuổi	9,2	9,6	9,0	9,4	10,2	9,0	8,6	8,0	8,9
	65 tuổi trở lên	23,4	24,7	22,8	23,0	24,7	22,2	24,4	24,6	24,2
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	19,5	28,7	14,7	19,1	27,6	14,8	21,6	35,0	14,5
	20-24 tuổi	11,6	16,2	9,3	12,1	17,4	9,4	9,0	9,4	8,8
	25-29 tuổi	3,4	2,5	3,9	3,4	2,3	4,0	3,3	3,3	3,3
	30-34 tuổi	3,6	1,0	5,0	3,5	0,9	4,8	4,5	1,9	5,9
	35-39 tuổi	3,7	0,9	5,0	3,5	0,9	4,8	4,5	0,9	6,4
	40-44 tuổi	4,7	1,5	6,4	4,7	1,2	6,4	5,0	2,9	6,1
	45-49 tuổi	5,1	2,4	6,5	5,2	2,5	6,6	4,9	2,1	6,4
	50-54 tuổi	6,5	4,9	7,4	6,6	4,8	7,6	5,8	5,2	6,1
	55-59 tuổi	9,3	7,1	10,5	9,4	7,3	10,5	8,7	6,2	10,0
	60-64 tuổi	9,7	10,9	9,1	9,6	10,9	9,0	10,0	10,4	9,7
	65 tuổi trở lên	22,8	24,0	22,2	22,8	24,2	22,1	22,7	22,7	22,8

Biểu 35 (Tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,6	34,0	17,6	20,9	31,9	15,7	23,4	34,9	18,5
	20-24 tuổi	8,6	8,6	8,6	9,2	10,0	8,8	8,4	7,9	8,6
	25-29 tuổi	5,4	2,2	6,7	4,2	1,8	5,4	5,8	2,5	7,3
	30-34 tuổi	4,4	1,9	5,5	4,3	2,1	5,3	4,5	1,9	5,6
	35-39 tuổi	3,4	2,0	4,0	3,7	2,5	4,2	3,2	1,8	3,8
	40-44 tuổi	3,4	2,0	4,0	3,8	2,1	4,6	3,2	2,0	3,8
	45-49 tuổi	4,6	2,9	5,3	5,1	3,0	6,1	4,3	2,8	5,0
	50-54 tuổi	5,3	3,9	5,9	6,2	4,1	7,2	4,9	3,9	5,3
	55-59 tuổi	6,7	4,6	7,6	8,5	6,5	9,4	5,9	3,7	6,8
	60-64 tuổi	8,0	7,8	8,1	8,8	9,3	8,5	7,7	7,1	7,9
	65 tuổi trở lên	27,7	30,1	26,6	25,3	26,7	24,6	28,7	31,7	27,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2015 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 20% của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô địa bàn.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, sau khi được rà soát, cập nhật địa bàn, cập nhật bảng kê và phân chia danh sách hộ trong địa bàn điều tra mẫu thành 2 nhóm ứng với 2 phần nửa trên và nửa dưới của bảng kê. Sau đó, tại mỗi nhóm, chọn 15 hộ theo phương pháp chọn hệ thống.

Tổng thể mục tiêu (U) cho Điều tra lao động việc làm năm 2015 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động) và hiện đang sống tại Việt Nam. Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Điều tra lao động và việc làm năm 2015 được tiến hành với quy mô 50.640 hộ/quý, tức là 16.880 hộ/tháng. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên. Theo đó, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a.1. Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 (ĐT DSGK 2014)

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong ĐT DSGK 2014;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐT 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2009;

a.2. Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2015 (ĐT LĐVL 2015)

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}^{1/2}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn trong ĐT LĐVL 2015 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong ĐT DSGK 2014;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2015 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ kết quả DSGK 2014;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả ĐT DSGK 2014;

$M_{di}^{1/2}$: Số hộ của địa bàn i thuộc nửa trên hoặc nửa dưới theo kết quả lập bảng kê.

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của mỗi nhóm

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di1/2}},$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 15$);

m'_{di} : Số hộ điều tra được trong kỳ của địa bàn nửa trên hoặc nửa dưới.

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh*

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p'^{tt/nt}},$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số trung bình năm 2015;

$M_p'^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý 4 năm 2015 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2016 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số và Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

1. Sơ đồ khái niệm



(2) Thời kỳ tham chiếu: Là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và ”không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: ”thất nghiệp” hơn là nhóm ”không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp. Những người hiện đang tìm kiếm việc làm nhưng trong kỳ tham chiếu họ không tìm kiếm việc làm vì một số lý do cụ thể (đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian nhất định sắp tới) cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Người có việc làm: Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

- (1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;
- (2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- (3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- (4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:
 - (i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;
 - (ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

(6) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(7) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) Hiện không làm việc; (ii) Đang tìm kiếm việc làm; và (iii) Sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân...

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng trong thời gian tham chiếu không tìm việc do: (i) Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu; (ii) Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất; (iii) Đang trong thời gian nghỉ thời vụ; (iv) Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời; cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(8) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

(9) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(10) Trình độ học vấn:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- (1) *Tình trạng đi học:* Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

(2) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

(3) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:

• *Học vấn phổ thông*:

- + Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);
- + Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).

- *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.
- *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.
- *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).
- *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).
- *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

(11) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở*: Là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm*: Là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình*: Là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên

gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là *”làm công ăn lương”*.

- *Làm công ăn lương*: Là những người đang làm việc thuộc loại “Việc làm được trả công”, tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: Là những người làm các công việc thuộc loại “Việc tự làm”, tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(12) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(13) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác
- T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(14) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Số giờ làm việc thông thường bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

(15) Thu nhập từ việc làm bình quân tháng: Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...) của tất cả các công việc.

(16) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

(17) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(18) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(19) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

Phần 4

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		3.756	1.638	2.118	225.084	98.237	126.847
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	783	294	489	46.932	17.610	29.322
V2	Đồng bằng sông Hồng	723	315	408	43.299	18.828	24.471
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	756	333	423	45.344	20.151	25.193
V4	Tây Nguyên	312	138	174	18.700	8.263	10.437
V5	Đông Nam Bộ	480	279	201	28.787	16.717	12.070
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	702	279	423	42.022	16.668	25.354
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	180	105	75	10.735	6.236	4.499
02	Hà Giang	57	18	39	3.418	1.079	2.339
04	Cao Bằng	57	24	33	3.418	1.438	1.980
06	Bắc Kạn	57	21	36	3.413	1.254	2.159
08	Tuyên Quang	54	15	39	3.229	900	2.329
10	Lào Cai	57	27	30	3.420	1.620	1.800
11	Điện Biên	54	21	33	3.234	1.256	1.978
12	Lai Châu	54	21	33	3.235	1.258	1.977
14	Sơn La	54	21	33	3.240	1.260	1.980
15	Yên Bái	57	24	33	3.420	1.440	1.980
17	Hoà Bình	57	21	36	3.420	1.260	2.160
19	Thái Nguyên	54	24	30	3.225	1.425	1.800
20	Lạng Sơn	54	21	33	3.240	1.260	1.980
22	Quảng Ninh	54	30	24	3.240	1.800	1.440
24	Bắc Giang	57	15	42	3.420	900	2.520
25	Phú Thọ	60	21	39	3.600	1.260	2.340
26	Vĩnh Phúc	54	21	33	3.239	1.260	1.979
27	Bắc Ninh	54	21	33	3.240	1.260	1.980
30	Hải Dương	54	24	30	3.238	1.439	1.799
31	Hải Phòng	54	33	21	3.233	1.973	1.260
33	Hưng Yên	57	15	42	3.418	900	2.518
34	Thái Bình	54	9	45	3.240	540	2.700
35	Hà Nam	54	15	39	3.239	900	2.339
36	Nam Định	54	24	30	3.237	1.440	1.797
37	Ninh Bình	54	18	36	3.240	1.080	2.160
38	Thanh Hoá	54	12	42	3.240	720	2.520

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	54	18	36	3.240	1.080	2.160
42	Hà Tĩnh	54	18	36	3.238	1.080	2.158
44	Quảng Bình	54	15	39	3.239	899	2.340
45	Quảng Trị	54	24	30	3.240	1.440	1.800
46	Thừa Thiên Huế	54	30	24	3.240	1.800	1.440
48	Đà Nẵng	54	48	6	3.236	2.877	359
49	Quảng Nam	54	18	36	3.239	1.260	1.979
51	Quảng Ngãi	54	15	39	3.240	900	2.340
52	Bình Định	54	24	30	3.240	1.440	1.800
54	Phú Yên	54	21	33	3.240	1.260	1.980
56	Khánh Hoà	54	30	24	3.240	1.800	1.440
58	Ninh Thuận	54	30	24	3.234	1.796	1.438
60	Bình Thuận	54	30	24	3.238	1.799	1.439
62	Kon Tum	60	33	27	3.600	1.980	1.620
64	Gia Lai	66	30	36	3.960	1.800	2.160
66	Đắk Lắk	60	24	36	3.580	1.423	2.157
67	Đắk Nông	66	15	51	3.960	900	3.060
68	Lâm Đồng	60	36	24	3.600	2.160	1.440
70	Bình Phước	60	18	42	3.614	1.080	2.534
72	Tây Ninh	60	24	36	3.600	1.440	2.160
74	Bình Dương	60	27	33	3.599	1.620	1.979
75	Đồng Nai	60	30	30	3.584	1.786	1.798
77	Bà Rịa Vũng Tàu	60	30	30	3.590	1.791	1.799
79	Tp Hồ Chí Minh	180	150	30	10.800	9.000	1.800
80	Long An	54	18	36	3.237	1.080	2.157
82	Tiền Giang	54	18	36	3.240	1.080	2.160
83	Bến Tre	54	27	27	3.240	1.620	1.620
84	Trà Vinh	54	18	36	3.220	1.064	2.156
86	Vĩnh Long	54	15	39	3.240	900	2.340
87	Đồng Tháp	54	18	36	3.235	1.078	2.157
89	An Giang	54	24	30	3.232	1.436	1.796
91	Kiên Giang	54	24	30	3.240	1.440	1.800
92	Cần Thơ	54	36	18	3.236	2.156	1.080
93	Hậu Giang	54	21	33	3.239	1.259	1.980
94	Sóc Trăng	54	18	36	3.240	1.080	2.160
95	Bạc Liêu	54	24	30	3.237	1.437	1.800
96	Cà Mau	54	18	36	3.186	1.038	2.148

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2015

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1287/QĐ-TCTK
ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;
được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO <table border="1"> <tr> <td>0</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td> </tr> </table>		0	1	2	3	4	5	6	7	8	9										
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9												
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP ☒																					
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ <table border="1"> <tr> <td></td><td></td> </tr> </table>				1. SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ: <table border="1"> <tr> <td></td><td></td> </tr> </table>																	
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ <table border="1"> <tr> <td></td><td></td><td></td> </tr> </table>					TRONG ĐÓ, SỐ NỮ: <table border="1"> <tr> <td></td><td></td> </tr> </table>																
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ <table border="1"> <tr> <td></td><td></td><td></td> </tr> </table>					2. SỐ NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐĐT: <table border="1"> <tr> <td></td><td></td> </tr> </table>																
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: <table border="1"> <tr> <td></td><td></td><td></td> </tr> </table>					TRONG ĐÓ, SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐĐT: <table border="1"> <tr> <td></td><td></td> </tr> </table>																
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ <table border="1"> <tr> <td></td><td></td><td></td> </tr> </table>					<table border="1"> <tr> <th colspan="3">KÝ XÁC NHẬN</th> </tr> <tr> <td></td> <td>HỌ VÀ TÊN</td> <td>CHỮ KÝ</td> </tr> <tr> <td>NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN</td> <td>_____</td> <td>_____</td> </tr> <tr> <td>ĐIỀU TRA VIÊN</td> <td>_____</td> <td>_____</td> </tr> <tr> <td>TỔ TRƯỞNG</td> <td>_____</td> <td>_____</td> </tr> </table>		KÝ XÁC NHẬN				HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	_____	_____	ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____	TỔ TRƯỞNG	_____	_____
KÝ XÁC NHẬN																					
	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ																			
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	_____	_____																			
ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____																			
TỔ TRƯỞNG	_____	_____																			
HỌ SỐ: <table border="1"> <tr> <td></td><td></td><td></td> </tr> </table>																					
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ: _____																					
ĐỊA CHỈ CỦA HỌ: _____																					
ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____																					
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <table border="1"> <tr> <td></td> </tr> </table> TRONG <table border="1"> <tr> <td></td> </tr> </table> TẬP PHIẾU																					

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

┐

SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)						
2. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? L	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 6 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	L THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXĐ NĂM 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...
6. ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHẦN 2 VÀ PHẦN 3 (NGƯỜI ≥ 15 TUỔI VÀ HIỆN ĐANG SỐNG TẠI VIỆT NAM) ┐	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG 2 ☐	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG 2 ☐	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG 2 ☐	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG 2 ☐	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG 2 ☐	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG 2 ☐

L

HỌ SỐ:.....

PHẦN 2: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

(Chỉ hỏi đối với những người từ 15 tuổi trở lên và hiện đang sống tại Việt Nam - Kiểm tra Câu 6 có mã 2)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
7. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN..... 5	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN..... 5	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN..... 5	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN..... 5
8. Anh/chị đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 C12←	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 C12←	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 C12←	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 C12←
9. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2
10. Anh/chị chuyển từ tỉnh/ thành phố nào đến?	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ							
11. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây? L	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HỮU 4 ☐ KẾT HÔN..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HỮU 4 ☐ KẾT HÔN..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ) L	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HỮU 4 ☐ KẾT HÔN..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HỮU 4 ☐ KẾT HÔN..... 5 ☐ CHUYỂN NHÀ..... 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG..... 7 ☐ ĐI HỌC..... 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)				
12. Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC ...2 ☐ TIỂU HỌC.....3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG5 ☐ TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC.....8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC9 ☐	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC ...2 ☐ TIỂU HỌC.....3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG5 ☐ TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC.....8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC9 ☐	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC ...2 ☐ TIỂU HỌC3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG5 ☐ TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC.....8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC9 ☐	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC .. 2 ☐ TIỂU HỌC 3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 5 ☐ TRUNG CẤP CN 6 ☐ CAO ĐẲNG CN 7 ☐ ĐẠI HỌC 8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC 9 ☐				
13. Loại bằng cấp/chứng chỉ nghề/kỹ năng nghề cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CC - CHỨNG CHỈ CNKT - CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC..... 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC..... 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC..... 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐				

HỌ SỐ:

PHẦN 3: CÁC CÂU HỎI PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

7

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
14. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không? L	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐ L	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐
15. Trong 7 ngày qua, anh/chị có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐
16. Trong 7 ngày qua, anh chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho gia đình mà không hưởng lương/ hưởng công không?	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐
17. Lý do anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua? CHỮ VIẾT TẮT: SV - SINH VIÊN HS - HỌC SINH 7	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ.....5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC.....6 ☐ KHÁC7 ☐ MỤC B ←	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ.....5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC.....6 ☐ KHÁC7 ☐ MỤC B ←	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC.....2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ.....5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC.....6 ☐ KHÁC7 ☐ MỤC B ←	TẠM NGHỈ.....1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG.....3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ.....4 ☐ NỘI TRỢ.....5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC6 ☐ KHÁC7 ☐ MỤC B ←

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
CÂU HỎI							
18. Anh/chị đang tạm nghỉ làm việc. Vậy lý do chính anh/chị tạm nghỉ là gì?	LÀM THEO CA/KÍP01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI03 ☐ THAI SẴN04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG06 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT08 ☐ THỜI TIẾT XẤU09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM THEO CA/KÍP01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI03 ☐ THAI SẴN04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG06 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT08 ☐ THỜI TIẾT XẤU09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM THEO CA/KÍP01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI03 ☐ THAI SẴN04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG06 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT08 ☐ THỜI TIẾT XẤU09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM THEO CA/KÍP01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI03 ☐ THAI SẴN04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG06 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT08 ☐ THỜI TIẾT XẤU09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ)			
19. Trong thời gian tạm nghỉ, anh/chị có được nhận tiền lương/tiền công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh hay không?	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐			
20. Sau thời gian tạm nghỉ, anh/chị có chắc chắn được trở lại công việc trước đây không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B			
21. Vậy anh/chị sẽ trở lại làm việc sau bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ ➔ MỤC A TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ ➔ MỤC B	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ ➔ MỤC A TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ ➔ MỤC B	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ ➔ MỤC A TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ ➔ MỤC B	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ ➔ MỤC A TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ ➔ MỤC B			
Kiểm tra: C14 = 1 hoặc C15 = 1 hoặc C16 = 1 hoặc C19 = 1 hoặc C21 = 1 chuyển sang mục A hỏi thông tin về lao động có việc làm; C17 = (2/3/4/5/6/7) hoặc C20 = 2 hoặc Câu 21 = (2/3/4) chuyển sang mục B hỏi thông tin về tình trạng thất nghiệp và không hoạt động kinh tế.							

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
24. Cơ sở nơi anh/chị làm việc thuộc loại hình nào sau đây? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> CHỮ VIẾT TẮT: NLTS – NÔNG LÂM THỦY SẢN KD – KINH DOANH NN – NHÀ NƯỚC CQ – CƠ QUAN	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN ...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐ C26 ←	HỘ NLTS 01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO 02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ 03 ☐ TẬP THỂ 04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN .. 05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP 07 ☐ + TỔ CHỨC NN 08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI 11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC . 12 ☐ C26 ← L	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN ...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐ C26 ←	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN ...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI 11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐ C26 ←
25. Những sản phẩm/dịch vụ chính mà anh/chị tạo ra để bán/trao đổi hay để gia đình sử dụng?	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI 1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI 2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG 3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG 4 ☐ C28 ←	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI 1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI 2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG 3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG 4 ☐ C28 ←	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG4 ☐ C28 ←	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG4 ☐ C28 ←
26. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ L

HỌ SỐ

--	--	--

7

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>			 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>			 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>			 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>		
27. Địa điểm nơi anh/chị thường xuyên làm việc là ở đâu? CHỮ VIẾT TẮT: TT - TRUNG TÂM L	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/ NHÀ KHÁCH HÀNG 2 ☐ CHỢ/TT THUƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/ NHÀ KHÁCH HÀNG. 2 ☐ CHỢ/TT THUƠNG MẠI..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH.....1 ☐ NHÀ MÌNH/ NHÀ KHÁCH HÀNG .2 ☐ CHỢ/TT THUƠNG MẠI.....3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI.....4 ☐ LƯU ĐỘNG5 ☐	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH 1 ☐ NHÀ MÌNH/ NHÀ KHÁCH HÀNG .2 ☐ CHỢ/TT THUƠNG MẠI 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 ☐ LƯU ĐỘNG 5 ☐								
28. Với công việc trên, anh/chị là? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i>	CHỦ CƠ SỞ..... 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C32 ← XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 4 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ..... 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C32 ← XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 4 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ.....1 ☐ TỰ LÀM2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 ☐ C32 ← XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....5 ☐	CHỦ CƠ SỞ..... 1 ☐ TỰ LÀM..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C32 ← XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 5 ☐								
29. Với công việc trên, anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động nào? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> CHỮ VIẾT TẮT: HĐLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KXD - KHÔNG XÁC ĐỊNH	HĐLĐ KXD THỜI HẠN..... 1 ☐ C31 ← HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG 5 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ 6 ☐	HĐLĐ KXD THỜI HẠN..... 1 ☐ C31 ← HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG 5 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ 6 ☐	HĐLĐ KXD THỜI HẠN.....1 ☐ C31 ← HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM...3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG4 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG5 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ.....6 ☐	HĐLĐ KXD THỜI HẠN 1 ☐ C31 ← HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM..... 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM ... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 5 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ 6 ☐								
30. Lý do anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động trên hoặc không có hợp đồng lao động là gì? L	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC.... 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ' 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT.. 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ .. 6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC.... 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ' 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT.. 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ .. 6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC....1 ☐ ĐANG TẬP SỰ'2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT ..4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ...6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ'..... 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT .. 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ .. 6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ) L								

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
31. Với công việc trên, thu nhập của anh/chị được xác định theo hình thức nào?	LƯƠNG CÓ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC.....2 ☐ THEO SẢN PHẨM.....3 ☐ THEO DOANH THU.....4 ☐ CẢ LƯƠNG CÓ ĐỊNH VÀ DOANH THU.....5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LƯƠNG CÓ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC.....2 ☐ THEO SẢN PHẨM.....3 ☐ THEO DOANH THU.....4 ☐ CẢ LƯƠNG CÓ ĐỊNH VÀ DOANH THU.....5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LƯƠNG CÓ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC.....2 ☐ THEO SẢN PHẨM.....3 ☐ THEO DOANH THU.....4 ☐ CẢ LƯƠNG CÓ ĐỊNH VÀ DOANH THU.....5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LƯƠNG CÓ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC.....2 ☐ THEO SẢN PHẨM.....3 ☐ THEO DOANH THU.....4 ☐ CẢ LƯƠNG CÓ ĐỊNH VÀ DOANH THU.....5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ.....6 ☐ KHÁC.....7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
32. Với công việc trên, anh/chị có tham gia đóng bảo hiểm xã hội không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C34 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C34 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C34 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C34 ←
33. Loại hình BHXH mà anh/chị đang tham gia đóng là gì?	BHXH BẮT BUỘC.....1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN.....2 ☐	BHXH BẮT BUỘC.....1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN.....2 ☐	BHXH BẮT BUỘC.....1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN.....2 ☐	BHXH BẮT BUỘC.....1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN.....2 ☐
34. Công việc anh/chị đang làm có phải là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi hoặc tìm kiếm một công việc khác không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←
35. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm công việc khác không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C37 ←

HỌ SỐ:



TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
36. Anh/chị đã tìm việc theo hình thức nào? CHỮ VIẾT TẮT: HĐSX-KD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH L	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG...5 ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HĐSX-KD..8 KHÁC9 (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG...5 ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HĐSX-KD..8 KHÁC9 (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG...5 ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HĐSX-KD..8 KHÁC9 (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG...5 ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HĐSX-KD..8 KHÁC9 (GHI CỤ THỂ)
37. Anh/chị đã làm công việc trên được bao lâu?	DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....3 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM.....4 10 NĂM TRỞ LÊN5 C40	DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....3 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM.....4 10 NĂM TRỞ LÊN5 C40	DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....3 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM.....4 10 NĂM TRỞ LÊN5 C40	DƯỚI 6 THÁNG.....1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....3 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM.....4 10 NĂM TRỞ LÊN5 C40
38. Trước khi bắt đầu làm công việc trên, anh/chị làm gì? (Đọc gợi ý theo các mã trả lời) L	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ.....2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....3 KHÁC4 (GHI CỤ THỂ) C40	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ.....2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....3 KHÁC4 (GHI CỤ THỂ) C40	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM3 KHÁC4 (GHI CỤ THỂ) C40	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ2 TÌM KIẾM VIỆC LÀM3 KHÁC4 (GHI CỤ THỂ) L C40

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ				
CÂU HỎI				
39. Lý do khiến anh/chị không làm công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01	GIẢM NHÂN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01	GIẢM NHÂN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01	GIẢM NHÂN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01
	GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02	GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02	GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02	GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02
	NGỪNG SẢN XUẤT03	NGỪNG SẢN XUẤT03	NGỪNG SẢN XUẤT03	NGỪNG SẢN XUẤT03
	BỊ SA THẢI.....04	BỊ SA THẢI04	BỊ SA THẢI04	BỊ SA THẢI04
	HẾT HỢP ĐỒNG05	HẾT HỢP ĐỒNG05	HẾT HỢP ĐỒNG.....05	HẾT HỢP ĐỒNG.....05
	THU NHẬP THẤP06	THU NHẬP THẤP06	THU NHẬP THẤP06	THU NHẬP THẤP06
	MẤT ĐẤT CANH TÁC07	MẤT ĐẤT CANH TÁC.....07	MẤT ĐẤT CANH TÁC07	MẤT ĐẤT CANH TÁC07
	CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP..08	CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP...08	CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP...08	CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP...08
	CHUYỂN NHÀ09	CHUYỂN NHÀ09	CHUYỂN NHÀ09	CHUYỂN NHÀ09
	KHÁC10	KHÁC10	KHÁC10	KHÁC10
	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
II. CÁC CÂU HỎI VỀ THU NHẬP VÀ SỐ GIỜ LÀM VIỆC CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA (HỎI VỀ CÔNG VIỆC CHÍNH TRONG 7 NGÀY QUA/TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ)				
40. Với công việc trên, tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC:
	TRONG ĐÓ:	TRONG ĐÓ:	TRONG ĐÓ:	TRONG ĐÓ:
41. Với công việc trên, thực tế 7 ngày qua anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ?	SỐ GIỜ THỰC TẾ	SỐ GIỜ THỰC TẾ	SỐ GIỜ THỰC TẾ	SỐ GIỜ THỰC TẾ

HỌ SỐ:

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
42. Với công việc trên, thông thường trong một tuần, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ?	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG
43. Ngoài công việc trên, trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?	CÓ1 KHÔNG.....2 C47←	CÓ1 KHÔNG2 C47←	CÓ1 KHÔNG2 C47←	CÓ1 KHÔNG.....2 C47←
44. Với tất cả các công việc đã làm (<i>kể cả công việc chính và các công việc làm thêm</i>), tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG)
45. Thực tế , trong 7 ngày qua anh/chị đã làm bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc (<i>kể cả công việc chính và các công việc làm thêm</i>)?	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ..... L	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ..... L	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ.....
46. Thông thường trong một tuần, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc (<i>kể cả công việc chính và các công việc làm thêm</i>)?	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG.....

L		L						
TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI								
47. KIỂM TRA: (CÂU 41 KHÁC CÂU 42) HOẶC (CÂU 45 KHÁC CÂU 46) HỎI CÂU 48; KHÁC HỎI CÂU 49L								
48. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã làm ít giờ hơn/hoặc nhiều giờ hơn so với thông thường?	ÔM ĐẦU 01	☐	ÔM ĐẦU 01	☐	ÔM ĐẦU 01	☐	ÔM ĐẦU..... 01	☐
	NGHỈ PHÉP/LỄ 02	☐	NGHỈ PHÉP/LỄ 02	☐	NGHỈ PHÉP/LỄ 02	☐	NGHỈ PHÉP/LỄ 02	☐
	MỚI NHẬN VIỆC 03	☐	MỚI NHẬN VIỆC 03	☐	MỚI NHẬN VIỆC 03	☐	MỚI NHẬN VIỆC..... 03	☐
	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC..... 04	☐	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC 04	☐	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC 04	☐	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC..... 04	☐
	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05	☐	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.. 05	☐	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05	☐	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05	☐
	GIỜ LÀM VIỆC THEO CA..... 06	☐	GIỜ LÀM VIỆC THEO CA..... 06	☐	GIỜ LÀM VIỆC THEO CA..... 06	☐	GIỜ LÀM VIỆC THEO CA..... 06	☐
	MẤT ĐẤT CANH TÁC 07	☐	MẤT ĐẤT CANH TÁC 07	☐	MẤT ĐẤT CANH TÁC 07	☐	MẤT ĐẤT CANH TÁC 07	☐
	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH..... 08	☐	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH 08	☐	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH 08	☐	BẬN VIỆC GIA ĐÌNH..... 08	☐
	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 09	☐	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 09	☐	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 09	☐	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG 09	☐
	TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC... 10	☐	TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC... 10	☐	TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC ... 10	☐	TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC... 10	☐
	ĐÌNH CÔNG 11	☐	ĐÌNH CÔNG 11	☐	ĐÌNH CÔNG 11	☐	ĐÌNH CÔNG..... 11	☐
	BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC 12	☐	BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC 12	☐	BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC 12	☐	BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC 12	☐
	KHÁC 13	☐	KHÁC 13	☐	KHÁC 13	☐	KHÁC 13	☐
	(GHI CỤ THỂ)	L (GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	
III. CÁC CÂU HỎI VỀ TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM								
49. Với tổng số giờ làm việc trên, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	CÓ 1	☐	CÓ 1	☐	CÓ..... 1	☐	CÓ..... 1	☐
	KHÔNG..... 2	☐ ➡ C65	KHÔNG..... 2	☐ ➡ C65	KHÔNG..... 2	☐ ➡ C65	KHÔNG 2	☐ ➡ C65
50. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ 1	☐	CÓ 1	☐	CÓ..... 1	☐	CÓ..... 1	☐
	KHÔNG..... 2	☐ ➡ C65	KHÔNG..... 2	☐ ➡ C65	KHÔNG..... 2	☐ ➡ C65	KHÔNG 2	☐ ➡ C65
51. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần? ┐	SỐ GIỜ/TUẦN C65 ←		SỐ GIỜ/TUẦN C65 ←		SỐ GIỜ/TUẦN C65 ←		SỐ GIỜ/TUẦN C65 ←	

HỌ SỐ:

MỤC B. THÔNG TIN VỀ TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP HOẶC KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
52. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C55	CÓ1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C55	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C55	CÓ.....1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C55
53. Anh/chị đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào? CHỮ VIẾT TẮT: SX-KD: SẢN XUẤT - KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG .5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG .5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN.....6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG .5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG .5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO.....7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
54. Anh/chị đã tìm việc được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ...2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ C56 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG...2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ C56 ←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG...2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ C56 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG...2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN3 ☐ C56 ←

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
55. Lý do mà anh/chị không tìm việc trong 30 ngày qua là gì? CHỮ VIẾT TẮT: HKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SV - SINH VIÊN HS - HỌC SINH ┐	QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/TÀN TẬT.....01☐ NỘI TRỢ.....02☐ BẠN HỌC(SV/HS/HOC VIỆC).....03☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....04☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....05☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐẦU/ BẰNG CÁCH NÀO.....06☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....07☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....08☐ NGHỈ THỜI VỤ.....09☐ THỜI TIẾT XẤU.....10☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....11☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....12☐ KHÁC.....13☐ (GHI CỤ THỂ)	QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/TÀN TẬT.....01☐ NỘI TRỢ.....02☐ BẠN HỌC(SV/HS/HOC VIỆC).....03☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....04☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....05☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐẦU/ BẰNG CÁCH NÀO.....06☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....07☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....08☐ NGHỈ THỜI VỤ.....09☐ THỜI TIẾT XẤU.....10☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....11☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....12☐ KHÁC.....13☐ (GHI CỤ THỂ) └	QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/TÀN TẬT.....01☐ NỘI TRỢ.....02☐ BẠN HỌC(SV/HS/HOC VIỆC).....03☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....04☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....05☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐẦU/ BẰNG CÁCH NÀO.....06☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....07☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....08☐ NGHỈ THỜI VỤ.....09☐ THỜI TIẾT XẤU.....10☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....11☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....12☐ KHÁC.....13☐ (GHI CỤ THỂ)	QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/TÀN TẬT.....01☐ NỘI TRỢ.....02☐ BẠN HỌC(SV/HS/HOC VIỆC).....03☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM.....04☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.....05☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐẦU/ BẰNG CÁCH NÀO.....06☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....07☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKD.....08☐ NGHỈ THỜI VỤ.....09☐ THỜI TIẾT XẤU.....10☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI.....11☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....12☐ KHÁC.....13☐ (GHI CỤ THỂ)
56. Trong 2 tuần tới, nếu tìm được một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, anh/chị có sẵn sàng làm việc ngay không?	CÓ.....1☐→ C58 KHÔNG.....2☐	CÓ.....1☐→ C58 KHÔNG.....2☐	CÓ.....1☐→ C58 KHÔNG.....2☐	CÓ.....1☐→ C58 KHÔNG.....2☐
57. Lý do chính anh/chị chưa thể đi làm việc được ngay là gì? ┘	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....2☐ THỜI TIẾT XẤU.....3☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....4☐ KHÁC.....5☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....2☐ THỜI TIẾT XẤU.....3☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....4☐ KHÁC.....5☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....2☐ THỜI TIẾT XẤU.....3☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....4☐ KHÁC.....5☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1☐ BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....2☐ THỜI TIẾT XẤU.....3☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI.....4☐ KHÁC.....5☐ (GHI CỤ THỂ)

HỌ SỐ:

L

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
58. Anh/chị đã từng làm việc chưa? L	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C65	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C65	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C65	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C65
59. Anh/chị đã rời bỏ công việc cũ được bao lâu? L	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM...3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C65←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM ...3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C65←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM ...3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C65←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM...3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 ☐ C65←
60. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT.....03 ☐ BỊ SA THẢI.....04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ..08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI.....04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ..08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP...08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI.....04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP.....06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ..08 ☐ CHUYỂN NHÀ.....09 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)

L

L

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
61. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì? (Ghi rõ chức danh/vị trí nghề) L	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ) L
62. Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trên là gì?	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ) L	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
63. Với công việc trên, anh/chị là? (Đọc gợi ý theo các mã trả lời)	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....5	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....5	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....5	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 5

HỌ SỐ:

L

TÊN VÀ SỐ THƯ TỰ					
CÂU HỎI					
64. Cơ sở nơi anh/chị làm việc trước đây thuộc loại hình nào sau đây? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> CHỮ VIẾT TẮT: NLTS – NÔNG LÂM THỦY SẢN KD – KINH DOANH NN – NHÀ NƯỚC CQ – CƠ QUAN	HỌ NLTS.....01 ☐ CẢ NHÂN LÀM TỰ DO 02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ..... 03 ☐ TẬP THỂ..... 04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN 05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN . 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP TỰ PHÁP 07 ☐ + TỔ CHỨC NN 08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI..... 11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ... 12 ☐ L	HỌ NLTS.....01 ☐ CẢ NHÂN LÀM TỰ DO 02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ..... 03 ☐ TẬP THỂ..... 04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN 05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN.. 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP TỰ PHÁP 07 ☐ + TỔ CHỨC NN 08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI..... 11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ... 12 ☐	HỌ NLTS.....01 ☐ CẢ NHÂN LÀM TỰ DO 02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ..... 03 ☐ TẬP THỂ 04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN 05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN.. 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP TỰ PHÁP 07 ☐ + TỔ CHỨC NN 08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI..... 11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ... 12 ☐ L	HỌ NLTS.....01 ☐ CẢ NHÂN LÀM TỰ DO 02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ..... 03 ☐ TẬP THỂ 04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN 05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN . 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP TỰ PHÁP 07 ☐ + TỔ CHỨC NN 08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN 10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI..... 11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC... 12 ☐	
	65. KIỂM TRA CÂU 6: NẾU CÒN ĐỔI TƯỜNG PHÒNG VÁN "PHẦN 2 VÀ PHẦN 3" HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHÒNG VÁN.				

L

L

MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý TRONG PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Cơ chế ưu tiên khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế:

- Thứ nhất, “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”.
- Thứ hai, “thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”.

Có việc làm:

Những người thuộc các trường hợp sau đây đều được coi là người có việc làm:

- Người đang tạm nghỉ (với bất cứ lý do nào) mà vẫn được nhận tiền lương/tiền công/hưởng lợi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm việc sau thời gian dưới 1 tháng.
- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập.
- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập.
- Người đăng ký hoặc được nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập.
- Thực tập viên/học viên/người học việc/tập sự được trả lương/trả công.

Thất nghiệp:

Những người thuộc các trường hợp sau đây đều được coi là người thất nghiệp:

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu nhưng đang tìm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian) và sẵn sàng làm việc trong thời kỳ tham chiếu.
- Người làm nội trợ (hoặc làm các công việc nhà) cho gia đình mình nhưng đang tìm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian) và sẵn sàng làm việc trong thời kỳ tham chiếu.

Không hoạt động kinh tế:

Những người thuộc các trường hợp sau đây đều được coi là không hoạt động kinh tế:

- Người làm nội trợ (hoặc làm các công việc nhà) cho gia đình mình.
- Người tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo, tình nguyện không được trả lương/trả công.
- Thực tập viên/học viên/người học việc/tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) không được nhận tiền lương/tiền công.
- Lao động mùa vụ không làm việc, không tìm việc và không sẵn sàng làm việc trong thời gian hết thời vụ.
- Người được hưởng thu nhập từ lương hưu, trợ cấp hoặc từ các khoản chuyển nhượng, chuyển giao tài sản bằng tiền mặt hoặc hình thức khác (như lãi suất ngân hàng, lợi tức cổ phiếu, quà tặng,...).

Chịu trách nhiệm bản thảo - *Responsible manuscript:*

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DEPARTMENT OF POPULATION AND LABOUR STATISTICS, GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

Biên tập - *Editor:*

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DEPARTMENT OF POPULATION AND LABOUR STATISTICS, GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

Trình bày - *Presented by:*

TRỊNH THỊ DIỆP

TRINH THI DIEP

Sửa bản in - *Edit print:*

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DEPARTMENT OF POPULATION AND LABOUR STATISTICS, GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

BÁO CÁO ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2015
Report on the 2015 vietnam labour force survey

In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê
Designed and printed by Statistical form Publishment Company Limited